

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

VỤ GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN

GIÁO DỤC TRUNG HỌC 2

Tài liệu tập huấn giáo viên
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP THPT

Môn: LỊCH SỬ

(Tài liệu lưu hành nội bộ)

Hà Nội, tháng 7/2022

Chủ trì biên soạn tài liệu

1. VỤ GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

2. CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC TRUNG HỌC

Tham gia biên soạn tài liệu

TS. Nguyễn Xuân Trường

TS. Nguyễn Thị Bích

ThS. Lại Thị Thu Thúy

LỜI NÓI ĐẦU

C hương trình GDTX cấp THPT là Chương trình giáo dục để lấy văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân thuộc một trong những Chương trình GDTX được quy định trong Luật Giáo dục 2019. Chương trình GDTX cấp THPT có yêu cầu tương đương về nội dung với Chương trình phổ thông có cùng cấp học được áp dụng cho các HV theo học tại các cơ sở GDTX.

Nhằm giúp các cơ sở GDTX, GV hiểu rõ về chương trình học; tổ chức có hiệu quả việc triển khai thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT; và thống nhất triển khai chung trong toàn quốc, Vụ GDTX phối hợp Chương trình phát triển Giáo dục trung học giai đoạn 2 tổ chức biên soạn Tài liệu tập huấn hướng dẫn thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT theo Chương trình GDPT 2018.

Nội dung tài liệu nhằm hướng dẫn GV xây dựng kế hoạch dạy học, thực hiện tổ chức dạy học theo định hướng phát triển năng lực và kiểm tra đánh giá theo yêu cầu cần đạt của Chương trình GDTX cấp THPT, vận dụng phù hợp với điều kiện dạy–học của GDTX và chú trọng đến đối tượng người học.

Cấu trúc tài liệu gồm 2 phần:

Phần thứ nhất. Những vấn đề chung về Chương trình GDTX cấp THPT.

Phần thứ hai. Hướng dẫn thực hiện chương trình môn Lịch sử gồm:

Bài 1. Giới thiệu chương trình môn Lịch sử

Bài 2. Hướng dẫn xây dựng kế hoạch bài học, tổ chức dạy học.

Bài 3. Kiểm tra, đánh giá môn Lịch sử theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực người học.

Mặc dù các tác giả đã có nhiều cố gắng, song đây là những vấn đề mới, vì vậy tài liệu cần tiếp tục được bổ sung để hoàn thiện.

Nhóm tác giả rất mong nhận được ý kiến phản hồi, góp ý của các đồng nghiệp để tài liệu thực sự phát huy tác dụng tích cực trong việc bồi dưỡng GV.

Trân trọng cảm ơn.

Các tác giả

KÝ HIỆU VIẾT TẮT

<i>STT</i>	<i>Các từ viết tắt</i>	<i>Viết đầy đủ</i>
1.	GDTX	Giáo dục thường xuyên
2.	CNTT	Công nghệ thông tin
3.	ĐGĐK	Đánh giá định kì
4.	ĐGTX	Đánh giá thường xuyên
5.	GV	Giáo viên
6.	HV	Học viên
7.	HĐTN	Hoạt động trải nghiệm
8.	KHBD	Kế hoạch bài dạy
9.	KHGD	Kế hoạch giáo dục
10.	KTĐG	Kiểm tra, đánh giá
11.	PPDH	Phương pháp dạy học
12.	QTDH	Quá trình dạy học
13.	TCM	Tổ chuyên môn
14.	THCS	Trung học cơ sở
15.	THPT	Trung học phổ thông
16.	GDPT	Giáo dục phổ thông
17.	YCCĐ	Yêu cầu cần đạt

MỤC LỤC

Phần thứ nhất. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG	9
I. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH GDTX CẤP THPT	9
II. MỤC TIÊU	10
III. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC	10
1. Yêu cầu về phẩm chất.....	10
2. Yêu cầu về năng lực	10
3. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chủ yếu của HV.....	11
4. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù môn học.....	16
IV. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC.....	18
1. Nội dung giáo dục.....	18
2. Thời lượng giáo dục.....	21
V. ĐỊNH HƯỚNG VỀ NỘI DUNG GIÁO DỤC	22
VI. ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC	22
1. Định hướng về phương pháp giáo dục.....	22
2. Hình thức tổ chức dạy học.....	23
3. Định hướng về đánh giá kết quả giáo dục	23
VII. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GDTX CẤP THPT	24
1. Về đội ngũ cán bộ quản lí và GV	25
2. Về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học.....	25
Phần thứ hai. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG MÔN LỊCH SỬ	26
<i>Bài 1.</i> GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG MÔN LỊCH SỬ	26
I. ĐẶC ĐIỂM MÔN LỊCH SỬ.....	26
II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH.....	27
1. Khoa học, hiện đại	27

2. Hệ thống, cơ bản	28
3. Thực hành, thực tiễn	28
4. Dân tộc, nhân văn	29
5. Mở, liên thông.....	30
III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH	30
1. Cơ sở xác định mục tiêu chương trình.....	30
2. Mục tiêu chương trình	31
IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC	32
1. Cơ sở xác định yêu cầu cần đạt	32
2. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và đóng góp của môn Lịch sử trong việc bồi dưỡng phẩm chất cho HV	33
3. So sánh yêu cầu cần đạt của Chương trình GDTX môn Lịch sử và Chương trình môn Lịch sử THPT	36
V. NỘI DUNG GIÁO DỤC	39
1. Cơ sở xác định nội dung Chương trình môn Lịch sử	39
2. Nội dung cụ thể Chương trình môn Lịch sử	40
3. Định hướng nội dung Chương trình môn Lịch sử	44
VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC	47
1. Cơ sở xác định phương pháp giáo dục	47
2. Phương pháp giáo dục	47
VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC	51
VIII. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH.....	54
1. Giải thích thuật ngữ	54
2. Thời lượng thực hiện chương trình.....	56
3. Thiết bị dạy học	59
Bài 2. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH GIÁO DỤC MÔN LỊCH SỬ THEO ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC HV	60
I. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH DẠY HỌC MÔN LỊCH SỬ.....	60
1. Khái niệm và ý nghĩa của việc xây dựng kế hoạch giáo dục của TCM..	60
2. Các yêu cầu đối với xây dựng kế hoạch của TCM	61

3. Vai trò của GV trong việc xây dựng và thực hiện KHGD của TCM	62
4. Cấu trúc KHGD của TCM.....	62
5. Quy trình xây dựng kế hoạch giáo dục của TCM.....	66
II. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN LỊCH SỬ.....	74
1. Quan niệm và vai trò của việc xây dựng kế hoạch bài dạy	74
2. Yêu cầu đối với việc xây dựng kế hoạch bài dạy	76
3. Định hướng cấu trúc kế hoạch bài dạy	77
4. Quy trình xây dựng kế hoạch bài dạy	78
III. HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC CHỦ ĐỀ, CHUYÊN ĐỀ VÀ KẾ HOẠCH BÀI DẠY MINH HỌA	93
1. Hướng dẫn dạy học các chủ đề, chuyên đề.....	93
2. Kế hoạch minh họa	99
<i>Bài 3. KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA HỌC VIÊN THEO ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC TRONG MÔN LỊCH SỬ</i>	121
I. HÌNH THỨC KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP TRONG DẠY HỌC VIÊN HỌC	121
1. Hình thức đánh giá.....	121
2. Đánh giá thường xuyên.....	122
3. Đánh giá định kì.....	124
II. MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA HỌC VIÊN.....	126
1. Phương pháp kiểm tra viết.....	126
2. Phương pháp hỏi – đáp (vấn đáp).....	129
3. Phương pháp quan sát.....	131
4. Phương pháp đánh giá qua sản phẩm học tập.....	133
5. Phương pháp đánh giá qua hồ sơ học tập	133
III. CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ THEO HƯỚNG PHÁT TRIỂN PHẨM CHẤT, NĂNG LỰC HV TRONG DẠY HỌC MÔN LỊCH SỬ.....	137
1. Câu hỏi.....	137
2. Bài tập	145

3. Một số kĩ thuật dạy học được sử dụng với mục đích đánh giá	148
4. Các công cụ sử dụng khi quan sát.....	153
5. Bài kiểm tra/đề kiểm tra/đề thi	163

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

I. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH GDTX CẤP THPT

1. Chương trình Giáo dục thường xuyên (GDTX) cấp trung học phổ thông (THPT) là văn bản thể hiện mục tiêu giáo dục cấp THPT, quy định các yêu cầu cần đạt (YCCĐ) về phẩm chất và năng lực của HV, nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục và phương pháp đánh giá kết quả giáo dục, làm căn cứ quản lý chất lượng GDTX;

2. Chương trình GDTX cấp THPT được xây dựng trên cơ sở căn cứ vào Chương trình Giáo dục phổ thông (GDPT) ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (Chương trình GDPT 2018), đồng thời kế thừa và phát triển những ưu điểm của Chương trình GDTX cấp THPT hiện hành theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực của người học.

3. Chương trình GDTX cấp THPT bảo đảm phát triển phẩm chất và năng lực người học theo Chương trình GDPT 2018 cùng cấp học. Nội dung các môn học của Chương trình GDTX cấp THPT đảm bảo kiến thức cơ bản, cốt lõi tối thiểu về yêu cầu cần đạt và chuẩn đầu ra của Chương trình GDPT 2018 cùng cấp học, đồng thời lựa chọn số môn học văn hóa cho phù hợp với khả năng nhận thức của HV và điều kiện thực tế dạy học của các cơ sở GDTX.

4. Nội dung giáo dục của Chương trình GDTX cấp THPT lựa chọn những kiến thức, kỹ năng cơ bản, thiết thực, hiện đại; chú trọng thực hành, vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để giải quyết vấn đề trong đời sống. Căn cứ vào yêu cầu cần đạt quy định tại Chương trình GDPT 2018 có điều chỉnh

và tinh giảm mức độ kiến thức, chủ yếu là mức độ nhận biết, thông hiểu và vận dụng; tăng cường bài học hướng dẫn tự học và bổ sung những kiến thức thực hành, vận dụng vào thực tiễn cuộc sống.

II. MỤC TIÊU

Chương trình GDTX cấp THPT nhằm tạo cơ hội học tập cho người học có nhu cầu để đạt được trình độ giáo dục THPT theo hình thức GDTX, đáp ứng yêu cầu nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực của địa phương và nhu cầu học tập suốt đời, góp phần xây dựng xã hội học tập.

– Mục tiêu chung của Chương trình GDTX cấp THPT nhằm giúp HV tiếp tục phát triển những phẩm chất, năng lực cần thiết đối với người lao động, ý thức và nhân cách công dân, khả năng tự học và ý thức học tập suốt đời, hoàn thiện học vấn THPT và định hướng nghề nghiệp phù hợp với năng lực, điều kiện và hoàn cảnh của bản thân, đáp ứng yêu cầu có thể tham gia vào thị trường lao động, nâng cao chất lượng việc làm và tiếp tục học lên trình độ cao hơn.

– Chương trình GDTX cấp THPT nhằm cụ thể hoá mục tiêu Chương trình GDPT 2018 cấp THPT đối với GDTX, giúp HV làm chủ kiến thức phổ thông, biết vận dụng hiệu quả kiến thức, kĩ năng đã học vào đời sống và tự học suốt đời, có định hướng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp, biết xây dựng và phát triển hài hoà các mối quan hệ xã hội, có cá tính, nhân cách và đời sống tâm hồn phong phú, đóng góp tích cực vào sự phát triển của đất nước và nhân loại.

III. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC

1. Yêu cầu về phẩm chất

Chương trình GDTX cấp THPT hình thành và phát triển cho HV những phẩm chất chủ yếu sau: Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

2. Yêu cầu về năng lực

Chương trình GDTX cấp THPT hình thành và phát triển cho HV những năng lực cốt lõi sau:

a) Những năng lực chung được hình thành, phát triển thông qua tất cả các môn học: Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

b) Những năng lực đặc thù được hình thành, phát triển chủ yếu thông qua một số môn học và hoạt động giáo dục nhất định: Năng lực ngôn ngữ, năng lực tính toán, năng lực khoa học, năng lực công nghệ, năng lực tin học.

3. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chủ yếu của HV

Những YCCĐ cụ thể về phẩm chất chủ yếu và năng lực cốt lõi được quy định tại phần thứ nhất. Những vấn đề chung về Chương trình GDTX cấp THPT. Các phẩm chất và năng lực đặc thù được quy định tại chương trình môn học.

a) Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu của HV

Phẩm chất	Yêu cầu cần đạt
Yêu nước	– Tích cực, chủ động và vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ thiên nhiên. – Tự giác thực hiện và vận động người khác thực hiện các quy định của pháp luật, góp phần bảo vệ và xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam. – Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ, phát huy giá trị các di sản văn hoá. – Đấu tranh với các âm mưu, hành động xâm phạm lãnh thổ, biên giới quốc gia, các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của quốc gia bằng thái độ và việc làm phù hợp với lứa tuổi, với quy định của pháp luật. – Sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.
Nhân ái	
Yêu quý mọi người	– Quan tâm đến mối quan hệ hài hoà với những người khác. – Tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của mọi người; đấu tranh với những hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. – Chủ động, tích cực vận động người khác tham gia các hoạt động từ thiện và hoạt động phục vụ cộng đồng.

Tôn trọng sự khác biệt giữa mọi người	– Tôn trọng sự khác biệt về lựa chọn nghề nghiệp, hoàn cảnh sống, sự đa dạng văn hoá cá nhân. – Cảm thông, độ lượng với những hành vi, thái độ có lỗi của người khác.
Chăm chỉ	
Ham học	– Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của bản thân, thuận lợi, khó khăn trong học tập để xây dựng kế hoạch học tập. – Tích cực tham gia học tập; có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả trong học tập.
Chăm làm	– Tích cực tham gia và vận động mọi người tham gia các công việc phục vụ cộng đồng. – Có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả tốt trong lao động. – Tích cực học tập, rèn luyện để chuẩn bị cho nghề nghiệp tương lai.
Trung thực	– Nhận thức và hành động theo lẽ phải. – Sẵn sàng đấu tranh bảo vệ lẽ phải, bảo vệ người tốt. – Tự giác tham gia và vận động người khác tham gia phát hiện, đấu tranh với các hành vi thiếu trung thực trong học tập và trong cuộc sống, các hành vi vi phạm chuẩn mực đạo đức và quy định của pháp luật.
Trách nhiệm	
Có trách nhiệm với bản thân	– Tích cực, tự giác và nghiêm túc rèn luyện, tu dưỡng đạo đức của bản thân. – Có ý thức sử dụng tiền hợp lí khi ăn uống, mua sắm đồ dùng học tập, sinh hoạt. – Sẵn sàng chịu trách nhiệm về những lời nói và hành động của bản thân.
Có trách nhiệm đối với gia đình	– Có ý thức làm tròn bổn phận với người thân và gia đình. – Quan tâm bàn bạc với người thân, xây dựng và thực hiện kế hoạch chi tiêu hợp lí trong gia đình.
Có trách nhiệm với trung tâm và xã hội	– Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động công ích của trung tâm và xã hội. – Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền pháp luật. – Đánh giá được hành vi chấp hành kỉ luật, pháp luật của bản thân và người khác; đấu tranh phê bình các hành vi vô kỉ luật, vi phạm pháp luật.

Có trách nhiệm với môi trường sống	– Hiểu rõ ý nghĩa của tiết kiệm đối với sự phát triển bền vững; có ý thức tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; đấu tranh ngăn chặn các hành vi sử dụng bừa bãi, lãng phí vật dụng, tài nguyên. – Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền, chăm sóc, bảo vệ thiên nhiên, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.
------------------------------------	---

b) Yêu cầu cần đạt về năng lực chung

Năng lực	Yêu cầu cần đạt
Năng lực tự chủ và tự học	
Tự lực	Luôn chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập và trong cuộc sống; biết giúp đỡ người khác gặp khó khăn để vươn lên để có lối sống tự lực.
Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng	Biết khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu cá nhân phù hợp với đạo đức và pháp luật.
Tự điều chỉnh tình cảm, thái độ, hành vi của mình	– Đánh giá được những ưu điểm và hạn chế về tình cảm, cảm xúc của bản thân; tự tin, lạc quan. – Biết tự điều chỉnh tình cảm, thái độ, hành vi của bản thân; luôn bình tĩnh và có cách cư xử đúng mực. – Sẵn sàng đón nhận và quyết tâm vượt qua thử thách trong học tập và đời sống. – Biết tự phòng tránh các tệ nạn xã hội.
Thích ứng với cuộc sống	– Điều chỉnh được hiểu biết, kỹ năng, kinh nghiệm của cá nhân thích ứng với cuộc sống mới. – Thay đổi được cách tư duy, cách biểu hiện thái độ, cảm xúc của bản thân để đáp ứng với yêu cầu mới, hoàn cảnh mới.
Định hướng nghề nghiệp	– Nhận thức được cá tính và giá trị sống của bản thân. – Biết được những thông tin chính về thị trường lao động, về yêu cầu và triển vọng của các ngành nghề để lựa chọn cho phù hợp với khả năng của bản thân. – Xác định được hướng phát triển của bản thân phù hợp sau THPT; lựa chọn học các môn học phù hợp với năng lực và định hướng nghề nghiệp của bản thân.

Tự học, tự hoàn thiện	– Xác định được nhiệm vụ học tập dựa trên kết quả đã đạt được; biết đặt mục tiêu học tập chi tiết, cụ thể, khắc phục những hạn chế. – Đánh giá và điều chỉnh được kế hoạch học tập; hình thành cách học riêng của bản thân; tìm kiếm, đánh giá và lựa chọn được nguồn tài liệu phù hợp với mục đích, nhiệm vụ học tập khác nhau; ghi chép thông tin bằng các hình thức phù hợp, thuận lợi cho việc ghi nhớ, sử dụng, bổ sung khi cần thiết. – Tự nhận ra và điều chỉnh được những sai sót, hạn chế của bản thân trong quá trình học tập; suy ngẫm cách học của mình, rút kinh nghiệm để có thể vận dụng vào các tình huống khác; biết tự điều chỉnh cách học. – Biết thường xuyên tu dưỡng theo mục tiêu phấn đấu cá nhân và các giá trị công dân.
Năng lực giao tiếp và hợp tác	
Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp	– Xác định được mục đích giao tiếp phù hợp với đối tượng và ngữ cảnh giao tiếp; dự kiến được thuận lợi, khó khăn để đạt được mục đích trong giao tiếp. – Biết lựa chọn nội dung, kiểu loại văn bản, ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp khác phù hợp với ngữ cảnh và đối tượng giao tiếp. – Tiếp nhận được các văn bản về những vấn đề khoa học, nghệ thuật phù hợp với khả năng và định hướng nghề nghiệp của bản thân, có sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng. – Biết sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng để trình bày thông tin, ý tưởng và để thảo luận, lập luận, đánh giá về các vấn đề trong khoa học, nghệ thuật phù hợp với khả năng và định hướng nghề nghiệp. – Biết chủ động trong giao tiếp; tự tin và biết kiểm soát cảm xúc, thái độ khi nói trước nhiều người.
Thiết lập, phát triển các quan hệ xã hội; điều chỉnh và hoá giải các mâu thuẫn	– Nhận biết và thấu cảm được suy nghĩ, tình cảm, thái độ của người khác. – Xác định đúng nguyên nhân mâu thuẫn giữa bản thân với người khác hoặc giữa những người khác với nhau và biết cách hoá giải mâu thuẫn.
Xác định mục đích và phương thức hợp tác	Biết chủ động đề xuất mục đích hợp tác để giải quyết một vấn đề do bản thân và những người khác đề xuất; biết lựa chọn hình thức làm việc nhóm với quy mô phù hợp với yêu cầu và nhiệm vụ.

Xác định trách nhiệm và hoạt động của bản thân trong nhóm	Phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm; sẵn sàng nhận công việc khó khăn của nhóm.
Xác định nhu cầu và khả năng của người hợp tác	Qua theo dõi, đánh giá được khả năng hoàn thành công việc của từng thành viên trong nhóm để đề xuất điều chỉnh phương án phân công công việc và tổ chức hoạt động hợp tác.
Tổ chức và thuyết phục người khác	Biết theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của từng thành viên và cả nhóm để điều hoà hoạt động phối hợp; biết khiêm tốn tiếp thu sự góp ý và nhiệt tình chia sẻ, hỗ trợ các thành viên trong nhóm.
Đánh giá hoạt động hợp tác	Căn cứ vào mục đích hoạt động của các nhóm, đánh giá được mức độ đạt mục đích của cá nhân, của nhóm và nhóm khác; rút kinh nghiệm cho bản thân và góp ý được cho từng người trong nhóm. – Có hiểu biết cơ bản về hội nhập quốc tế. – Biết chủ động, tự tin trong giao tiếp với bạn bè quốc tế; biết chủ động, tích cực tham gia một số hoạt động hội nhập quốc tế phù hợp với bản thân và đặc điểm của trung tâm, địa phương. – Biết tìm đọc tài liệu nước ngoài phục vụ công việc học tập và định hướng nghề nghiệp của mình và bạn bè.
Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo	
Nhận ra ý tưởng mới	Biết xác định và làm rõ thông tin, ý tưởng mới từ các nguồn thông tin khác nhau; biết phân tích các nguồn thông tin độc lập để thấy được khuynh hướng và độ tin cậy của ý tưởng mới.
Phát hiện và làm rõ vấn đề	Phân tích được tình huống trong học tập, trong cuộc sống; phát hiện và nêu được tình huống có vấn đề trong học tập, trong cuộc sống.
Hình thành và triển khai ý tưởng mới	Nêu được nhiều ý tưởng mới trong học tập và cuộc sống; suy nghĩ không theo lối mòn; tạo ra yếu tố mới dựa trên những ý tưởng khác nhau; hình thành và kết nối các ý tưởng; nghiên cứu để thay đổi giải pháp trước sự thay đổi của bối cảnh; đánh giá rủi ro và có dự phòng.
Đề xuất, lựa chọn giải pháp	Biết thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề; lựa chọn được giải pháp phù hợp nhất.
Thiết kế và tổ chức hoạt động	– Lập được kế hoạch hoạt động có mục tiêu, nội dung, hình thức, phương tiện hoạt động phù hợp;

	– Tập hợp và điều phối được nguồn lực (nhân lực, vật lực) cần thiết cho hoạt động. – Biết điều chỉnh kế hoạch và việc thực hiện kế hoạch, cách thức và tiến trình giải quyết vấn đề cho phù hợp với hoàn cảnh để đạt hiệu quả cao. – Đánh giá được hiệu quả của giải pháp và hoạt động.
Tư duy độc lập	Biết đặt nhiều câu hỏi có giá trị, không dễ dàng chấp nhận thông tin một chiều; không thành kiến khi xem xét, đánh giá vấn đề; biết quan tâm tới các lập luận và minh chứng thuyết phục; sẵn sàng xem xét, đánh giá lại vấn đề.

4. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù môn học

a) Năng lực ngôn ngữ

Năng lực ngôn ngữ của HV bao gồm năng lực sử dụng tiếng Việt và năng lực sử dụng ngoại ngữ; mỗi năng lực được thể hiện qua các hoạt động: nghe, nói, đọc, viết.

YCCĐ về năng lực ngôn ngữ đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Ngữ văn và được thực hiện trong toàn bộ các môn học phù hợp với đặc điểm của mỗi môn, trong đó môn Ngữ văn là chủ đạo.

b) Năng lực tính toán

Năng lực tính toán của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức kiến thức toán học;
- Tư duy toán học;
- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

Năng lực tính toán được hình thành, phát triển ở nhiều môn học phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học. Biểu hiện tập trung nhất của năng lực tính toán là năng lực toán học, được hình thành và phát triển chủ yếu ở môn Toán. YCCĐ về năng lực toán học đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Toán.

c) Năng lực khoa học (Khoa học tự nhiên và Khoa học xã hội)

Năng lực khoa học của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức khoa học;
- Tìm hiểu tự nhiên, tìm hiểu xã hội;
- Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học.

Năng lực khoa học được hình thành, phát triển ở nhiều môn học phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học, trong đó các môn học chủ đạo là: Vật lý, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lý, Giáo dục kinh tế và pháp luật. Chương trình mỗi môn học giúp HV tiếp tục phát triển năng lực khoa học với mức độ chuyên sâu: năng lực vật lý, năng lực hóa học, năng lực sinh học, năng lực lịch sử, năng lực địa lý...

YCCĐ về năng lực khoa học đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình các môn: Vật lý, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lý, Giáo dục kinh tế và pháp luật.

d) Năng lực công nghệ

Năng lực công nghệ của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức công nghệ;
- Giao tiếp công nghệ;
- Sử dụng công nghệ;
- Đánh giá công nghệ;
- Thiết kế kỹ thuật.

YCCĐ về năng lực công nghệ đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Công nghệ.

đ) Năng lực tin học

Năng lực tin học của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Sử dụng và quản lý các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông;
- Ứng xử phù hợp trong môi trường số;

- Giải quyết vấn đề với sự hỗ trợ của CNTT và truyền thông;
- Ứng dụng CNTT và truyền thông trong học và tự học;
- Hợp tác trong môi trường số.

YCCĐ về năng lực tin học đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Tin học.

IV. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC

Chương trình GDTX cấp THPT được thực hiện trong 3 năm học, bắt đầu từ lớp 10, lớp 11 và lớp 12. HV vào học lớp 10 phải có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở (THCS) theo hình thức chính quy hoặc GDTX.

1. Nội dung giáo dục

a) Các môn học bắt buộc gồm 7 môn học: Trong đó, có 3 môn học bắt buộc: Ngữ văn, Toán, Lịch sử và 4 môn học lựa chọn trong số 7 môn học gồm: Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học và Công nghệ.

b) Hoạt động giáo dục bắt buộc: Hoạt động trải nghiệm (HĐTN), hướng nghiệp; Nội dung giáo dục của địa phương

+ HĐTN, hướng nghiệp: là hoạt động giáo dục do nhà giáo dục định hướng, thiết kế và hướng dẫn thực hiện, tạo cơ hội cho HV tiếp cận thực tế, thể nghiệm các cảm xúc tích cực, khai thác những kinh nghiệm đã có và huy động tổng hợp kiến thức, kĩ năng của các môn học khác nhau để thực hiện nhiệm vụ được giao hoặc giải quyết những vấn đề của thực tiễn đời sống phù hợp với lứa tuổi; thông qua đó, chuyển hoá kinh nghiệm đã trải qua thành tri thức mới, kĩ năng mới góp phần phát huy tiềm năng sáng tạo và khả năng thích ứng với cuộc sống, môi trường và nghề nghiệp tương lai.

HĐTN, hướng nghiệp là hoạt động giáo dục bắt buộc được thực hiện từ lớp 10 đến lớp 12; HĐTN, hướng nghiệp phát triển các phẩm chất chủ yếu, năng lực cốt lõi của HV trong các mối quan hệ với bản thân, xã hội, môi trường tự nhiên và nghề nghiệp; được triển khai qua bốn mạch nội dung hoạt

động chính: Hoạt động hướng vào bản thân, Hoạt động hướng đến xã hội, Hoạt động hướng đến tự nhiên và Hoạt động hướng nghiệp.

Nội dung HĐTN, hướng nghiệp ở cấp THPT tập trung vào hoạt động giáo dục hướng nghiệp nhằm phát triển năng lực định hướng nghề nghiệp. Thông qua các hoạt động hướng nghiệp, HV được đánh giá và tự đánh giá về năng lực, sở trường, hứng thú liên quan đến nghề nghiệp, làm cơ sở để tự chọn cho mình ngành nghề phù hợp và rèn luyện phẩm chất và năng lực để thích ứng với nghề nghiệp tương lai.

Nội dung HĐTN, hướng nghiệp được thực hiện theo quy định tại Chương trình GDPT 2018 cấp THPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT).

+ Nội dung giáo dục địa phương là những vấn đề cơ bản hoặc thời sự về văn hoá, lịch sử, địa lí, kinh tế, xã hội, môi trường, hướng nghiệp,... của địa phương bổ sung cho nội dung giáo dục bắt buộc chung thống nhất trong cả nước, nhằm trang bị cho HV những hiểu biết về nơi sinh sống, bồi dưỡng cho HV tình yêu quê hương, ý thức tìm hiểu và vận dụng những điều đã học để góp phần giải quyết những vấn đề của quê hương.

Nội dung giáo dục địa phương thực hiện theo quy định của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với Chương trình GDPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

c) Các chuyên đề học tập:

+ Chuyên đề học tập là nội dung giáo dục dành cho HV cấp THPT, nhằm thực hiện yêu cầu phân hoá sâu, giúp HV tăng cường kiến thức và kỹ năng thực hành, vận dụng kiến thức giải quyết một số vấn đề của thực tiễn, đáp ứng yêu cầu định hướng nghề nghiệp.

+ Chuyên đề học tập của mỗi môn học do GV môn học đó phụ trách. Ngoài ra, căn cứ nội dung cụ thể của chuyên đề học tập, trung tâm có thể bổ

trí nhân viên phòng thí nghiệm hoặc mời các doanh nhân, nghệ nhân,... có hiểu biết, kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực chuyên môn của những chuyên đề học tập có tính thực hành, hướng nghiệp hướng dẫn HV học những nội dung phù hợp của các chuyên đề học tập này.

+ Mỗi môn học Ngữ văn, Toán, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lí, Hoá học, Sinh học, Công nghệ và Tin học có một số chuyên đề học tập tạo thành cụm chuyên đề học tập của môn học. Thời lượng dành cho mỗi chuyên đề học tập là 10 tiết hoặc 15 tiết; tổng thời lượng dành cho cụm chuyên đề học tập của một môn học là 35 tiết/năm học. Ở mỗi lớp 10, 11, 12, HV phải bắt buộc chọn 3 cụm chuyên đề học tập của 3 môn học phù hợp với nguyện vọng của bản thân và khả năng tổ chức của trung tâm GDTX.

d) Các môn học tự chọn gồm: Ngoại ngữ, Tiếng dân tộc thiểu số.

+ Nội dung Chương trình môn tiếng Anh được quy định tại Thông tư này. Các chương trình ngoại ngữ khác thực hiện theo quy định tại Chương trình GDPT 2018 cấp THPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

+ Nội dung dạy học Tiếng dân tộc thiểu số thực hiện theo quy định tại Chương trình GDPT môn học tiếng Bahnar, tiếng Chăm, tiếng Êđê, tiếng Jrai, Tiếng Khmer, tiếng Mông, tiếng Mnông, tiếng Thái ban hành kèm theo Thông tư số 34/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

Đối với các môn học lựa chọn và môn học tự chọn: Giao quyền cho Giám đốc trung tâm GDTX, trung tâm GDNV-GDTX (gọi chung là trung tâm GDTX) xây dựng các tổ hợp môn học: 4 môn học trong 7 môn học lựa chọn, chuyên đề học tập nói trên và quyết định việc lựa chọn các môn học Ngoại ngữ, Tiếng dân tộc thiểu số là môn học tự chọn trên cơ sở bảo đảm yêu cầu về giáo dục, đáp ứng nguyện vọng của người học và phù hợp với điều kiện về đội ngũ GV, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học thực tế của trung tâm GDTX.

Đối với các địa phương có điều kiện về đội ngũ GV, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học và căn cứ vào nguyện vọng của người học có thể tổ chức dạy học

cho HV học thêm các môn học: Giáo dục thể chất, Mỹ thuật và Âm nhạc theo Chương trình GDPT 2018.

2. Thời lượng giáo dục

Thời gian học của mỗi năm học là 35 tuần/lớp. Mỗi ngày học 1 buổi, mỗi buổi không bố trí quá 5 tiết học; mỗi tiết học 45 phút.

Thời lượng và số tiết của các môn học thực hiện theo quy định của Chương trình GDPT 2018 cấp THPT.

Bảng tổng hợp Kế hoạch giáo dục Chương trình GDTX cấp THPT

Nội dung giáo dục		Lớp 10 (Số tiết)	Lớp 11 (Số tiết)	Lớp 12 (Số tiết)
Môn học bắt buộc	Ngữ văn	105	105	105
	Toán	105	105	105
	Lịch sử	52	52	52
Môn học lựa chọn	Địa lí	70	70	70
	Giáo dục kinh tế và pháp luật	70	70	70
	Vật lí	70	70	70
	Hoá học	70	70	70
	Sinh học	70	70	70
	Công nghệ	70	70	70
	Tin học	70	70	70
Chuyên đề học tập lựa chọn bắt buộc (3 cụm chuyên đề của môn học)		105	105	105
Hoạt động giáo dục bắt buộc	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	105	105	105
	Nội dung giáo dục địa phương	35	35	35
Môn học tự chọn	Ngoại ngữ	105	105	105
	Tiếng dân tộc thiểu số	105	105	105
Tổng số tiết học/năm học (Không kể môn học tự chọn)		787	787	787
Số tiết học trung bình/tuần (Không kể môn học tự chọn)		22,5	22,5	22,5
Tổng số tiết học/năm học (Kể cả môn học tự chọn)		997	997	997
Số tiết học trung bình/tuần (Kể cả môn học tự chọn)		28,5	28,5	28,5

V. ĐỊNH HƯỚNG VỀ NỘI DUNG GIÁO DỤC

Chương trình GDTX cấp THPT thực hiện mục tiêu giáo dục hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực cho HV thông qua các nội dung giáo dục ngôn ngữ và văn học, giáo dục toán học, giáo dục khoa học xã hội, giáo dục khoa học tự nhiên, giáo dục công nghệ, giáo dục tin học và giáo dục công dân. Mỗi nội dung giáo dục đều được thực hiện ở tất cả các môn học và hoạt động giáo dục.

Căn cứ mục tiêu giáo dục và YCCĐ về phẩm chất, năng lực ở từng lớp học và theo từng môn học, Chương trình GDTX cấp THPT của mỗi môn học bảo đảm trang bị cho HV những nội dung tri thức phổ thông nền tảng, đáp ứng nguyện vọng, phát triển tiềm năng, sở trường của mỗi HV, đảm bảo cho HV được tiếp cận định hướng nghề nghiệp và góp phần phát triển nguồn nhân lực của địa phương.

VI. ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

1. Định hướng về phương pháp giáo dục

– Các môn học áp dụng các PPDH tích cực hoá hoạt động của HV, trong đó, GV đóng vai trò tổ chức, hướng dẫn hoạt động cho HV, tạo môi trường học tập thân thiện và những tình huống có vấn đề để khuyến khích HV tích cực tham gia vào các hoạt động học tập, tự phát hiện năng lực, nguyện vọng của bản thân, rèn luyện thói quen và khả năng tự học, phát huy tiềm năng và những kiến thức, kỹ năng đã tích lũy được để phát triển.

– Phương pháp giáo dục cần khai thác kinh nghiệm của người học, coi trọng việc bồi dưỡng năng lực tự học, sử dụng các phương tiện hiện đại và CNTT để nâng cao chất lượng và hiệu quả dạy học thông qua một số hình thức chủ yếu sau: thực hiện bài tập, thí nghiệm, trò chơi, đóng vai, dự án nghiên cứu; thảo luận,

– Tuỳ theo mục tiêu, tính chất nội dung dạy học, GV có thể tổ chức cho HV được làm việc độc lập, làm việc theo nhóm hoặc làm việc chung cả lớp nhưng phải bảo đảm mỗi HV được tạo điều kiện để tự mình thực hiện nhiệm vụ học tập và trải nghiệm thực tế.

2. Hình thức tổ chức dạy học

Chương trình GDTX cấp THPT được tổ chức linh hoạt theo các hình thức: tập trung, vừa làm vừa học để phù hợp đặc điểm, nguyện vọng của người học và điều kiện dạy học của các địa phương. Việc lựa chọn các hình thức tổ chức dạy học do giám đốc trung tâm GDTX quyết định. Khuyến khích các địa phương tổ chức các hình thức dạy học kết hợp giữa dạy học trực tiếp và dạy học trực tuyến theo quy định của Bộ GDĐT.

3. Định hướng về đánh giá kết quả giáo dục

a) Mục tiêu đánh giá

– Đánh giá kết quả học tập của HV nhằm cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng YCCĐ và những tiến bộ của HV trong suốt quá trình học tập môn học, để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lý và phát triển chương trình, bảo đảm sự tiến bộ của từng HV và nâng cao chất lượng giáo dục.

– Đánh giá kết quả học tập của HV đối với mỗi môn học, mỗi lớp học nhằm xác định mức độ đạt được mục tiêu chương trình GDTX cấp THPT, làm căn cứ để điều chỉnh quá trình dạy học (QTDH), góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.

b) Phương thức đánh giá

– Kết quả giáo dục được đánh giá bằng các hình thức định tính và định lượng thông qua đánh giá thường xuyên (ĐGTX) và đánh giá định kỳ (ĐGĐK). Cùng với kết quả các môn học bắt buộc, các môn học tự chọn được sử dụng cho đánh giá kết quả học tập chung của HV trong từng năm học và trong cả quá trình học tập.

– Có 2 phương thức đánh giá kết quả học tập các môn học: ĐGTX và ĐGĐK.

+ ĐGTX được thực hiện liên tục trong suốt QTDH, do GV tổ chức; hình thức đánh giá gồm: GV đánh giá HV, HV đánh giá lẫn nhau, HV tự đánh giá. Để ĐGTX, GV có thể dựa trên quan sát và ghi chép hằng ngày về HV, việc trả lời câu hỏi, làm bài kiểm tra,...

+ ĐGĐK được thực hiện ở thời điểm giữa kì, cuối các kì học do cơ sở giáo dục tổ chức thực hiện chương trình GDTX cấp THPT.

– Kết hợp giữa ĐGTX với ĐGĐK. Kết hợp giữa các hình thức đánh giá: đánh giá qua bài kiểm tra với các hình thức đánh giá khác như: đánh giá theo dự án, phiếu học tập, hồ sơ học tập HV...

Việc đánh giá trên diện rộng ở cấp quốc gia, cấp địa phương do tổ chức khảo thí cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức để phục vụ công tác quản lí các hoạt động dạy học, bảo đảm chất lượng đánh giá kết quả giáo dục ở cơ sở giáo dục, phục vụ phát triển chương trình và nâng cao chất lượng giáo dục.

c) Yêu cầu đánh giá

– Căn cứ đánh giá là các YCCĐ về phẩm chất và năng lực được quy định trong các chương trình môn học. Phạm vi đánh giá bao gồm các môn học bắt buộc, môn học lựa chọn và môn học tự chọn. Đối tượng đánh giá là sản phẩm và quá trình học tập, rèn luyện của người học.

– Đánh giá HV thông qua đánh giá mức độ đáp ứng YCCĐ về năng lực được quy định trong chương trình GDTX cấp THPT.

– Đánh giá sự tiến bộ và vì sự tiến bộ của người học; coi trọng việc động viên, khuyến khích sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện của HV; đảm bảo kịp thời, công bằng, khách quan, không so sánh, không tạo áp lực cho HV.

VII. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GDTX CẤP THPT

Trung tâm GDTX được giao nhiệm vụ tổ chức dạy Chương trình GDTX cấp THPT phải đảm bảo các điều kiện về đội ngũ GV, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học để đảm bảo chất lượng thực hiện Chương trình như sau:

1. Về đội ngũ cán bộ quản lý và GV

a) *Về cán bộ quản lý:* Giám đốc, Phó giám đốc các trung tâm GDTX phải đảm bảo các tiêu chuẩn theo quy định hiện hành; Được bồi dưỡng, tập huấn về quản lý giáo dục và Chương trình GDTX cấp THPT.

b) *Về đội ngũ GV*

– Căn cứ quy định của Bộ GDĐT về định mức GV/lớp trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập và số lượng người học tại các trung tâm GDTX để bố trí đủ số lượng GV thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT cho phù hợp.

– Về số lượng và cơ cấu GV (GV cơ hữu và GV hợp đồng thỉnh giảng) bảo đảm để dạy các môn học của Chương trình GDTX cấp THPT tối thiểu mỗi môn học có ít nhất 01 GV cơ hữu đối với các môn học bắt buộc, môn học lựa chọn và các môn học tự chọn (nếu có). Riêng môn Toán và môn Ngữ văn có ít nhất từ 2 GV cơ hữu trở lên.

– 100% GV có trình độ được đào tạo đạt chuẩn theo đúng quy định tại Luật Giáo dục 2019.

– GV được bồi dưỡng, tập huấn về dạy học theo Chương trình GDPT 2018 cấp THPT và Chương trình GDTX cấp THPT.

2. Về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

– Các địa phương đảm bảo đầy đủ cơ sở vật chất và thiết bị dạy học để thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT theo các quy định của Bộ GDĐT; bố trí đủ các phòng học, phòng học bộ môn và các phòng chức năng, hạ tầng kỹ thuật khác;

– Thiết bị dạy học được thực hiện theo Chương trình GDPT 2018 cùng cấp học ban hành theo quy định tại Thông tư số 39/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ GDĐT ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp THPT.

– Chương trình GDTX cấp THPT sử dụng sách giáo khoa các môn học của Chương trình GDPT 2018 do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lựa chọn để giảng dạy và học tập.

Phần thứ hai

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG MÔN LỊCH SỬ

Bài 1. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG MÔN LỊCH SỬ

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN LỊCH SỬ

Môn Lịch sử có sứ mệnh giúp HV hình thành và phát triển năng lực lịch sử – thành phần của năng lực khoa học xã hội, góp phần vào việc xây dựng các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung được xác định trong Chương trình GDPT tổng thể. Với đặc trưng riêng, môn Lịch sử giữ vai trò chủ đạo trong việc giáo dục lòng yêu nước, tinh thần tự tôn dân tộc, truyền thống lịch sử và văn hoá dân tộc, góp phần giúp HV nhận thức sâu sắc và vận dụng được các bài học lịch sử vào việc giải quyết những vấn đề của thực tế cuộc sống, phát triển tầm nhìn, củng cố các giá trị nhân văn, tinh thần cộng đồng, lòng khoan dung, nhân ái và hình thành những phẩm chất của công dân Việt Nam, công dân toàn cầu trong xu thế phát triển của thời đại.

Môn Lịch sử góp phần quan trọng giúp HV hình thành và phát triển tư duy lịch sử, tư duy hệ thống, tư duy phản biện; giúp HV làm chủ kỹ năng khai thác và sử dụng các nguồn sử liệu, nhận thức và trình bày lịch sử trong logic lịch đại và đồng đại, kết nối quá khứ với hiện tại.

Môn Lịch sử giúp HV nhận thức được giá trị khoa học và giá trị thực tiễn của Sử học trong đời sống xã hội hiện đại. Hiểu biết và có tình yêu đối với lịch sử, văn hoá dân tộc và nhân loại sẽ góp phần quan trọng trong việc

định hướng HV lựa chọn những nghề nghiệp như: nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn, ngoại giao, quản lý, lãnh đạo, hoạt động du lịch, văn hoá, thông tin truyền thông...

Chương trình môn Lịch sử hệ thống hoá, củng cố kiến thức thông sử ở giai đoạn giáo dục cơ bản, đồng thời giúp HV tìm hiểu sâu hơn các kiến thức lịch sử cốt lõi thông qua các chủ đề, chuyên đề học tập về lịch sử thế giới, lịch sử khu vực Đông Nam Á và lịch sử Việt Nam. Chương trình môn Lịch sử tạo nền tảng vững vàng để HV học tốt các môn học khác, đặc biệt là các môn học: Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật và các hoạt động trải nghiệm (hoạt động phát triển cá nhân, hoạt động xã hội và phục vụ cộng đồng, hoạt động giáo dục hướng nghiệp).

Việc phát triển tư duy lịch sử, tư duy hệ thống, tư duy phản biện trong quá trình học tập môn Lịch sử góp phần giúp HV rèn luyện về sự độc lập trong tư duy, làm chủ kỹ năng nhận thức, trình bày một vấn đề khoa học cũng như quá trình phát triển của vấn đề trong các môn học khác. Sự phát triển tư duy độc lập, sáng tạo của thế hệ trẻ sẽ tạo nên động lực để thúc đẩy xã hội phát triển.

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình môn Lịch sử quán triệt đầy đủ quan điểm, mục tiêu, định hướng chung về xây dựng và phát triển Chương trình GDPT 2018 cấp THPT, đặc biệt là quan điểm phát triển phẩm chất và năng lực cho HV. Xuất phát từ đặc trưng của môn học, Chương trình môn Lịch sử nhấn mạnh một số quan điểm xây dựng chương trình sau đây:

1. Khoa học, hiện đại

Chương trình môn Lịch sử giúp HV tiếp cận lịch sử thế giới, lịch sử khu vực Đông Nam Á và lịch sử dân tộc một cách khoa học trên cơ sở vận dụng những thành tựu hiện đại của khoa học lịch sử và khoa học giáo dục. Cụ thể:

– Chương trình quán triệt đường lối, quan điểm của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

– Chương trình coi trọng những nguyên tắc nền tảng của khoa học lịch sử, đảm bảo tôn trọng sự thật lịch sử, tính đa diện, phong phú của lịch sử; khách quan, toàn diện trong trình bày và diễn giải lịch sử.

– Chương trình hướng tới việc hướng dẫn và khuyến khích HV tự tìm hiểu, khám phá lịch sử theo những nguyên tắc của khoa học lịch sử, thông qua đó giúp HV phát triển tư duy lịch sử và tư duy phản biện.

– Chương trình góp phần xây dựng năng lực phân tích, đánh giá các nhân vật, sự kiện, quá trình lịch sử một cách khoa học, giúp HV nhận thức được những quy luật, bài học lịch sử và vận dụng vào thực tiễn.

2. Hệ thống, cơ bản

Trục phát triển chính của chương trình môn Lịch sử là hệ thống các chủ đề và chuyên đề về những vấn đề cơ bản của lịch sử thế giới, lịch sử khu vực Đông Nam Á và lịch sử Việt Nam nhằm mục tiêu nâng cao và mở rộng kiến thức thông sử mà HV đã được học ở cấp THCS. Cụ thể:

– Chương trình chọn lọc các chủ đề và chuyên đề lịch sử mang tính hệ thống, cơ bản, xuất phát từ yêu cầu phát triển năng lực và giáo dục lịch sử đối với từng lớp học.

– Tính hệ thống của Chương trình được biểu hiện qua mối liên hệ logic giữa các hợp phần kiến thức (trong mỗi liên hệ lịch đại và đồng đại, sự tương tác giữa lịch sử Việt Nam với lịch sử khu vực và lịch sử thế giới, mối quan hệ nhân – quả trong lịch sử, sự tiếp nối và thay đổi của tiến trình lịch sử,...).

– Chương trình đảm bảo cho HV tiếp cận những tri thức lịch sử cơ bản trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, tư tưởng; giúp HV xây dựng năng lực tự học lịch sử suốt đời và khả năng ứng dụng vào cuộc sống những hiểu biết về lịch sử, văn hoá, xã hội thế giới, khu vực và Việt Nam.

3. Thực hành, thực tiễn

Chương trình đặc biệt coi trọng nội dung thực hành lịch sử, kết nối lịch sử với thực tiễn cuộc sống. Cụ thể:

– Chương trình coi thực hành là một nội dung quan trọng của môn Lịch sử và là công cụ thiết thực, hiệu quả để phát triển năng lực HV.

– Chương trình tăng cường phần thực hành cả về thời lượng lẫn các hình thức; đa dạng hoá các loại hình bài thực hành để HV được HĐTN thông qua các hình thức tổ chức giáo dục như: hoạt động nhóm/cá nhân tự học, học trên lớp/ở bảo tàng, đi thực địa, học qua dự án, di sản,... nhằm mục tiêu phát triển các năng lực chuyên môn của môn Lịch sử.

– Chương trình mang tính thiết thực và phù hợp với thực tiễn, với điều kiện kinh tế – xã hội của đất nước và của các địa phương, với khả năng của GV, HV và thực tiễn giáo dục ở các vùng miền trong cả nước. Thông qua hệ thống chủ đề và chuyên đề học tập, các hình thức tổ chức giáo dục, chương trình tạo ra độ mềm dẻo, linh hoạt để có thể điều chỉnh phù hợp với các địa phương và với các nhóm đối tượng HV khác nhau, song vẫn đảm bảo trình độ chung của GDPT trong cả nước, tương thích với trình độ khu vực và thế giới.

4. Dân tộc, nhân văn

Chương trình môn Lịch sử hướng HV tới nhận thức đúng về những giá trị truyền thống của dân tộc, giúp HV hình thành, phát triển những phẩm chất tốt đẹp của con người Việt Nam và những giá trị phổ quát của công dân toàn cầu. Cụ thể:

– Chương trình giúp HV có nhận thức đúng về chủ nghĩa yêu nước và tinh thần dân tộc chân chính, tiến bộ của dân tộc Việt Nam, về vị thế của quốc gia – dân tộc trong khu vực và trên thế giới trong các thời kỳ lịch sử, hướng tới xây dựng lòng tự hào dân tộc chân chính, nhận thức được thế mạnh và cả những hạn chế trong di sản lịch sử của dân tộc.

– Chương trình giúp HV hình thành, phát triển các giá trị nhân văn, tinh thần cộng đồng, loại bỏ định kiến, kỳ thị về xã hội, văn hoá, sắc tộc, tôn giáo, hướng tới các giá trị khoan dung, nhân ái, tôn trọng sự khác biệt, hoà giải, hoà hợp và hợp tác.

– Chương trình đảm bảo giúp HV có thái độ đúng đắn, tích cực đối với các vấn đề bảo vệ tài nguyên, thiên nhiên, môi trường, hướng tới phát triển bền vững; đấu tranh vì xã hội tiến bộ, minh bạch, công bằng, văn minh; đảm bảo sự bình đẳng giữa các dân tộc, các cộng đồng người, các giới và nhóm xã hội.

5. Mở, liên thông

Chương trình môn Lịch sử có tính mở, tính liên thông. Cụ thể:

– Cấu trúc tri thức và kỹ năng của Chương trình đảm bảo tính mở, tạo điều kiện để HV có thể kết nối, liên thông với cấu trúc kiến thức, kỹ năng của các môn học khác, như: Địa lí, Ngữ văn, Giáo dục công dân, Giáo dục quốc phòng –an ninh,...

– Chương trình hướng tới sự kết hợp giáo dục lịch sử giữa nhà trường với gia đình và xã hội; chú trọng việc phát hiện những yếu tố cần bổ sung, điều chỉnh để hoàn thiện và phát triển Chương trình. Chương trình dành quyền chủ động cho địa phương và nhà trường trong việc lựa chọn kế hoạch giáo dục phù hợp với điều kiện của các địa phương, dành không gian sáng tạo cho GV nhằm thực hiện chủ trương “một chương trình, nhiều sách giáo khoa”.

– Chương trình đảm bảo nguyên tắc cơ bản: tích hợp ở tiểu học, THCS, phân hoá ở THPT; đảm bảo sự kết nối chặt chẽ giữa các cấp học, giữa các lớp học trong từng cấp học và liên thông với chương trình giáo dục đại học.

III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

1. Cơ sở xác định mục tiêu chương trình

Trước hết, cơ sở để xác định mục tiêu của Chương trình môn Lịch sử xuất phát từ mục tiêu giáo dục chung của Chương trình GDPT 2018 cấp THPT: Giúp người học làm chủ kiến thức phổ thông; biết vận dụng hiệu quả kiến thức vào đời sống và tự học suốt đời; có định hướng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp; biết xây dựng và phát triển hài hòa các mối quan hệ xã hội; có cá tính, nhân cách và đời sống tâm hồn phong phú; nhờ đó có được cuộc sống có ý nghĩa và đóng góp tích cực vào sự phát triển của đất nước và nhân loại.

Thứ hai, xuất phát từ mục tiêu của giáo dục THPT: Giúp người học phát triển những phẩm chất, năng lực cần thiết đối với người lao động, ý thức và nhân cách công dân; khả năng tự học và ý thức học tập suốt đời; khả năng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với năng lực và sở thích, điều kiện và hoàn cảnh của bản thân để tiếp tục học lên, học nghề hoặc tham gia vào cuộc sống lao động; khả năng thích ứng với những đổi thay trong bối cảnh toàn cầu hóa và cách mạng công nghiệp mới.

Thứ ba, xuất phát từ đặc trưng môn học: Môn Lịch sử có sứ mệnh giúp HV hình thành và phát triển năng lực lịch sử, thành phần của năng lực khoa học xã hội thông qua hệ thống các chủ đề và chuyên đề về lịch sử thế giới, lịch sử khu vực Đông Nam Á và lịch sử Việt Nam. Với đặc trưng riêng của môn học, môn Lịch sử giữ vai trò chủ đạo trong việc giáo dục lòng yêu nước, tinh thần tự tôn dân tộc, truyền thống lịch sử và văn hoá dân tộc, góp phần giúp HV nhận thức sâu sắc và vận dụng được các bài học lịch sử vào việc giải quyết những vấn đề của thực tế cuộc sống.

2. Mục tiêu chương trình

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình môn Lịch sử giúp HV phát triển năng lực lịch sử, biểu hiện của năng lực khoa học đã được hình thành ở cấp THCS; góp phần giáo dục tinh thần dân tộc, lòng yêu nước, các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc và tinh hoa văn hoá nhân loại, các phẩm chất, năng lực của người công dân Việt Nam, công dân toàn cầu phù hợp với xu thế phát triển của thời đại; giúp HV tiếp cận và nhận thức rõ vai trò, đặc điểm của khoa học lịch sử cũng như sự kết nối giữa sử học với các lĩnh vực khoa học và ngành nghề khác, tạo cơ sở để HV định hướng nghề nghiệp trong tương lai.

2.2. Mục tiêu cụ thể cấp THPT

– Giúp HV có hiểu biết hệ thống các chủ đề và chuyên đề học tập về những vấn đề cơ bản của lịch sử thế giới, lịch sử khu vực Đông Nam Á và lịch sử Việt Nam nhằm nâng cao và mở rộng kiến thức thông sử mà HV đã được học ở cấp THCS.

– Giúp HV tiếp cận những tri thức lịch sử cơ bản trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, tư tưởng; phát triển cho HV năng lực tự học lịch sử suốt đời và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào cuộc sống những hiểu biết về lịch sử, văn hoá, xã hội của thế giới, khu vực và Việt Nam.

– Hình thành các khả năng cần thiết trong học tập bộ môn như: Xem xét các sự kiện lịch sử trong các quan hệ không gian, thời gian (đồng đại, lịch đại), làm việc với SGK và các nguồn sử liệu, biết khái quát, xâu chuỗi, tìm mối liên hệ các sự kiện lịch sử. Phân tích, so sánh, tổng hợp, khái quát, đánh giá các sự kiện, hiện tượng, nhân vật lịch sử. Bồi dưỡng năng lực phát hiện, đề xuất và giải quyết các vấn đề trong học tập lịch sử (điều tra, thu thập, xử lí thông tin, nêu dự kiến giải quyết vấn đề, tổ chức thực hiện dự kiến, kiểm tra tính đúng đắn của kết quả, thông báo, trình bày về kết quả, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế đời sống và để tiếp nhận kiến thức mới...). Hình thành năng lực tự học, tự làm giàu tri thức lịch sử cho HV thông qua các nguồn sử liệu khác nhau (đã có và phát hiện mới).

– Có tình yêu quê hương, đất nước gắn liền với chủ nghĩa xã hội, lòng tự hào dân tộc, có thái độ trân trọng đối với các di sản lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc, trân trọng nền văn hoá của các dân tộc trên thế giới, có tinh thần quốc tế chân chính, vì hoà bình, tiến bộ xã hội. Có những phẩm chất cần thiết nhất của người công dân: thái độ tích cực trong việc thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm đối với đất nước – cộng đồng; yêu lao động; sống nhân ái, có kỉ luật, tôn trọng và làm theo luật pháp, đoàn kết dân tộc và quốc tế...

IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC

1. Cơ sở xác định yêu cầu cần đạt

Trước hết, cơ sở để xác định YCCĐ của Chương trình môn Lịch sử xuất phát từ YCCĐ chung của Chương trình: Giúp người học hình thành và phát triển những năng lực cốt lõi sau:

– Những năng lực chung được tất cả các môn học và hoạt động giáo dục góp phần hình thành, phát triển: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo;

– Những năng lực đặc thù được hình thành, phát triển chủ yếu thông qua một số môn học và hoạt động giáo dục nhất định: năng lực ngôn ngữ, năng lực tính toán, năng lực khoa học xã hội, năng lực khoa học tự nhiên, năng lực công nghệ, năng lực tin học, năng lực thẩm mỹ, năng lực thể chất.

Thứ hai, xuất phát từ yêu cầu của giáo dục THPT: Giúp người học phát triển những phẩm chất, năng lực cần thiết đối với người lao động, ý thức và nhân cách công dân; khả năng tự học và ý thức học tập suốt đời; khả năng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với năng lực và sở thích, điều kiện và hoàn cảnh của bản thân để tiếp tục học lên, học nghề hoặc tham gia vào cuộc sống lao động; khả năng thích ứng với những đổi thay trong bối cảnh toàn cầu hóa và cách mạng công nghiệp mới.

Thứ ba, xuất phát từ đặc trưng môn học: Môn Lịch sử có sứ mệnh giúp HV phát triển năng lực lịch sử, thành phần của năng lực khoa học thông qua hệ thống các chủ đề và chuyên đề về lịch sử thế giới, lịch sử khu vực Đông Nam Á và lịch sử Việt Nam. Với đặc trưng riêng của môn học, môn Lịch sử giữ vai trò chủ đạo trong việc giáo dục lòng yêu nước, tinh thần tự tôn dân tộc, truyền thống lịch sử và văn hoá dân tộc, góp phần giúp HV nhận thức sâu sắc và vận dụng được kiến thức lịch sử vào việc giải quyết những vấn đề của thực tế cuộc sống.

2. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và đóng góp của môn Lịch sử trong việc bồi dưỡng phẩm chất cho HV

Chương trình môn Lịch sử góp phần hình thành và phát triển cho HV những phẩm chất chủ yếu và năng lực chung được xác định trong Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể. Với đặc trưng của môn học, thông qua nội dung giáo dục lịch sử, Chương trình góp phần quan trọng và trực tiếp trong việc giáo dục lòng yêu nước, tinh thần dân tộc chân chính, niềm tự hào về

truyền thống lịch sử của quê hương, đất nước; phát triển các giá trị nhân văn, nhân ái, trung thực; tinh thần trách nhiệm với cộng đồng và xã hội, sẵn sàng tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2.1. Yêu cầu cần đạt về năng lực và đóng góp của môn Lịch sử trong việc hình thành, phát triển các năng lực chung cho HV

Chương trình môn Lịch sử góp phần hình thành và phát triển cho HV những năng lực chung (tự học, hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo) trong Chương trình GDPT tổng thể thông qua các nội dung học tập và hoạt động thực hành, thực tế. Cụ thể:

– Năng lực tự chủ và tự học: Các năng lực này được phát triển thông qua các hoạt động học tập như thu thập thông tin thông qua các nguồn sử liệu, trình bày ý kiến cá nhân về sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử; khảo sát, thực hành lịch sử trên thực địa, di tích lịch sử và văn hóa ở địa phương, vận dụng kiến thức lịch sử để giải thích các vấn đề thực tế; có hứng thú tìm hiểu, khám phá lịch sử...

– Năng lực giao tiếp và hợp tác: Các năng lực này được phát triển thông qua các hoạt động nhóm, thảo luận nhóm, hoạt động trải nghiệm trên thực địa, bảo tàng, di tích lịch sử và văn hóa, phỏng vấn nhân chứng lịch sử...

– Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Năng lực này được phát triển thông qua các hoạt động phát hiện vấn đề, nêu giả thuyết, ý kiến cá nhân về sự kiện, nhân vật lịch sử, tìm logic trong cách thức giải quyết vấn đề, đánh giá giải pháp giải quyết vấn đề trong lịch sử, vận dụng bài học kinh nghiệm lịch sử trong thực tế cuộc sống...

2.2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù và đóng góp của môn Lịch sử trong việc hình thành, phát triển các năng lực đặc thù cho HV

Với đặc trưng riêng của môn học, môn Lịch sử góp phần phát triển năng lực lịch sử, thành phần của năng lực khoa học, trên cơ sở nắm vững hệ thống kiến thức cơ bản và nâng cao về lịch sử thế giới, khu vực và Việt Nam thông

qua hệ thống chủ đề và chuyên đề về lịch sử chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, văn minh.

Biểu hiện của năng lực lịch sử

TT	Thành phần năng lực	Biểu hiện
1	Tìm hiểu lịch sử	Thể hiện qua việc: – Nhận diện và sử dụng tư liệu lịch sử: phân biệt được các loại hình tư liệu lịch sử, hiểu được nội dung, khai thác và sử dụng được tư liệu lịch sử trong quá trình học tập. – Tái hiện và trình bày lịch sử: mô tả, trình bày (nói hoặc viết) diễn trình của các sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử từ đơn giản đến phức tạp; xác định được các sự kiện lịch sử trong không gian và thời gian cụ thể.
2	Nhận thức và tư duy lịch sử	Thể hiện qua việc: – Giải thích được nguồn gốc, sự vận động của các sự kiện lịch sử từ đơn giản đến phức tạp; chỉ ra được quá trình phát triển của lịch sử theo lịch đại và đồng đại; so sánh sự tương đồng và khác biệt giữa các sự kiện lịch sử, lý giải được mối quan hệ nhân quả trong tiến trình lịch sử. – Đưa ra những ý kiến nhận xét, đánh giá của cá nhân về các sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử trên cơ sở nhận thức và tư duy lịch sử; hiểu được sự tiếp nối và thay đổi của lịch sử; biết suy nghĩ theo những chiều hướng khác nhau khi xem xét, đánh giá, hay đi tìm câu trả lời về một sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử.
3	Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học	Thể hiện qua khả năng kết nối quá khứ với hiện tại, vận dụng kiến thức lịch sử để lý giải những vấn đề của thực tiễn cuộc sống. Trên nền tảng đó, HV có khả năng tự tìm hiểu những vấn đề lịch sử, phát triển năng lực sáng tạo, có khả năng tiếp cận và xử lý thông tin từ những nguồn khác nhau, có ý thức và năng lực tự học lịch sử suốt đời.

3. So sánh yêu cầu cần đạt của Chương trình GDTX môn Lịch sử và Chương trình môn Lịch sử THPT

– Cách xác định YCCĐ: căn cứ vào yêu cầu cần đạt quy định tại Chương trình GDPT 2018 có điều chỉnh và tình giảm mức độ kiến thức, chủ yếu là mức độ nhận biết, thông hiểu; tăng cường bài học hướng dẫn tự học và bổ sung kiến thức thực hành, vận dụng vào thực tiễn cuộc sống. Giảm bớt một số yêu cầu cần đạt yêu cầu quá khó đối với HV GDTX. Một số YCCĐ giảm mức độ từ giải thích, phân tích sang trình bày hoặc nêu,...

Một số yêu cầu cần đạt khó đã được giảm không dạy ở bảng sau:

Lớp	Nội dung	Yêu cầu cần đạt đã giảm không dạy Chương trình GDTX cấp THPT
10	Lịch sử và sử học	– Nêu được một số nguyên tắc cơ bản của sử học (khách quan, trung thực, tiến bộ) và ý nghĩa. – Quan tâm, yêu thích và tham gia các hoạt động tìm hiểu lịch sử, văn hoá của dân tộc Việt Nam và thế giới.
	Các cuộc cách mạng công nghiệp trong lịch sử thế giới hiện đại	– Vận dụng được những hiểu biết về tác động hai mặt của Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư để tuân thủ những quy định của pháp luật trong cách thức giao tiếp trên Internet, mạng xã hội,...
	Một số nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam	
	Văn minh Phù Nam	Nhận thức được giá trị trường tồn của các nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam.
	Cộng đồng các dân tộc Việt Nam	
	Chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước hiện nay	– Phân tích được nội dung cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước hiện nay về phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh quốc phòng,...
	Quá trình giành độc lập dân tộc của các quốc gia Đông Nam Á	
	Thời kì tái thiết và phát triển sau khi giành được độc lập	– Vận dụng được những hiểu biết về quá trình giành độc lập dân tộc và phát triển ở Đông Nam Á để giải thích về sự đa dạng của các nước Đông Nam Á hiện nay.

	Chiến tranh bảo vệ tổ quốc và chiến tranh giải phóng dân tộc trong lịch sử Việt Nam (trước cách mạng tháng Tám năm 1945)	
11	Một số cuộc kháng chiến không thành công	– Vận dụng kiến thức đã học, rút ra được những bài học lịch sử cơ bản từ lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam, nhận thức được giá trị của các bài học lịch sử đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.
12	Thế giới trong và sau chiến tranh lạnh	
	Liên hợp quốc và Việt Nam	Tự hào về vai trò và đóng góp của Việt Nam và có ý thức sẵn sàng đóng góp sự nghiệp chung của Liên hợp quốc và cộng đồng quốc tế.
	Nguyên tắc cơ bản hoạt động của ASEAN	Giải thích được phương thức ASEAN (ASEAN Way) là cách tiếp cận riêng của ASEAN trong việc giải quyết các vấn đề của khu vực và duy trì quan hệ giữa các nước thành viên.
	Cách mạng tháng Tám năm 1945, Chiến tranh giải phóng dân tộc và chiến tranh bảo vệ tổ quốc trong lịch sử Việt Nam (Từ tháng Tám năm 1945 đến nay)	
	Khái quát về cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc từ sau tháng 4 năm 1975 đến nay	– Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về các cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc từ sau tháng 4 năm 1975 đến nay.
	Công cuộc đổi mới ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay	
	Đặc điểm của công cuộc Đổi mới ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay	
	Về quá trình đổi mới	– Giải thích được quá trình đổi mới của Việt Nam bắt đầu từ lĩnh vực kinh tế. Đổi mới kinh tế là trọng tâm, song song với đổi mới kinh tế, từng bước đổi mới về chính trị, xã hội, văn hoá.
	Về phương thức	– Phân tích được công cuộc Đổi mới ở Việt Nam diễn ra từ hai chiều: vừa có sự chỉ đạo từ trên xuống, vừa có sự sáng tạo của nhân dân từ dưới lên (các địa phương, các hợp tác xã, doanh nghiệp). – Giải thích được công cuộc Đổi mới ở Việt Nam gắn liền với quá trình hội nhập quốc tế: mở rộng quan hệ đối ngoại và chủ động gia nhập ASEAN, hội nhập kinh tế quốc tế, thực hiện đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa phương hoá, đa dạng hoá các quan hệ quốc tế.

	Thành tựu cơ bản và bài học của công cuộc Đổi mới ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay	
	Thành tựu cơ bản	– Phân tích được nét chính về việc giải quyết các vấn đề xã hội, phát triển văn hoá, con người, chú trọng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội.

Về các YCCĐ đa số giảm mức độ yêu cầu, chương trình GDPT quy định ở mức độ hiểu và vận dụng thì Chương trình GDTX quy định ở mức độ biết và hiểu. Ví dụ:

Yêu cầu cần đạt	Chương trình GDPT 2018	Chương trình GDTX
Hiểu	Phân tích, Giải thích	Nêu, trình bày
Ví dụ:	– Giải thích được tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông - về giao thông biển, vị trí chiến lược, nguồn tài nguyên thiên nhiên biển,...	Nêu được tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông - về giao thông biển, vị trí chiến lược, nguồn tài nguyên thiên nhiên biển,...
	– Phân tích được tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông đối với Việt Nam về quốc phòng, an ninh, về phát triển các ngành kinh tế trọng điểm.	– Trình bày được tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông đối với Việt Nam về quốc phòng, an ninh, về phát triển các ngành kinh tế trọng điểm.
Vai trò của Liên hợp quốc		
– Trong lĩnh vực hoà bình, an ninh quốc tế	– Trình bày được vai trò của Liên hợp quốc trong việc duy trì hoà bình, an ninh quốc tế thông qua ví dụ cụ thể.	– Nêu được vai trò của Liên hợp quốc trong việc duy trì hoà bình, an ninh quốc tế thông qua ví dụ cụ thể.
– Trong lĩnh vực phát triển	– Phân tích được vai trò của Liên hợp quốc trong lĩnh vực thúc đẩy phát triển, tạo môi trường thuận lợi để phát triển kinh tế, tài chính, thương mại quốc tế, nâng cao đời sống người dân.	– Nêu được vai trò của Liên hợp quốc trong lĩnh vực thúc đẩy phát triển, tạo môi trường thuận lợi để phát triển kinh tế, tài chính, thương mại quốc tế, nâng cao đời sống người dân.

– Trong lĩnh vực quyền con người, văn hoá, xã hội và các lĩnh vực khác	– Phân tích được vai trò của Liên hợp quốc trong việc đảm bảo quyền con người, phát triển văn hoá, xã hội và các lĩnh vực khác.	– Trình bày được vai trò của Liên hợp quốc trong việc đảm bảo quyền con người, phát triển văn hoá, xã hội và các lĩnh vực khác.
<i>Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa của Cách mạng tháng Tám năm 1945 trong tiến trình lịch sử Việt Nam</i> – Nguyên nhân thắng lợi – Ý nghĩa lịch sử	– Nêu được nguyên nhân thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945. – Phân tích được vị trí, ý nghĩa lịch sử của Cách mạng tháng Tám năm 1945 trong tiến trình lịch sử Việt Nam.	– Nêu được nguyên nhân thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945. Trình bày được ý nghĩa lịch sử của Cách mạng tháng Tám năm 1945 trong tiến trình lịch sử Việt Nam.

V. NỘI DUNG GIÁO DỤC

1. Cơ sở xác định nội dung Chương trình môn Lịch sử

Thứ nhất, cơ sở xác định nội dung Chương trình môn Lịch sử căn cứ vào định hướng nội dung của Chương trình GDPT 2018 cấp THPT là giai đoạn giáo dục hướng nghiệp: thực hiện phương châm giáo dục phân hóa, bảo đảm HV được tiếp cận nghề nghiệp, chuẩn bị cho giai đoạn học sau phổ thông có chất lượng. Đồng thời, chú trọng định hướng nghề nghiệp với các chủ đề và chuyên đề học tập được lựa chọn theo định hướng nghề nghiệp, nhằm đáp ứng nguyện vọng, phát triển tiềm năng, sở trường của mỗi HV.

Thứ hai, xuất phát từ mục tiêu, định hướng nội dung của Giáo dục khoa học xã hội trong Chương trình GDPT 2018 cấp THPT. Theo đó, nội dung cốt lõi của môn học được tổ chức theo các mạch chính là lịch sử thế giới, khu vực, Việt Nam và địa phương, bảo đảm cấu trúc sau: quá trình tiến hoá (thời gian, không gian), quá trình lịch sử dựng nước và giữ nước, kiến tạo nền văn

minh – văn hiến của dân tộc Việt Nam; sự phát triển của tiến bộ xã hội và nguyên nhân của hưng thịnh, suy vong qua các thời kỳ của các quốc gia – dân tộc; các thành tựu chính về kinh tế, xã hội, văn hoá, văn minh; các cá nhân, tập đoàn người trong quan hệ hợp tác, cạnh tranh... trong các không gian và thời gian lịch sử.

Thứ ba, xuất phát từ mục tiêu, quan điểm của Chương trình môn Lịch sử ở cấp THPT. Về mục tiêu, Chương trình giúp HV phát triển năng lực lịch sử (bao gồm các thành phần: tìm hiểu lịch sử, nhận thức và tư duy lịch sử, vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học) thông qua nội dung kiến thức cơ bản và nâng cao về lịch sử thế giới, lịch sử khu vực Đông Nam Á, lịch sử dân tộc Việt Nam. Trên nền tảng đó, Chương trình hướng tới mục tiêu giáo dục nhân cách, tinh thần dân tộc, lòng yêu nước, các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc và tinh hoa văn hoá nhân loại để hình thành phẩm chất công dân Việt Nam, công dân toàn cầu phù hợp với xu thế phát triển của thời đại. Đồng thời, giúp HV tiếp cận và nhận thức rõ vai trò, đặc điểm của khoa học Lịch sử cũng như sự kết nối giữa Sử học với các lĩnh vực khoa học và ngành nghề khác, tạo cơ sở để HV lựa chọn nghề nghiệp trong tương lai. Về quan điểm xây dựng chương trình, Chương trình chú trọng việc đảm bảo tính khoa học và hiện đại, hệ thống và cơ bản, thực hành và thực tiễn, dân tộc và nhân văn, mở và liên thông.

2. Nội dung cụ thể Chương trình môn Lịch sử

2.1. Cách trình bày nội dung Chương trình môn Lịch sử

Chương trình môn Lịch sử bao gồm hệ thống các chủ đề và chuyên đề về những vấn đề cơ bản của lịch sử thế giới, lịch sử khu vực Đông Nam Á và lịch sử Việt Nam, nhằm mục tiêu củng cố và nâng cao kiến thức thông sử mà HV đã được học ở cấp THCS. Chương trình chọn lọc các chủ đề và chuyên đề lịch sử mang tính hệ thống, cơ bản, xuất phát từ yêu cầu phát triển năng lực và giáo dục lịch sử đối với từng lớp học.

Kết cấu chương trình thể hiện mối liên hệ logic giữa các hợp phần kiến thức (trong môi liên hệ lịch đại và đồng đại, sự tương tác giữa lịch sử Việt Nam với lịch sử khu vực và lịch sử thế giới, mối quan hệ nhân – quả trong lịch sử, sự tiếp nối và thay đổi của tiến trình lịch sử). Nội dung Chương trình đảm bảo cho HV tiếp cận những tri thức lịch sử cơ bản trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, tư tưởng; giúp HV xây dựng năng lực tự học lịch sử suốt đời và khả năng ứng dụng vào cuộc sống những hiểu biết về lịch sử, văn hoá, xã hội thế giới, khu vực và Việt Nam. Bên cạnh đó, Chương trình xây dựng một số chủ đề định hướng nghề nghiệp nhằm giúp HV tiếp cận và nhận thức rõ vai trò, đặc điểm của khoa học Lịch sử cũng như sự kết nối giữa Sử học với các lĩnh vực khoa học và ngành nghề khác, tạo cơ sở để HV lựa chọn định hướng nghề nghiệp trong tương lai.

2.2. Nội dung khái quát

Thực hiện Nghị quyết 63 của Quốc hội, Môn Lịch sử là môn học bắt buộc, Chương trình môn Lịch sử gồm có 02 phần: Nội dung bắt buộc yêu cầu tất cả học viên phải học là 52 tiết và phần định hướng nghề nghiệp là các chuyên đề lựa chọn là 35 tiết. Đối với những học viên có nhu cầu lựa chọn môn Lịch sử theo định hướng nghề nghiệp sau thi học 52 tiết bắt buộc thì cần học thêm 35 tiết chủ đề học tập.

a) Nội dung giáo dục bắt buộc

Mạch nội dung	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
CHỦ ĐỀ ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP			
– Lịch sử và Sử học	×		
– Vai trò của Sử học	×		
LỊCH SỬ THẾ GIỚI			
– Một số nền văn minh thế giới thời kì cổ – trung đại	×		
– Các cuộc cách mạng công nghiệp trong lịch sử thế giới hiện đại	×		
– Cách mạng tư sản và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản		×	

Mạch nội dung	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
– Chủ nghĩa xã hội từ năm 1917 đến nay		×	
– Thế giới trong và sau Chiến tranh lạnh			×
LỊCH SỬ ĐÔNG NAM Á			
– Văn minh Đông Nam Á	×		
– Quá trình giành độc lập dân tộc của các quốc gia Đông Nam Á		×	
– ASEAN: Những chặng đường lịch sử			×
LỊCH SỬ VIỆT NAM			
– Một số nền văn minh trên đất nước Việt Nam (trước năm 1858)	×		
– Cộng đồng các dân tộc Việt Nam	×		
– Chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và chiến tranh giải phóng dân tộc trong lịch sử Việt Nam (trước Cách mạng tháng Tám năm 1945)		×	
– Một số cuộc cải cách lớn trong lịch sử Việt Nam (trước năm 1858)		×	
– Lịch sử bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông		×	
– Cách mạng tháng Tám năm 1945, chiến tranh giải phóng dân tộc và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam (từ tháng 8 năm 1945 đến nay)			×
– Công cuộc Đổi mới ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay			×
– Lịch sử quan hệ đối ngoại Việt Nam thời cận – hiện đại			×
– Hồ Chí Minh trong lịch sử Việt Nam			×

b) Chuyên đề học tập

**** Mục tiêu***

Bên cạnh nội dung giáo dục bắt buộc, trong mỗi năm học, những HV có thiên hướng khoa học xã hội và nhân văn được chọn học một số chuyên đề học tập. Mục tiêu của các chuyên đề này là:

– Mở rộng, nâng cao kiến thức và năng lực lịch sử đáp ứng yêu cầu phân hoá sâu ở cấp THPT.

– Giúp HV hiểu sâu hơn vai trò của sử học trong đời sống thực tế, những ngành nghề có liên quan đến lịch sử để HV có cơ sở định hướng nghề nghiệp sau này cũng như có đủ năng lực để giải quyết các vấn đề có liên quan đến lịch sử và tiếp tục tự học suốt đời.

– Tăng cường hoạt động trải nghiệm thực tế, giúp HV phát triển tình yêu, sự say mê, ham thích tìm hiểu lịch sử dân tộc Việt Nam, lịch sử thế giới.

** Nội dung các chuyên đề học tập*

Mạch nội dung	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
CHUYÊN ĐỀ ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP Chuyên đề 10.1: Các lĩnh vực của Sử học	×		
CHUYÊN ĐỀ HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM THỰC TẾ Chuyên đề 10.2: Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá ở Việt Nam Chuyên đề 11.1: Lịch sử nghệ thuật truyền thống Việt Nam	×	×	
Chuyên đề 12.1: Lịch sử tín ngưỡng và tôn giáo ở Việt Nam			×
CHUYÊN ĐỀ NÂNG CAO KIẾN THỨC			
Chuyên đề 10.3: Nhà nước và pháp luật Việt Nam trong lịch sử	×		
Chuyên đề 11.2: Chiến tranh và hoà bình trong thế kỉ XX		×	
Chuyên đề 11.3: Danh nhân trong lịch sử Việt Nam		×	
Chuyên đề 12.2: Nhật Bản: Hành trình lịch sử từ năm 1945 đến nay			×
Chuyên đề 12.3: Quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam			×

3. Định hướng nội dung Chương trình môn Lịch sử

3.1. Nội dung chương trình lớp 10

Chương trình lớp 10 mở đầu bằng 2 chủ đề định hướng nghề nghiệp: (i) *Lịch sử và Sử học*, (ii) *Vai trò của Sử học*. Hai chủ đề này nhằm giúp HV nắm được đặc điểm tổng quát của khoa học lịch sử, các ngành nghề có liên quan đến lịch sử, khả năng ứng dụng kiến thức lịch sử vào thực tiễn cuộc sống, sự kết nối giữa Sử học với các lĩnh vực khoa học và ngành nghề khác, tạo cơ sở để HV lựa chọn định hướng nghề nghiệp trong tương lai.

Tiếp theo, để củng cố và mở rộng nền tảng tri thức thông sử đã hình thành ở giai đoạn giáo dục cơ bản (cấp THCS), HV lớp 10 được học các chủ đề về lịch sử thế giới, khu vực Đông Nam Á và Việt Nam. Về lịch sử thế giới và khu vực, nội dung chương trình lớp 10 tập trung vào chủ đề về lịch sử văn minh thế giới và khu vực Đông Nam Á, bao gồm: (i) *Những nền văn minh thế giới thời kì cổ trung đại*, (ii) *Các cuộc cách mạng công nghiệp trong lịch sử thế giới hiện đại*, (iii) *Văn minh Đông Nam Á*. Những chủ đề này nhằm giúp HV bước đầu nhận thức được khái quát nét chính về những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra trong tiến trình lịch sử thế giới.

Trên cơ sở những hiểu biết nền tảng về lịch sử văn minh thế giới, học sẽ được học các chủ đề về lịch sử Việt Nam, bao gồm: (i) *Một số nền văn minh trên đất nước Việt Nam (trước năm 1858)*, (ii) *Lịch sử cộng đồng các dân tộc Việt Nam*. Những chủ đề này sẽ tạo cơ sở để HV tiếp tục học các chủ đề về sự phát triển kinh tế, chính trị, xã hội, tư tưởng trong lịch sử Việt Nam ở lớp 11 và 12. Đồng thời, việc tiếp cận các chủ đề này sẽ góp phần xây dựng quan điểm nhân văn, ý thức trân trọng những giá trị vật chất và tinh thần của văn minh nhân loại nói chung và văn minh Việt Nam nói riêng.

Các chuyên đề ở lớp 10 bao gồm:

– Chuyên đề định hướng nghề nghiệp: *Các lĩnh vực của Sử học* góp phần giúp HV hiểu biết về các lĩnh vực chính của Sử học, làm cơ sở cho việc lựa chọn định hướng nghề nghiệp của HV;

– Chuyên đề HĐTN thực tế: *Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa ở Việt Nam* nhằm giúp HV vận dụng những kiến thức đã học vào thực tế, kết nối lịch sử với thực tiễn cuộc sống. HĐTN thực tế là công cụ thiết thực, hiệu quả để phát triển năng lực HV.

– Chuyên đề nâng cao kiến thức: *Nhà nước và Pháp luật Việt Nam trong lịch sử* nhằm giúp HV nhận thức được những nét chính quá trình phát sinh, phát triển của Nhà nước và quá trình lập hiến trong lịch sử Việt Nam.

3.2. Nội dung chương trình lớp 11

Chương trình lớp 11 mở đầu bằng 2 chủ đề về lịch sử thế giới bao gồm: (i) *Cách mạng tư sản và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản*, (ii) *Chủ nghĩa xã hội từ năm 1917 đến nay*. Hai chủ đề này giúp HV nhận thức được những nét khái quát về hai hệ thống kinh tế – chính trị cơ bản chi phối sự phát triển của lịch sử thế giới cận hiện đại, trên cơ sở xâu chuỗi các kiến thức thông sử đã được học ở cấp THCS, góp phần phát triển khả năng phân tích, tổng hợp, so sánh các sự kiện và tiến trình lịch sử. Về lịch sử khu vực, chủ đề *Quá trình giành độc lập dân tộc của các quốc gia Đông Nam Á* giúp HV nhận thức được những điểm chung của quá trình thực dân hóa và những con đường khác nhau đi đến độc lập dân tộc ở khu vực trên cơ sở tổng hợp những kiến thức thông sử về khu vực Đông Nam Á đã được học ở cấp THCS.

Về lịch sử Việt Nam, HV sẽ được học các chủ đề: (i) *Chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và chiến tranh giải phóng dân tộc trong lịch sử Việt Nam (trước Cách mạng tháng Tám năm 1945)*, (ii) *Một số cuộc cải cách lớn trong lịch sử Việt Nam (trước năm 1858)*, (iii) *Lịch sử bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông*. Các chủ đề này đề cập đến vấn đề cốt lõi về chính trị, kinh tế, xã hội xuyên suốt lịch sử Việt Nam.

Các chuyên đề ở lớp 11 bao gồm:

– Chuyên đề HĐTN thực tế: *Lịch sử nghệ thuật truyền thống Việt Nam* nhằm giúp HV tăng cường hoạt động thực hành lịch sử, vận dụng những kiến thức đã học vào thực tế, kết nối lịch sử với thực tiễn cuộc sống.

– Chuyên đề nâng cao kiến thức: Bao gồm chuyên đề lịch sử thế giới:
(i) *Chiến tranh và hòa bình trong thế kỉ XX* và chuyên đề về lịch sử Việt Nam: (ii) *Danh nhân trong lịch sử Việt Nam*.

3.3. Nội dung chương trình lớp 12

Chương trình lớp 12 mở đầu bằng 1 chủ đề về lịch sử thế giới bao gồm:
(i) *Thế giới trong và sau Chiến tranh*. Chuyên đề này đề cập đến những vấn đề cơ bản của lịch sử thế giới hiện đại từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay nhằm giúp HV mở rộng và nâng cao kiến thức thông sử đã được học ở cấp THCS. Chủ đề *Thế giới trong và sau Chiến tranh lạnh* đề cập đến những vấn đề chính của tình hình thế giới nửa sau thế kỷ XX và những năm đầu thế kỉ XXI. Về lịch sử khu vực, chủ đề *ASEAN: Những chặng đường lịch sử* giúp HV nhận thức những bước tiến của quá trình liên kết khu vực thông qua sự hình thành, phát triển của tổ chức ASEAN.

Về lịch sử Việt Nam, HV sẽ được học các chủ đề: (i) *Chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và chiến tranh giải phóng dân tộc trong lịch sử Việt Nam (từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay)*, (ii) *Công cuộc đổi mới ở Việt Nam từ 1986 đến nay*, (iii) *Lịch sử quan hệ đối ngoại Việt Nam thời cận – hiện đại*, (iv) *Hồ Chí Minh trong lịch sử Việt Nam*. Các chủ đề này đề cập đến những vấn đề cơ bản về chính trị, kinh tế, xã hội, ngoại giao xuyên suốt trong lịch sử Việt Nam hiện đại.

Các chuyên đề ở lớp 12 bao gồm:

– Chuyên đề HĐTN thực tế: *Lịch sử tín ngưỡng và tôn giáo ở Việt Nam* nhằm giúp HV tăng cường hoạt động thực hành lịch sử, vận dụng những kiến thức đã học vào thực tế, kết nối lịch sử với thực tiễn cuộc sống.

– Chuyên đề nâng cao kiến thức: Bao gồm chuyên đề lịch sử thế giới:
(i) *Nhật Bản: Hành trình lịch sử từ 1945 đến nay* và chuyên đề về lịch sử Việt Nam: (ii) *Quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam*. Chuyên đề lịch sử thế giới đề cập đến lịch sử Nhật Bản hiện đại, với những bài học thành công của một nền kinh tế phát triển cao ở châu Á, đồng thời là một đối tác chiến

lược quan trọng của Việt Nam. Chuyên đề lịch sử Việt Nam khái quát quá trình hội nhập khu vực và quốc tế của Việt Nam từ năm 1986 đến nay.

Nhìn chung, các chủ đề và chuyên đề ở cấp THPT đề cập hệ thống và toàn diện các lĩnh vực lịch sử: chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa của thế giới, khu vực Đông Nam Á và Việt Nam; về sự tương tác và hội nhập của Việt Nam vào khu vực và thế giới, nhằm mở rộng, nâng cao kiến thức và năng lực chuyên môn lịch sử, đáp ứng yêu cầu phân hoá sâu ở cấp THPT cho những HV có định hướng nghề nghiệp thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn. Đồng thời các chủ đề và chuyên đề góp phần giúp HV tiếp tục phát triển và hoàn thiện phẩm chất và năng lực lịch sử đã được hình thành ở cấp THCS.

VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

1. Cơ sở xác định phương pháp giáo dục

Trước hết, cơ sở để xác định phương pháp giáo dục của Chương trình môn Lịch sử xuất phát từ định hướng về phương pháp giáo dục của Chương trình GDTH. Theo đó, các môn học áp dụng các phương pháp tích cực hoá hoạt động của người học: GV đóng vai trò tổ chức, hướng dẫn hoạt động cho HV, tạo môi trường học tập thân thiện và những tình huống có vấn đề để khuyến khích HV tích cực tham gia vào các hoạt động học tập, tự phát hiện năng lực, nguyện vọng của bản thân, rèn luyện thói quen và khả năng tự học, phát huy tiềm năng và những kiến thức, kỹ năng đã tích lũy được để phát triển.

Thứ hai, Chương trình môn Lịch sử được xây dựng theo định hướng phát triển năng lực. Vì vậy, PPDH theo hướng tiếp cận năng lực là một trọng tâm của Chương trình. PPDH môn Lịch sử theo định hướng phát triển năng lực được thực hiện trên nền tảng những đặc trưng của môn học và phương pháp giáo dục hiện đại.

2. Phương pháp giáo dục

2.1. Định hướng chung

PPDH theo quan điểm phát triển năng lực chú trọng việc rèn luyện năng lực giải quyết vấn đề gắn với những tình huống của cuộc sống và nghề

nghiệp; đồng thời gắn hoạt động trí tuệ với hoạt động thực hành, thực tiễn; tăng cường tự học, làm việc trong nhóm nhằm phát triển năng lực tự chủ và tự học, năng lực sáng tạo, năng lực tự giải quyết vấn đề của HV, đáp ứng mục tiêu của Chương trình GDTX.

2.2. Vận dụng phương pháp và hình thức tổ chức dạy học phù hợp với môn Lịch sử cấp THPT

Trong dạy học môn Lịch sử cấp THPT, GV lựa chọn những PPDH phù hợp, góp phần bồi dưỡng phẩm chất, phát triển các năng lực chung và năng lực lịch sử cho HV.

a) Phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu

Thông qua việc tổ chức các hoạt động học tập, GV giúp HV từng bước hình thành và phát triển lòng yêu nước, tinh thần dân tộc chân chính; niềm tự hào về truyền thống lịch sử của quê hương, đất nước; phát triển các giá trị nhân văn, nhân ái, trung thực, tinh thần trách nhiệm với cộng đồng và xã hội, sẵn sàng tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đồng thời, thông qua các bài học lịch sử, GV truyền cảm hứng để HV yêu thích lịch sử, có ý thức tìm tòi, khám phá lịch sử.

b) Phương pháp hình thành, phát triển các năng lực chung

Trong dạy học lịch sử, GV giúp HV hình thành và phát triển năng lực chung thông qua các nội dung học tập và hoạt động thực hành, thực tế như:

– Năng lực tự chủ và tự học: được hình thành và phát triển thông qua các hoạt động học tập như thu thập thông tin thông qua các nguồn sử liệu; trình bày ý kiến cá nhân về sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử; khảo sát, thực hành lịch sử trên thực địa, di tích lịch sử và văn hóa ở địa phương; vận dụng kiến thức lịch sử để giải thích các vấn đề thực tế; có hứng thú tìm tòi, khám phá và tự học lịch sử...

– Năng lực giao tiếp và hợp tác: được hình thành và phát triển thông qua thông qua các hoạt động nhóm, thảo luận nhóm, chia sẻ ý kiến trong nhóm; HĐTN trên thực địa, bảo tàng, di tích lịch sử và văn hóa; phỏng vấn nhân chứng lịch sử...

– Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: được hình thành và phát triển thông qua các hoạt động phát hiện vấn đề, nêu giả thuyết, ý kiến cá nhân về sự kiện, nhân vật lịch sử; tìm logic trong cách thức giải quyết vấn đề, đánh giá giải pháp giải quyết vấn đề trong lịch sử; vận dụng bài học kinh nghiệm lịch sử trong thực tế cuộc sống...

c) Phương pháp hình thành, phát triển năng lực lịch sử: PPDH lịch sử theo định hướng tiếp cận năng lực được thực hiện trên nền tảng những nguyên tắc cơ bản của khoa học lịch sử: thông qua các nguồn sử liệu khác nhau để tái hiện lịch sử, phục dựng một cách chân thực, khách quan quá trình hình thành, phát triển của các sự kiện, quá trình lịch sử, đồng thời đặt quá trình phát triển đó trong sự tương tác với các nhân tố liên quan trong suốt quá trình vận động của chúng. GV không đặt trọng tâm vào việc truyền đạt kiến thức lịch sử cho HV mà chú trọng việc hướng dẫn HV nhận diện và khai thác các nguồn sử liệu, từ đó tái hiện quá khứ, nhận thức lịch sử, đưa ra suy luận, đánh giá về bối cảnh, nguồn gốc, sự phát triển của sự kiện, quá trình lịch sử để tìm kiếm sự thật lịch sử một cách khoa học, xây dựng và phát triển những năng lực chuyên môn của môn Lịch sử.

PPDH lịch sử theo định hướng phát triển năng lực chú trọng đến vấn đề như: phát hiện và giải quyết vấn đề, làm việc theo nhóm, coi trọng việc sử dụng các phương tiện trực quan như: hiện vật lịch sử, tranh ảnh lịch sử, bản đồ, biểu đồ, sa bàn, mô hình, phim tài liệu lịch sử. HV cần được trang bị phương pháp tự học, biết cách tìm tòi, khai thác các nguồn sử liệu, đồng thời biết cách phân tích sự kiện, quá trình lịch sử và tự mình rút ra những nhận xét, đánh giá, tạo cơ sở phát triển năng lực lịch sử (năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức lịch sử, năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học).

Các hình thức tổ chức dạy học lịch sử bao gồm các hoạt động dạy học ở trong lớp và hoạt động dạy học ngoài lớp học. Thông qua việc kết hợp các hình thức đa dạng như thảo luận theo nhóm, làm việc nhóm đôi, làm việc cá nhân... GV giúp HV trở thành “người đóng vai lịch sử” để khám phá lịch sử, vận dụng sáng tạo kiến thức vào các tình huống học tập và thực tiễn cuộc

sống. Trong đó, hoạt động thảo luận đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao vai trò tích cực, chủ động và sự hợp tác của HV. Thông qua thảo luận, ngoài việc giúp đánh giá được kiến thức, năng lực, phương pháp làm việc của HV, còn giúp hiểu được thái độ của HV. Để phương pháp thảo luận tiến hành có kết quả tốt, cần lưu ý lựa chọn những nội dung học tập tạo cơ hội thuận lợi cho thảo luận, có liên hệ với các vấn đề thực tiễn, mà HV đã có một số vốn tri thức nhất định, hoặc liên quan đến những bài học ở trước. Việc khám phá, tìm tòi, khai thác kiến thức từ các nguồn sử liệu khác nhau sẽ thu hút ý kiến của nhiều HV khác nhau.

Mở rộng không gian dạy học, không chỉ trong lớp học mà còn ở ngoài lớp học, trên thực địa (di tích lịch sử và văn hoá), bảo tàng, khu triển lãm,...; tổ chức cho HV đi tham quan, dã ngoại, kết hợp các hoạt động dạy học trong lớp học với HĐTN trên thực tế. Việc kết hợp các thành tựu của khoa học giáo dục hiện đại với việc sử dụng một cách tích cực các phương pháp của Sử học là chìa khoá thành công của QTDH lịch sử.

Giáo dục lịch sử là một hoạt động mang tính xã hội cao. Để nâng cao hiệu quả của hoạt động giáo dục lịch sử, cần chú trọng đến sự kết hợp giữa giáo dục lịch sử trong nhà trường với gia đình và xã hội. Sự phối hợp giữa ba môi trường giáo dục (nhà trường, gia đình, xã hội) là nền tảng quan trọng để hình thành năng lực chuyên môn Lịch sử. Trong đó, nhà trường xây dựng và phát triển kiến thức, kỹ năng cho HV; gia đình và xã hội tạo điều kiện để HV vận dụng kiến thức, kỹ năng lịch sử vào những tình huống thực tiễn của cuộc sống. GV là người chủ động thiết lập và duy trì mối liên hệ thường xuyên giữa nhà trường với gia đình và xã hội trong công tác giáo dục lịch sử thông qua các mô hình phối hợp như: tổ chức hoạt động giáo dục truyền thống lịch sử, giáo dục chủ quyền biển đảo cho HV có sự tham gia của phụ huynh HV và các tổ chức xã hội. Để thực hiện mục tiêu giáo dục của Chương trình môn Lịch sử, cần coi trọng và phối hợp chặt chẽ giữa giáo dục nhà trường với giáo dục gia đình và xã hội ở những mức độ và hình thức khác nhau.

Đối với việc ứng dụng CNTT và truyền thông trong dạy học lịch sử, Chương trình nhấn mạnh việc khuyến khích HV tự tìm đọc, thu thập tư liệu lịch sử trên mạng Internet theo hướng dẫn của GV, tra cứu tư liệu lịch sử trong thư viện để thực hiện các nghiên cứu cá nhân hoặc theo nhóm, có khả năng trình bày, thảo luận kết quả nghiên cứu; xây dựng kỹ năng sử dụng các phương tiện CNTT để hỗ trợ cho việc tái hiện, tìm hiểu, nghiên cứu lịch sử.

VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

1. Mục đích đánh giá kết quả chức dạy học, giáo dục môn Lịch sử là xác định mức độ đáp ứng của HV đối với YCCĐ về kiến thức và năng lực lịch sử ở chủ đề, chuyên đề, từng lớp học, từ đó điều chỉnh hoạt động giảng dạy nhằm đạt được mục tiêu.

Cùng với việc đổi mới phương pháp giáo dục lịch sử theo hướng phát triển năng lực, việc KT,ĐG kết quả học tập được chuyển đổi theo hướng chú trọng khả năng vận dụng sáng tạo tri thức lịch sử trong những tình huống ứng dụng, không lấy việc kiểm tra khả năng tái hiện kiến thức lịch sử, thuộc lòng và ghi nhớ máy móc làm trung tâm của việc đánh giá. Mục đích chủ yếu của đánh giá kết quả học tập là đối chiếu, so sánh năng lực HV đạt được với mức độ yêu cầu của chuẩn kiến thức và năng lực môn học Lịch sử ở từng chủ đề, từng cấp học, để từ đó có những biện pháp cải thiện kịp thời hoạt động dạy và hoạt động học để đạt được mục tiêu giáo dục.

Đánh giá kết quả học tập của HV trong môn Lịch sử là hoạt động xem xét, so sánh mức độ đạt được của mỗi HV theo YCCĐ của môn học đã đề ra. Trên cơ sở đó, tìm ra giải pháp để đánh thức tiềm năng và khắc phục những hạn chế trong quá trình học tập của HV. Đánh giá là một bộ phận hợp thành quan trọng của QTDH lịch sử, có vai trò thu thập các thông tin về chất lượng học tập, phân loại HV, đồng thời tạo cơ sở để điều chỉnh việc dạy học, thúc đẩy quá trình học tập của HV. Trong đó, mục đích bao trùm của đánh giá là nhằm vào sự tiến bộ trong học tập lịch sử của HV.

2. Nội dung đánh giá cần chú trọng khả năng vận dụng sáng tạo kiến thức lịch sử đã học trong những tình huống cụ thể, không lấy việc kiểm tra khả năng tái hiện kiến thức lịch sử, thuộc lòng và ghi nhớ máy móc làm trọng tâm. Công tác KT,ĐG đối với môn Lịch sử cần tuân thủ các nguyên tắc: phối hợp giữa ĐGTX và ĐGĐK, giữa đánh giá của GV và tự đánh giá của HV. Thông qua kết quả KT,ĐG GV có thể nắm được tình hình học tập, mức độ phân hoá về trình độ học lực của HV trong lớp, từ đó có biện pháp giúp đỡ HV chưa đạt chuẩn về kiến thức, năng lực, phát hiện và bồi dưỡng HV giỏi, có năng khiếu về Lịch sử, đồng thời điều chỉnh, hoàn thiện phương pháp giáo dục Lịch sử. Để đánh giá năng lực, GV cần lưu ý đến việc kiểm tra các mức độ đạt được của HV đối với việc xây dựng và phát triển năng lực lịch sử (năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức lịch sử, năng lực vận dụng kiến thức lịch sử vào thực tiễn).

Việc đánh giá kết quả học tập của HV trong môn Lịch sử cần phải đảm bảo tính toàn diện, khách quan, chính xác, phân hoá; kết hợp đánh giá trong suốt cả quá trình học tập (đánh giá quá trình) và đánh giá vào cuối kỳ, cuối năm học (đánh giá tổng kết); kết hợp đánh giá của GV đối với HV và việc HV đánh giá lẫn nhau và tự đánh giá; đánh giá định lượng và định tính; đánh giá trong hoạt động trên lớp và ngoài lớp, ngoài thực địa,...

Đánh giá theo định hướng năng lực trong môn Lịch sử tập trung chủ yếu vào hai phương diện: việc nhận biết, thông hiểu các kiến thức cơ bản của HV và mức độ hình thành, phát triển năng lực lịch sử trong quá trình học tập; đặc biệt cần tập trung đánh giá năng lực vận dụng kiến thức lịch sử, năng lực để giải quyết các vấn đề trong học tập và thực tiễn cuộc sống. Đánh giá theo định hướng năng lực chủ yếu là xem xét, đánh giá HV đã vận dụng các kiến thức đã học trong thực tế như thế nào, xác định mức độ năng lực của cá nhân người học so với mục tiêu đề ra của môn học. Đánh giá theo năng lực lịch sử cần thông qua những tình huống, vấn đề có giá trị ứng dụng thực tiễn, sát với thực tiễn, HV hoàn thành được những bài tập đòi hỏi vận dụng kiến thức một cách cụ thể.

Đề thi/kiểm tra theo hướng đánh giá năng lực coi trọng các câu hỏi yêu cầu sử dụng kiến thức, năng lực và hiểu biết xã hội để trả lời, lí giải các vấn đề xảy ra trong thực tiễn, nhất là những vấn đề có tính thời sự, tạo cơ sở để HV được bày tỏ chính kiến của mình về các vấn đề chính trị, kinh tế, xã hội của lịch sử thế giới, khu vực và Việt Nam.

3. Về hình thức đánh giá, cần kết hợp giữa ĐGTX và ĐGĐK, giữa đánh giá của GV và tự đánh giá của HV; kết hợp kiểm tra miệng, kiểm tra viết, bài tập thực hành, dự án nghiên cứu; kết hợp đánh giá bằng trắc nghiệm khách quan và tự luận. Việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập của HV cần căn cứ vào yêu cầu cần đạt đã quy định, đánh giá phẩm chất và năng lực HV, đánh giá vì sự phát triển của HV.

Về cách thức KT,ĐG cần sử dụng phối hợp các hình thức, phương pháp KTĐG khác nhau đối với môn Lịch sử như: kết hợp giữa kiểm tra miệng, kiểm tra viết và bài tập thực hành; kết hợp giữa hình thức đánh giá bằng TNKQ và tự luận (đặc biệt đối với cấp THPT) nhằm phát huy những ưu điểm của mỗi hình thức đánh giá.

Trong quá trình KT,ĐG, có thể sử dụng các câu hỏi, bài tập ở những mức độ khác nhau như: nhận biết (ghi nhớ, tái hiện quá khứ lịch sử trong các tình huống không thay đổi nhằm củng cố kiến thức và rèn luyện kỹ năng cơ bản); thông hiểu (có khả năng tóm tắt, giải thích, lý giải các sự kiện, quá trình, nhân vật lịch sử...); vận dụng (so sánh, phân tích, tổng hợp các sự kiện, nhân vật lịch sử); vận dụng cao (đánh giá, vận dụng kiến thức lịch sử vào những tình huống thay đổi, kết nối lịch sử với hiện tại), tạo cơ hội phát triển năng lực tự chủ, sáng tạo của HV.

4. ĐGTX linh hoạt: có thể vào đầu tiết học để dẫn dắt vào nội dung mới, hoặc sử dụng kết quả tham gia thảo luận, đóng góp vào bài của HV trong quá trình học tập, các sản phẩm học tập của HV, thái độ hành vi trong việc thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ học tập. Phát triển dần các hình thức kiểm tra khác như trắc nghiệm, tự luận, thực hành,... để nâng cao trình độ nhận thức của HV. Khuyến khích sử dụng kết quả làm việc của HV với các phiếu học tập, bảng kiểm... Chú trọng đánh giá các kết quả học tập ngoại khoá của HV

như: sưu tầm, trưng bày tư liệu lịch sử theo chủ đề, viết báo cáo chuyên đề, phỏng vấn các nhân chứng lịch sử, nhân vật lịch sử,...

5. ĐGĐK thực hiện theo quy định. Các tiêu chí đánh giá (đáp án và thang điểm) cần được chuẩn bị cụ thể, rõ ràng.

VIII. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Giải thích thuật ngữ

Chương trình môn Lịch sử sử dụng một số từ ngữ để thể hiện mức độ đáp ứng YCCĐ về năng lực của người học. Trong bảng liệt kê dưới đây, đối tượng, mức độ cần đạt được chỉ dẫn bằng các động từ khác nhau. Trong QTDH, đặc biệt là khi đặt câu hỏi thảo luận, ra đề KT,ĐG, GV có thể dùng những động từ nêu trong bảng này hoặc thay thế bằng các động từ có nghĩa tương đương cho phù hợp với tình huống sư phạm và nhiệm vụ cụ thể giao cho HV.

Mức độ	Động từ mô tả mức độ
<i>Biết</i>	– Biết cách tìm kiếm thông tin bằng công cụ tìm kiếm, sử dụng từ khoá tra cứu trên Internet, thư viện điện tử, thư viện truyền thông,...
	– Nhận diện tư liệu lịch sử: phân biệt được các loại hình tư liệu lịch sử (chữ viết, hiện vật lịch sử,...).
	– Biết cách khai thác tư liệu lịch sử: bước đầu hiểu được nội dung, khai thác và sử dụng được một số tư liệu lịch sử trong quá trình học tập.
	– Kể được tên các sự kiện, nhân vật lịch sử trong không gian và thời gian cụ thể.
	– Nêu được, chỉ ra được diễn biến chính của các sự kiện, nhân vật lịch sử ở mức đơn giản, trong tình huống không thay đổi.
	– Liệt kê được, ghi lại hoặc kể lại được các mốc chính của một giai đoạn, quá trình lịch sử, nhân vật lịch sử,...
	– Phát biểu hoặc nêu được định nghĩa về các thuật ngữ, khái niệm lịch sử cơ bản.
	– Xác định được vị trí của sự kiện, nhân vật, giai đoạn trong tiến trình lịch sử.
	– Đặt đúng vị trí của sự kiện, nhân vật, giai đoạn lịch sử (trên đường thời gian, bản đồ, biểu đồ lịch sử,...).
	– Kết nối được các sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử có quan hệ logic hoặc có liên quan với nhau.

Mức độ	Động từ mô tả mức độ
	– Tái hiện và trình bày được (nói hoặc viết) diễn trình của các sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử (từ đơn giản đến phức tạp). – Mô tả được bằng ngôn ngữ của mình những nét cơ bản về sự kiện, nhân vật, giai đoạn lịch sử, một số nền văn minh trên thế giới và Việt Nam (đời sống vật chất, tinh thần, các thành tựu tiêu biểu,...).
Hiểu	– Sử dụng được bản đồ, lược đồ, biểu đồ để giới thiệu về các sự kiện, hành trình lịch sử, những biến đổi quan trọng về kinh tế, chính trị, xã hội ở một số quốc gia trên thế giới và Việt Nam. – Lập được đường thời gian (timeline) hoặc xây dựng được sơ đồ tiến trình lịch sử, diễn biến chính của các sự kiện (các cuộc chiến tranh, khởi nghĩa, trận đánh lớn, các cuộc cách mạng, cải cách,...). – Giải thích được nguồn gốc, nguyên nhân, sự vận động của các sự kiện lịch sử từ đơn giản đến phức tạp; chỉ ra được quá trình phát triển của lịch sử theo lịch đại và đồng đại. – Phân tích được tác động, mối quan hệ qua lại giữa các sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử. – Lí giải được mối quan hệ nhân quả trong tiến trình lịch sử (giữa các sự kiện, quá trình lịch sử; giữa điều kiện tự nhiên với sự phát triển xã hội, giữa con người với con người,...). – Phân tích được nguyên nhân thành công hay thất bại (của các sự kiện, biến cố lịch sử, phong trào cách mạng, chiến tranh, cải cách,...). – So sánh được sự tương đồng và khác biệt giữa các sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử. – Đưa ra được những ý kiến nhận xét, đánh giá của cá nhân về các sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử trên cơ sở nhận thức và tư duy lịch sử. – Phân tích được sự tiếp nối và sự thay đổi của các sự kiện, nhân vật, vấn đề trong tiến trình lịch sử. – Biết suy nghĩ theo những chiều hướng khác nhau khi xem xét, đánh giá, hay đi tìm câu trả lời về một sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử.
Vận dụng	– Xác định được vấn đề cần giải quyết về các sự kiện, nhân vật, giai đoạn trong tiến trình lịch sử.

Mức độ	Động từ mô tả mức độ
	– Tự tìm hiểu, đặt câu hỏi để khám phá những khía cạnh, bối cảnh, phương diện khác nhau của các sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử. – Xác định được vị trí, vai trò của sự kiện, nhân vật, vấn đề trong tiến trình lịch sử.
	– Đưa ra được đề xuất về phương hướng giải quyết, lí giải vấn đề lịch sử. – Hoàn thành được các bài tập vận dụng kiến thức trong các tình huống không thay đổi nhằm rèn luyện kĩ năng cơ bản, củng cố kiến thức lịch sử.
	– Biết tìm tòi, khám phá thông qua sử liệu, tài liệu hoặc tham quan, dã ngoại để trả lời các câu hỏi khác nhau về một sự kiện, vấn đề, nhân vật lịch sử.
	– Rút ra được bài học lịch sử, vận dụng được các kiến thức, bài học lịch sử để giải quyết vấn đề trong một tình huống mới. Có khả năng kết nối những vấn đề lịch sử trong quá khứ với cuộc sống hiện tại. – Hoàn thành được các bài tập đòi hỏi sự phân tích, tổng hợp, đánh giá, vận dụng kiến thức lịch sử vào những tình huống thay đổi, giải quyết vấn đề với sự sáng tạo của người học. – Lập được kế hoạch học tập cho một buổi học trên thực địa, tham quan bảo tàng, di tích dưới sự hướng dẫn của GV.
	– Xây dựng, thuyết trình được báo cáo ngắn trên cơ sở thu thập và phân tích, tổng hợp thông tin từ các nguồn sử liệu khác nhau (thông qua kết quả làm việc cá nhân hoặc của nhóm). – Liên hệ thực tế địa phương, vận dụng được kiến thức đã học về lịch sử thế giới, lịch sử Việt Nam vào trường hợp cụ thể, hoàn cảnh cụ thể của địa phương. – Thiết kế được một kế hoạch hành động hoặc một áp phích vận động mọi người cùng chung tay bảo tồn các di sản lịch sử – văn hoá ở địa phương. – Có khả năng tự tìm hiểu những vấn đề lịch sử, tiếp cận và xử lí thông tin từ những nguồn khác nhau, có ý thức và năng lực tự học lịch sử suốt đời.

2. Thời lượng thực hiện chương trình

Thời lượng cho mỗi lớp học là 87 tiết/năm học, dạy trong 35 tuần. Trong đó, thời lượng dành cho các chủ đề của nội dung bắt buộc là 52 tiết. Dự kiến tỉ lệ (số tiết) thời lượng dành cho mỗi mạch nội dung như sau:

Mạch nội dung	Lớp 10 (Số tiết)	Lớp 11 (Số tiết)	Lớp 12 (Số tiết)
CHỦ ĐỀ ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP			
– Lịch sử và Sử học – Vai trò của Lịch sử	6		
LỊCH SỬ THẾ GIỚI			
– Một số nền văn minh thế giới thời kì cổ – trung đại	4		
– Các cuộc cách mạng công nghiệp trong lịch sử thế giới	4		
– Cách mạng tư sản và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản		6	
– Sự hình thành và phát triển của chủ nghĩa xã hội		5	
– Thế giới trong và sau Chiến tranh lạnh			6
LỊCH SỬ ĐÔNG NAM Á			
– Văn minh Đông Nam Á	5		
– Quá trình giành độc lập dân tộc của các quốc gia Đông Nam Á		5	
– ASEAN: Những chặng đường lịch sử			5
LỊCH SỬ VIỆT NAM			
– Một số nền văn minh trên đất nước Việt Nam (trước năm 1858)	12		
– Cộng đồng các dân tộc Việt Nam	5		
– Chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và chiến tranh giải phóng dân tộc trong lịch sử Việt Nam (trước Cách mạng tháng Tám năm 1945)		9	
– Một số cuộc cải cách lớn trong lịch sử Việt Nam (trước năm 1858)		6	
– Lịch sử bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông		6	
– Cách mạng Tháng Tám năm 1945, chiến tranh giải phóng dân tộc và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam (từ tháng Tám năm 1945 đến nay)			8

Mạch nội dung	Lớp 10 (Số tiết)	Lớp 11 (Số tiết)	Lớp 12 (Số tiết)
– Công cuộc Đổi mới ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay			7
– Lịch sử quan hệ đối ngoại Việt Nam			5
– Hồ Chí Minh trong lịch sử Việt Nam			6
THỰC HÀNH LỊCH SỬ	10	10	10
ÔN TẬP, ĐÁNH GIÁ ĐỊNH KÌ	5	5	5
Tổng cộng	52 tiết	52 tiết	52 tiết

Thời lượng dành cho các chuyên đề học tập là 35 tiết. Dự kiến số tiết của các chuyên đề học tập như sau:

Mạch nội dung	Lớp 10 (Số tiết)	Lớp 11 (Số tiết)	Lớp 12 (Số tiết)
CHUYÊN ĐỀ ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP			
Chuyên đề 10.1: Các lĩnh vực của Sử học	10		
CHUYÊN ĐỀ HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM THỰC TẾ			
Chuyên đề 10.2: Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá ở Việt Nam	15		
Chuyên đề 11.1: Lịch sử nghệ thuật truyền thống Việt Nam		15	
Chuyên đề 12.1: Lịch sử tín ngưỡng và tôn giáo ở Việt Nam			15
CHUYÊN ĐỀ NÂNG CAO KIẾN THỨC			
Chuyên đề 10.3: Nhà nước và pháp luật Việt Nam trong lịch sử	10		
Chuyên đề 11.2: Chiến tranh và hoà bình trong thế kỉ XX		10	
Chuyên đề 11.3: Danh nhân trong lịch sử Việt Nam		10	
Chuyên đề 12.2: Nhật Bản: Hành trình lịch sử từ năm 1945 đến nay			10
Chuyên đề 12.3: Quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam			10
Tổng số	35	35	35

3. Thiết bị dạy học

Sử dụng thiết bị dạy học là một trong những điều kiện quyết định thành công của việc đổi mới PPDH môn Lịch sử theo hướng phát triển năng lực.

Thiết bị dạy học tối thiểu môn Lịch sử thực hiện theo quy định của Bộ GDĐT. Các trung tâm GDTX cần được trang bị các thiết bị dạy học tối thiểu như: hệ thống bản đồ (bản đồ thế giới, bản đồ các châu lục, bản đồ Đông Nam Á và Việt Nam); tranh ảnh lịch sử, sa bàn, sơ đồ, biểu đồ với sự hỗ trợ của các phương tiện kĩ thuật như máy tính, máy chiếu, tivi, video, các loại băng đĩa,...

Lịch sử là môn học có hệ thống kiến thức thuộc về quá khứ, HV không thể trực tiếp quan sát. CNTT sẽ hỗ trợ việc tái hiện lịch sử thông qua các phim tài liệu, nguồn sử liệu, hình ảnh, video,... GV cần khai thác, sử dụng các chức năng cơ bản của Internet và các phần mềm tin học để đưa vào bài giảng các hình ảnh, âm thanh, tư liệu lịch sử,... góp phần nâng cao hiệu quả dạy học, truyền cảm hứng để HV yêu thích môn Lịch sử.

Khuyến khích GV và HV chủ động, tích cực tự làm các thiết bị dạy học của môn Lịch sử như: bản đồ, lược đồ, sa bàn. Sưu tầm các tranh ảnh về các nhân vật lịch sử....

Bài 2. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH GIÁO DỤC MÔN LỊCH SỬ THEO ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC HV

I. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH DẠY HỌC MÔN LỊCH SỬ

1. Khái niệm và ý nghĩa của việc xây dựng kế hoạch giáo dục của TCM

Kế hoạch giáo dục (KHGD) của TCM là bản dự kiến kế hoạch triển khai tất cả các hoạt động của TCM trong một năm học nhằm thực hiện những mục tiêu phát triển của TCM và của nhà trường, bảo đảm yêu cầu thực hiện Chương trình GDPT¹. KHGD của TCM bao gồm kế hoạch dạy học (KHDL) môn học và kế hoạch tổ chức các hoạt động giáo dục².

Xây dựng kế KHGD của TCM là một phần của nhiệm vụ xây dựng và thực hiện KHGD của nhà trường trong năm học. Mục tiêu của KHGD của TCM xét ở khía cạnh thực hiện Chương trình GDPT thể hiện mục tiêu chung trong xây dựng KHGD của trung tâm. Bên cạnh đó, việc xây dựng KHDL và KHGD của TCM còn có ý nghĩa sau:

– Đối với công tác quản lý, xây dựng KHGD của TCM giúp bảo đảm tính thống nhất hoạt động giữa các TCM trong thực hiện KHGD của nhà trường trong năm học. Đây là cơ sở để tổ trưởng chuyên môn, Giám đốc trung tâm theo dõi, đôn đốc thực hiện và đánh giá việc thực hiện công tác trong năm học nhằm đảm bảo thực hiện hiệu quả các công việc đã đề ra.

– Đối với việc triển khai thực hiện chương trình, KHGD của TCM là một căn cứ quan trọng để phân công nhiệm vụ cho GV bộ môn, đặc biệt là nhiệm vụ giảng dạy và tổ chức các hoạt động giáo dục. Từ đó, GV có cơ sở triển khai việc xây dựng KHGD của cá nhân và kế hoạch bài dạy (KHBD) để thực hiện nhiệm vụ của mình. KHGD của TCM là cầu nối giữa mục tiêu

¹ Bộ GD&ĐT (2020), *Xây dựng kế hoạch giáo dục và đổi mới kiểm tra, đánh giá môn Lịch sử, Tài liệu tập huấn cho tổ trưởng chuyên môn*.

² Bộ GD&ĐT, công văn số 5512/BGDĐT-GDTrH về việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường.

chung của chương trình với các bài học cụ thể của GV. Với một kế hoạch được xây dựng, GV có cơ sở để triển khai việc dạy học hiệu quả và sử dụng nó như một danh sách theo dõi và thực hiện các công việc mà bản thân được phân công trong năm học.

2. Các yêu cầu đối với xây dựng kế hoạch của TCM³

– Đảm bảo tính pháp lý: KHGD của TCM cần được xây dựng dựa trên các căn cứ pháp lý cụ thể và các kế hoạch cấp cao hơn như: Hướng dẫn nhiệm vụ năm học của sở GD&ĐT; Khung kế hoạch thực hiện chương trình các môn học, chuyên đề lựa chọn, hoạt động giáo dục của trung tâm và nội dung giáo dục của địa phương; Công văn hướng dẫn nhiệm vụ năm học... Nguyên tắc pháp lý này đảm bảo sự thống nhất để thực hiện các loại kế hoạch theo hướng ngày càng cụ thể hóa các kế hoạch tổng thể để thực hiện linh hoạt và có hiệu quả Chương trình GDTX.

– Đảm bảo tính khả thi: Khi xây dựng KHGD, TCM cần dựa trên việc phân tích đặc điểm tình hình của tổ và nhà trường (đặc điểm HV, tình hình đội ngũ, thiết bị, phòng học bộ môn...), chú trọng và tính đến sự phân hóa của các yếu tố liên quan để xây dựng kế hoạch dạy học, kế hoạch tổ chức các hoạt động giáo dục, kế hoạch KT,ĐG định kì và các nội dung khác phù hợp.

– Đảm bảo tính logic: Cần đảm bảo tính logic của mạch kiến thức và tính thống nhất trong và giữa các môn học và hoạt động giáo dục. Kế hoạch của TCM theo từng khối lớp cần sắp xếp các bài học theo thời gian thực hiện phù hợp, chú trọng đến sự thống nhất với các môn học và hoạt động giáo dục khác về khung thời gian, bố trí thời gian đánh giá phù hợp với kế hoạch chung của trung tâm.

– Đảm bảo tính linh hoạt: Kế hoạch của TCM là bản kế hoạch các nhiệm vụ được đề ra để thực hiện trong năm học. Đây không phải là một kế hoạch cứng nhắc để thực thi, trong các trường hợp cần thiết do sự thay đổi của thực tiễn, kế hoạch này có thể được điều chỉnh kể cả về mặt nội dung và thời gian

³ Bộ GD&ĐT (2020), *Xây dựng kế hoạch giáo dục và đổi mới kiểm tra, đánh giá môn Địa lí, Tài liệu tập huấn cho tổ trưởng chuyên môn*, Hà Nội.

thực hiện. Đồng thời, khi GV phát triển KHGD của TCM thành KHGD của cá nhân và KHBD có thể linh hoạt trong những trường hợp cần thiết để thực hiện kế hoạch một cách hiệu quả, phù hợp với tình hình thực tế.

3. Vai trò của GV trong việc xây dựng và thực hiện KHGD của TCM

– Đối với việc xây dựng KHGD của TCM: mỗi GV đều phải góp phần vào xây dựng KHGD của tổ. Tổ trưởng chuyên môn là người chịu trách nhiệm chính trong việc tổ chức xây dựng KHGD của TCM. Các thành viên khác dưới sự tổ chức và phân công nhiệm vụ của tổ trưởng sẽ tham gia vào quá trình này. GV tổ bộ môn cần tích cực, chủ động đề xuất các ý tưởng, tham gia xây dựng, đóng góp ý kiến, phản hồi để hoàn thiện kế hoạch. Sự tham gia của các thành viên TCM sẽ đảm bảo việc xây dựng một kế hoạch có tính thống nhất đạt được sự đồng thuận cao trong việc thiết lập các kế hoạch và mục tiêu chung của tổ để thực hiện hiệu quả các mục tiêu trong năm học.

– Đối với việc thực hiện KHGD của TCM: KHGD của TCM khi được Giám đốc trung tâm phê duyệt sẽ là căn cứ để GV triển khai thực hiện. GV cần nắm rõ các công việc và nhiệm vụ đặt ra trong kế hoạch để thực hiện theo đúng lịch trình. Mỗi GV có thể cụ thể hóa kế hoạch của TCM thành kế hoạch cá nhân để thực hiện các nhiệm vụ một cách hiệu quả. Quá trình thực hiện các nhiệm vụ KHGD của TCM vì thế vừa là quá trình thực hiện các kế hoạch đặt ra, vừa là quá trình cá nhân hóa các nhiệm vụ phù hợp với mỗi GV trong năm học. Riêng tổ trưởng chuyên môn còn phải theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các kế hoạch để đảm bảo các nhiệm vụ được thực hiện, phối hợp với GV của tổ và Giám đốc trung tâm để giải quyết các vấn đề phát sinh nếu có.

4. Cấu trúc KHGD của TCM

KHGD của tổ chuyên bao gồm KHDH và kế hoạch tổ chức các hoạt động giáo dục. TCM trong quá trình xây dựng các kế hoạch này có thể tham khảo cấu trúc gợi ý dưới đây để thực hiện⁴:

⁴ Bộ GD&ĐT (2020), *Công văn số 5512/BGDĐT-GDTrH về việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường*.

Bảng 2.1. Khung kế hoạch dạy học của TCM

TRUNG TÂM:..... TỔ:.....	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc			
KẾ HOẠCH DẠY HỌC MÔN LỊCH SỬ, LỚP..... <i>(Năm học 20..... – 20.....)</i>				
I. Đặc điểm tình hình				
1. Số lớp:....; Số HV:....; Số HV học chuyên đề lựa chọn (nếu có):.....				
2. Tình hình đội ngũ: Số GV:....; Trình độ đào tạo: Cao đẳng:..... Đại học:.....; Trên đại học:.....				
Mức đạt chuẩn nghề nghiệp: Tốt:.....; Khá:.....; Đạt:..... Chưa đạt:.....				
3. Thiết bị dạy học:				
STT	Thiết bị dạy học	Số lượng	Các bài học/thực hành	Ghi chú
1				
2				
...				
4. Phòng học bộ môn/phòng thí nghiệm/phòng đa năng/sân chơi, bãi tập				
STT	Tên phòng	Số lượng	Phạm vi và nội dung sử dụng	Ghi chú
1				
2				
...				
II. Kế hoạch dạy học⁵				
1. Phân phối chương trình				
STT	Bài học (1)	Số tiết (2)	Yêu cầu cần đạt (3)	
1				
2				

⁵ Đối với tổ ghép môn học: khung phân phối chương trình cho các môn

3			
4			
5			
...			

2. Chuyên đề lựa chọn

STT	Chuyên đề (1)	Số tiết (2)	Yêu cầu cần đạt (3)
1			
2			
...			

3. Kiểm tra, đánh giá định kỳ

Bài kiểm tra, đánh giá	Thời gian (1)	Thời điểm (2)	Yêu cầu cần đạt (3)	Hình thức (4)
Giữa Học kỳ 1				
Cuối Học kỳ 1				
Giữa Học kỳ 2				
Cuối Học kỳ 2				

III. Các nội dung khác (nếu có):

.....
.....
.....

...ngày.....tháng.....năm 20...

TỔ TRƯỞNG

(Ký và ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký và ghi rõ họ tên)

Bảng 2.2. Khung kế hoạch tổ chức các hoạt động giáo dục của TCM

TRUNG TÂM..... CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỔ:..... Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

KẾ HOẠCH TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC
CỦA TỔ CHUYÊN MÔN
(Năm học 20..... – 20.....)

1. Khối lớp:.....; Số HV:.....

STT	Chủ đề (1)	Yêu cầu cần đạt (2)	Số tiết (3)	Thời điểm (4)	Địa điểm (5)	Chủ trì (6)	Phối hợp (7)	Điều kiện thực hiện (8)
1								
2								
...								

2. Khối lớp:.....; Số HV:.....

STT	Chủ đề (1)	Yêu cầu cần đạt (2)	Số tiết (3)	Thời điểm (4)	Địa điểm (5)	Chủ trì (6)	Phối hợp (7)	Điều kiện thực hiện (8)
1								
2								
...								

2. Khối lớp:.....; Số HV:.....

STT	Chủ đề (1)	Yêu cầu cần đạt (2)	Số tiết (3)	Thời điểm (4)	Địa điểm (5)	Chủ trì (6)	Phối hợp (7)	Điều kiện thực hiện (8)
1								
2								
...								

..., ngày.....tháng.....năm 20...

TỔ TRƯỞNG

(Ký và ghi rõ họ tên)

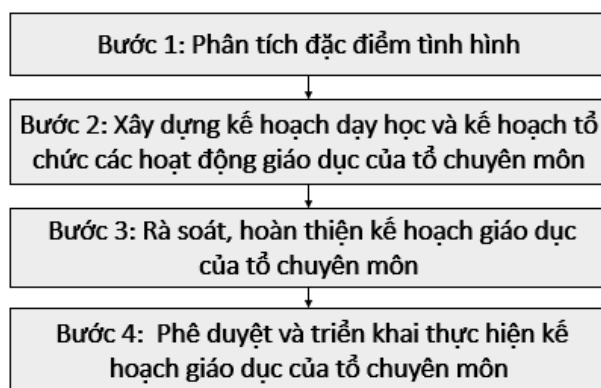
GIÁM ĐỐC

(Ký và ghi rõ họ tên)

5. Quy trình xây dựng kế hoạch giáo dục của TCM

Đầu năm học, Giám đốc tổ chức họp các thành phần liên quan để xây dựng khung kế hoạch thời gian thực hiện chương trình giáo dục trung tâm của từng môn học, chuyên đề học tập lựa chọn, hoạt động giáo dục, nội dung giáo dục địa phương. Trên cơ sở này, các TCM, trong đó có TCM Lịch sử tiến hành xây dựng KHGD của tổ. Đây là một phần của nhiệm vụ quan trọng trong xây dựng và thực hiện KHGD để thực hiện Chương trình GDTX. Xây dựng KHGD của TCM bao gồm xây dựng KHDH và kế hoạch tổ chức các hoạt động giáo dục được phân công.

Việc xây dựng KHGD của TCM gắn liền với nhiều nhiệm vụ, liên quan đến cả kế hoạch chung của nhà trường, các TCM khác và tất cả các GV bộ môn. Vì vậy nó đòi hỏi quá trình xây dựng phải xem xét cân nhắc nhiều yếu tố, có sự liên hệ ngược, bàn luận xen kẽ chứ không thể theo một quy trình tuyến tính. Có thể tham khảo các bước dưới đây:



Hình 2.1: Quy trình xây dựng kế hoạch giáo dục của TCM

a. Bước 1: Phân tích đặc điểm tình hình

Để xây dựng KHDH và kế hoạch tổ chức các hoạt động giáo dục của TCM Lịch sử (theo cấu trúc hướng dẫn tại các phụ lục 1 và phụ lục 2 của công văn số 5512/BGDĐT–GDTrH), cần phải đánh giá đầy đủ:

– Tình hình HV: TCM cần thống kê số lớp học và tổng số HV của mỗi khối lớp (theo tình hình HV chọn môn học) và số HV học chuyên đề lựa chọn (theo tình hình HV chọn chuyên đề) trong năm học của mỗi khối lớp.

– Tình hình GV: Số GV, trình độ đào tạo của các GV trong tổ theo các cấp từ cao đẳng, đại học, trên đại học và mức đạt chuẩn nghề nghiệp GV theo các mức: Tốt, Khá, Đạt, Chưa đạt theo Thông tư số 20/2018/TT–BGDĐT ngày 22/8/2018 ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp GV cơ sở GDPT).

– Tình hình thiết bị dạy học của môn học do TCM phụ trách (theo phụ lục 1 của công văn 5512), trong đó đánh giá cụ thể thiết bị dạy học nào còn sử dụng được để dạy học các bài, chủ đề nào trong chương trình môn học. Cần lưu ý phương tiện, trang thiết bị dạy học của bài học nhằm đảm bảo YCCĐ. Cùng với việc so sánh đối chiếu với kết quả phân tích tình hình, đối chiếu với Thông tư của Bộ GDĐT về “Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu” để xem xét các thiết bị hiện có có đảm bảo yêu cầu sử dụng đầy đủ hay chưa để đề xuất sửa chữa, sắm mới, thiết kế thêm).

– Phòng học bộ môn/phòng thí nghiệm/phòng đa năng/sân chơi, bãi tập. Đối với các phòng hoặc địa điểm có thể sử dụng để tổ chức dạy học, TCM có thể lập danh sách dưới dạng bảng theo tên phòng, số lượng, phạm vi và nội dung sử dụng và những ghi chú về đặc điểm, tình trạng để có định hướng sử dụng phù hợp.

b. Bước 2: Xây dựng kế hoạch dạy học và kế hoạch tổ chức các hoạt động giáo dục của TCM

Trên cơ sở tình hình năm học đã phân tích, TCM tiến hành xây dựng KHDH và kế hoạch tổ chức các hoạt động giáo dục cho các khối lớp. Nhiệm vụ chính trong xây dựng các loại kế hoạch này bao gồm: (1) Phân phối chương trình, (2) KHDH các chuyên đề lựa chọn; (3) Kế hoạch các bài KTĐG định kỳ; (4) Kế hoạch các nội dung khác (nếu có) và (5) Kế hoạch tổ chức các hoạt động giáo dục. Cụ thể:

(1) Xây dựng phân phối chương trình các khối lớp

Chương trình GDPT tổng thể quy định thời lượng thực học trong một năm học số buổi học, số tiết học tối đa trong một buổi, thời gian mỗi tiết học. Dựa trên cơ sở đó, Chương trình GDPT môn Lịch sử quy định những nội dung và YCCĐ phải thực hiện, xác định tỉ lệ thời lượng của các mạch nội dung lớn. Vì vậy, việc dạy học đảm bảo các YCCĐ trong bối cảnh thời gian nhất định (có hạn) đòi hỏi phải có sự cân đối, sắp xếp thời lượng cho các nội dung một cách phù hợp để sử dụng hiệu quả thời gian cho phép. Đây là nhiệm vụ của xây dựng phân phối chương trình. TCM có thể thực hiện theo cách thức gợi ý sau:

– *Xác định thời lượng dạy học các mạch nội dung chính trong chương trình:* Để thực hiện, TCM nghiên cứu Chương trình GDPT môn Lịch sử (phần Giải thích và hướng dẫn thực hiện) nhằm xác định tổng thời lượng được quy định cho môn học, tỉ lệ thời lượng dành cho các mạch nội dung chính và thời lượng dành cho đánh giá định kì, từ đó tính số tiết cụ thể để thực hiện các mạch nội dung chính.

Ví dụ: Đối với lớp 10, chương trình môn Lịch sử quy định tỉ lệ thời lượng cho ba mạch nội dung chính là: “Chủ đề định hướng nghề nghiệp” (11%), “Lịch sử thế giới” (15%), “Lịch sử Đông Nam Á” (8%), “Lịch sử Việt Nam” (34%) và “Thực hành lịch sử” (20%), KTĐG định kì là 10%. Căn cứ vào tổng thời lượng dành cho môn Lịch sử cấp THPT là 52 tiết/ năm được quy định trong chương trình, có thể tính được số tiết tương ứng cho các mạch nội dung này và số tiết dành cho KTĐG định kì tương xứng với tỉ lệ (có thể linh hoạt) như sau:

Mạch nội dung	Tỉ lệ thời lượng	Số tiết
Chủ đề định hướng nghề nghiệp	11%	6
Lịch sử thế giới	15%	8
Lịch sử Đông Nam Á	10%	5
Lịch sử Việt Nam	34%	18
Thực hành lịch sử	20%	10
Đánh giá định kì	10%	5

– *Xác định, liệt kê các bài học và YCCĐ tương ứng theo trình tự thời gian thực hiện:* Các bài học có thể được xác định bằng nhiều cách khác nhau, có thể lấy nguyên hoặc thiết kế lại phù hợp với điều kiện thực tế của trung tâm trên cơ sở tham khảo chương trình, sách giáo khoa mà địa phương lựa chọn. Trong trường hợp thiết kế lại các bài học, cần căn cứ vào tính logic, đặc điểm của kiến thức, tính trọn vẹn của vấn đề để xây dựng thành các bài học hoặc chủ đề phù hợp với điều kiện thực tiễn dạy học của nhà trường. Sau đó, đối với mỗi bài học, TCM cần xác định các YCCĐ tương ứng. Cần lưu ý, TCM có thể phát triển và ghi thêm các YCCĐ khác theo hướng nâng cao đối với bài học đã xác định dựa trên phân tích đặc điểm HV và các điều kiện tổ chức dạy học phải đảm bảo việc thực hiện các YCCĐ được quy định trong chương trình.

– *Xác định thời lượng (số tiết) sử dụng để giảng dạy các bài học cụ thể:* Trên cơ sở số tiết dành cho các mạch nội dung chính đã xác định, TCM nghiên cứu các YCCĐ của từng bài học, tham khảo sách giáo khoa mà địa phương lựa chọn để xác định và phân bổ số tiết phù hợp cho các bài học cụ thể trong các mạch nội dung. Số tiết của mỗi bài học phụ thuộc vào nhiều yếu tố, quan trọng nhất là số lượng YCCĐ và mức độ cần đạt trong mỗi yêu cầu (thể hiện qua động từ diễn đạt mức độ nhận thức). Những YCCĐ được mô tả ở mức độ nhận thức cao, phức hợp thường phải dự kiến dành nhiều thời gian hơn các YCCĐ ở mức độ thấp. Bên cạnh đó, đặc điểm của loại kiến thức (lý thuyết, thực tiễn) hoặc tính chất bài học (lý thuyết, thực hành) cũng là những yếu tố cần lưu ý. Ngoài ra, do chương trình được xây dựng có tính kế thừa nên việc xác định thời lượng các bài học có thể căn cứ thêm vào kinh nghiệm thực tiễn dạy học của GV trong chương trình 2006. Sau đó, tiến hành cân đối lại số tiết các bài để đảm bảo số tiết phù hợp và ghi vào cột số tiết trong cấu trúc phân phối chương trình theo gợi ý.

Ví dụ: Từ số tiết xác định được của mạch nội dung “Lịch sử Đông Nam Á” của môn Lịch sử lớp 10 theo Chương trình GDTX mô tả ở trên, có thể xác định được các bài học, YCCĐ tương ứng và số tiết để dạy học các bài cụ thể như sau:

STT	Bài học	Số tiết	Yêu cầu cần đạt
1	Cơ sở hình thành văn minh Đông Nam Á thời kì cổ – trung đại	2	– Phân tích được tác động của vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, khí hậu đối với sự hình thành văn minh Đông Nam Á. – Nêu được nét khái quát về cơ sở xã hội của văn minh Đông Nam Á: cư dân, tộc người, tổ chức xã hội. – Phân tích được những ảnh hưởng của văn minh Trung Hoa đối với văn minh Đông Nam Á. – Phân tích được những ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ đối với văn minh Đông Nam Á.
2	Hành trình phát triển và thành tựu của văn minh Đông Nam Á thời kì cổ – trung đại	4	– Biết cách sưu tầm, sử dụng tài liệu để tìm hiểu về văn minh Đông Nam Á. – Trình bày được các thời kì phát triển của văn minh Đông Nam Á trên trục thời gian. – Nêu được một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Đông Nam Á: tôn giáo và tín ngưỡng, văn tự và văn học, kiến trúc và điêu khắc,... – Biết trân trọng giá trị trường tồn của các di sản văn minh Đông Nam Á, tham gia bảo tồn các di sản văn minh Đông Nam Á nói chung và ở Việt Nam nói riêng.

Lưu ý: Cách thức xác định bài dạy, thời lượng giảng dạy nói trên phản ánh tính mở của chương trình mới, là logic mà TCM sử dụng làm căn cứ để triển khai việc thực hiện dựa trên chương trình trong bối cảnh sách giáo khoa chỉ đóng vai trò là tài liệu tham khảo. Tuy nhiên, khi biên soạn sách giáo khoa Lịch sử, các tác giả đã dựa trên những yêu cầu, quy định của chương trình để xác định các bài học, định hướng số tiết tương đối phù hợp. Vì vậy, khi xây dựng phân phối chương trình, TCM cần bám sát sách giáo khoa mà địa phương lựa chọn, những hướng dẫn kèm theo, trên cơ sở thực tiễn TCM và nhà trường điều chỉnh linh hoạt trong trường hợp cần thiết.

(2) Xây dựng kế hoạch dạy học các chuyên đề lựa chọn

Ở mỗi khối lớp từ lớp 10 đến lớp 12 chương trình môn Lịch sử THPT

đều có các chuyên đề lựa chọn được quy định với thời lượng (số tiết) và các YCCĐ được xác định. Vì thế, để xây dựng KHDH các chuyên đề theo cấu trúc gợi ý, TCM chỉ cần dựa vào Chương trình GDPT môn Lịch sử để liệt kê các chuyên đề theo thứ tự thực hiện, số tiết phân bổ cho các chủ đề học tập và các YCCĐ tương ứng của từng chủ đề trong mẫu gợi ý. Đối với chuyên đề lựa chọn có nhiều nội dung nhỏ có thể cấu thành các bài học riêng, GV phân tích và xác định các bài học, thời lượng dạy học của các bài học tương tự như cách làm phân phối chương trình các bài học đã hướng dẫn ở trên.

Trong xây dựng KHDH các chuyên đề lựa chọn cần chú ý thời gian dạy học chuyên đề phù hợp với phân phối chương trình các bài học. Vì chuyên đề có tính chất nâng cao và định hướng nghề nghiệp nên việc sắp xếp dạy học các chuyên đề nên để sau khi HV học xong mạch kiến thức hỗ trợ cho chuyên đề đó. Việc lên kế hoạch cũng cần có sự liên kết chặt chẽ với các TCM khác để tránh sự chồng chéo.

(3) Xây dựng kế hoạch các bài kiểm tra, đánh giá định kì

TCM căn cứ trên cơ sở số tiết dành cho đánh giá định kì được quy định trong Chương trình GDPT môn Lịch sử và nghiên cứu các quy định về KT,ĐG hiện hành để xác định các bài KT,ĐG với nội dung cụ thể bao gồm:

- Thời gian làm bài cụ thể cho từng bài (số phút), thời điểm (tuần thứ, tháng, năm thực hiện bài KT,ĐG). Thời điểm đánh giá cần dựa trên kế hoạch chung của nhà trường để có sự thống nhất và phù hợp giữa các môn học và hoạt động giáo dục.

- YCCĐ (mức độ cần đạt đến thời điểm KT,ĐG theo phân phối chương trình và hình thức bài KT,ĐG). TCM có thể ghi các YCCĐ cụ thể được xác định, hoặc ghi theo kiểu giới hạn từ bài nào đến bài nào nếu muốn đánh giá bao trọn hết các YCCĐ trong khoảng các bài đó. Việc xác định các YCCĐ về đánh giá có thể còn phụ thuộc vào các quy định về đánh giá, vì thế TCM cần nghiên cứu, cập nhật các văn bản liên quan để có cách xác định phù hợp.

Đối với kế hoạch đánh giá định kì, cần lưu ý một số điểm mới như hình thức đánh giá ngoài bài kiểm tra truyền thống có thể thực hiện bài kiểm tra

trên giấy hoặc máy tính; có thể đánh giá bằng dự án học tập. Đối với hình thức đánh giá này, thời gian làm bài có thể kéo dài theo đơn vị tuần, các tiêu chí đánh giá cần được công bố cho HV trước khi bắt đầu thực hiện dự án.

(4) Xây dựng kế hoạch cho các nội dung khác (nếu có)

Nếu có các nhiệm vụ dạy học khác được tiến hành trong năm học, chẳng hạn như kế hoạch bồi dưỡng HV giỏi, kế hoạch sinh hoạt chuyên môn... TCM cũng cần xây dựng kế hoạch cho các nội dung này. Không có khuôn mẫu cho việc trình bày các loại kế hoạch này, tuy nhiên kế hoạch nên thể hiện được nội dung, số tiết, YCCĐ, thiết bị hỗ trợ và địa điểm để tổ chức cụ thể.

(5) Xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động giáo dục

Trước khi bắt đầu năm học, TCM tiến hành sinh hoạt chuyên môn để xác định một số hoạt động giáo dục liên quan đến môn học có thể tổ chức cho HV các khối lớp trong năm học đó. Chẳng hạn như các hoạt động tham quan, cắm trại, sinh hoạt tập thể, câu lạc bộ hoặc các hoạt động phục vụ cộng đồng... Nếu có sự đồng ý và phân công của Hiệu trưởng trong cuộc họp với các bên liên quan tổ chức vào đầu năm học thì TCM sau đó sẽ xây dựng kế hoạch cụ thể để thực hiện các hoạt động này.

Đối với mỗi hoạt động giáo dục sẽ tổ chức, TCM cần xác định YCCĐ của các chủ đề, tức là mức độ cần đạt của hoạt động giáo dục đối với HV tham gia và số tiết tương ứng. Đối với hoạt động giáo dục, các mục tiêu hình thành và phát triển phẩm chất luôn được nhấn mạnh bên cạnh mục tiêu về năng lực.

TCM cần xác định hoạt động đó sẽ được tổ chức vào thời điểm nào và ở đâu? Việc xác định thời điểm có thể phụ thuộc vào nhiều yếu tố vì liên quan đến các hoạt động khác của nhà trường và TCM, lưu ý đến sự liên quan của các hoạt động này với các nội dung dạy học để chọn thời điểm tổ chức phù hợp, logic theo hướng vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học. Địa điểm để tổ chức hoạt động giáo dục của TCM có thể ở trong hoặc ngoài khuôn viên nhà trường như phòng đa năng, sân chơi, bãi tập, cơ sở sản xuất, kinh doanh, tại di sản, tại thực địa...

Ngoài ra, TCM cần xác định đơn vị, cá nhân nào sẽ chủ trì và phối hợp để tổ chức hoạt động, các yêu cầu về điều kiện thực hiện (cơ sở vật chất, thiết bị học liệu... để đảm bảo hoạt động được thực hiện hiệu quả.

c. Bước 3: Rà soát hoàn thiện dự thảo và thông qua TCM

Sau khi xây dựng xong kế hoạch, TCM cần tiến hành rà soát lại các nhiệm vụ để có bản dự thảo hoàn thiện. Cần chú trọng đến sự phù hợp của phân phối chương trình, các chuyên đề lựa chọn, các bài KT,ĐG định kì và tính khả thi của các hoạt động đề xuất. Các kế hoạch này sau đó cần được hoàn thiện theo cấu trúc hướng dẫn ở phụ lục 1 và phụ lục 2 của công văn 5512/BGDĐT–GDTrH. Đồng thời, cần tiến hành lấy ý kiến và thông qua TCM để đạt được sự thống nhất.

d. Bước 4: Phê duyệt, tổ chức thực hiện KHGD của TCM

Bản dự thảo hoàn thiện KHGD của TCM sau khi thông qua TCM được trình Hiệu trưởng nhà trường xem xét phê duyệt và công bố như một phần của KHGD của nhà trường trong năm học. Đây là căn cứ để TCM triển khai thực hiện kế hoạch này trong năm học. Nhiệm vụ quan trọng sau khi kế hoạch của tổ được phê duyệt là tổ trưởng chuyên môn tiến hành phân công nhiệm vụ cho các GV của TCM. Việc phân công GV cần căn cứ vào tổng thời lượng (số tiết) dạy học chủ đề môn học của các khối lớp và các nhiệm vụ khác được phân công như dạy học các chuyên đề lựa chọn, các chủ đề nội dung giáo dục địa phương, HĐTN, hướng nghiệp. Trên cơ sở đó, dựa trên số lượng GV của TCM và cân nhắc đến các yếu tố liên quan của mỗi cá nhân GV trong tổ (ví dụ chủ nhiệm hay không chủ nhiệm) để phân công các nhiệm vụ cho mỗi GV, bảo đảm số tiết/tuần của tất cả GV phù hợp định mức giờ dạy theo quy định hiện hành.

Trên cơ sở nhiệm vụ được tổ trưởng phân công, mỗi GV bộ môn sẽ tiến hành xây dựng KHGD của cá nhân để thực hiện các nhiệm vụ đó trong năm học.

II. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN LỊCH SỬ

1. Quan niệm và vai trò của việc xây dựng kế hoạch bài dạy

Kế hoạch bài dạy (KHBD)/giáo án là kịch bản lên lớp của GV với đối tượng HV và nội dung cụ thể trong một không gian và thời gian nhất định, trong đó xác định mục tiêu, nội dung, phương pháp, thiết bị dạy học và học liệu, những hoạt động cụ thể của thầy và trò, cách thức KT,ĐG phù hợp với YCCĐ về năng lực, phẩm chất tương ứng trong chương trình môn học. KHBD được GV xây dựng trong giai đoạn chuẩn bị lên lớp và quyết định rất lớn đến sự thành công của bài học.

KHBD là bản thiết kế cho tiến trình một bài học hoặc một chủ đề dạy học, là bản kế hoạch mà GV dự định sẽ thực hiện giảng dạy trên lớp đối với nhóm đối tượng HV nào đó. Với một bài học nào đó, với những đối tượng HV khác nhau, và với những GV khác nhau thì sẽ có những bản KHBD khác nhau. Vì thế, KHBD là sản phẩm cá nhân, thể hiện trong ý tưởng dạy học, trong cách trình bày kế hoạch của họ. Không có một KHBD duy nhất, cũng như không có một khuôn mẫu duy nhất trong cách trình bày KHBD một bài học. Việc xây dựng KHBD có vai trò sau đây:

– Giúp thiết lập môi trường dạy học phù hợp: Trong một KHBD, mục tiêu dạy học là cố định và các chiến lược giảng dạy, phương pháp, kỹ thuật dạy học và các phương tiện hỗ trợ... được quyết định trước. Khi môi trường giảng dạy với các yếu tố liên quan được thiết lập một cách thích hợp, nhiệm vụ giảng dạy sau đó sẽ diễn ra theo cách đã được lên kế hoạch từ trước. Điều này là một sự đảm bảo cho các mục tiêu dạy học và giáo dục đã đề ra được thực hiện có hiệu quả.

– Định hướng tâm lý giảng dạy: Ngoài việc sử dụng các chiến lược, kỹ thuật và phương tiện giảng dạy phù hợp, các yếu tố liên quan đến HV như sở thích, năng khiếu, nhu cầu, năng lực của HV... cũng được lưu ý và cân nhắc. Việc dạy học trên thực tế vì thế sẽ trở nên tâm lý hơn. Với một kế hoạch được chuẩn bị trước, GV cũng sẽ hình dung rõ ràng về sự liên hệ giữa nội dung bài

học và đối tượng HV của mình. Điều này làm đẩy lên sự tự tin của họ. Khi một GV phát triển cảm giác tự tin thì họ sẽ tổ chức các hoạt động học tập cho HV với sự nhiệt tình và niềm vui thực sự.

– Giới hạn các yếu tố liên quan đến chủ đề giảng dạy: Trong một KHBD, có những vấn đề liên quan đến bài học có thể trở nên hạn chế hoặc không cần thiết do bối cảnh lớp học hoặc các vấn đề khác như sự chi phối của thời gian. Điều này cho phép GV từ bỏ những thứ không liên quan để xác định rõ ràng, có giới hạn việc giảng dạy các kiến thức một cách hệ thống và có tổ chức cho HV.

– Sử dụng hiệu quả kiến thức đã có của HV: Trong việc chuẩn bị KHBD, GV phát triển các kiến thức mới trên cơ sở kiến thức trước đây của HV. Điều này cho phép HV thuận lợi trong việc đạt được kiến thức mới, phát triển năng lực, GV thành công trong việc giúp HV đạt được mục tiêu. KHBD cũng giúp GV tạo lập sự kết nối hợp lý giữa KHBD này với các KHBD khác về nội dung, phương pháp và hình thức đánh giá nhằm tạo sự kết nối để đạt mục đích khóa học, năm học.

– Phát triển kỹ năng dạy học của GV: KHBD đóng vai trò là phương tiện quan trọng để phát triển kỹ năng dạy học của GV. Trong kế hoạch của mình, GV định hướng các vấn đề liên quan đến hoạt động dạy học sẽ thực hiện trên lớp, điều đó cần các kỹ năng cơ bản như xác định mục tiêu, thiết kế các hoạt động học tập... từ đó xác định cách thức hoạt động, tương tác trên lớp học một cách hiệu quả. Và thông qua việc chuẩn bị cho cách thức tương tác và hoạt động một cách kỹ lưỡng, qua nhiều bài học khác nhau, GV sẽ phát triển và thành thạo các kỹ năng dạy học của họ.

– Sử dụng hiệu quả thời gian: KHBD được chuẩn bị sẽ giúp GV cân đối thời gian cho các hoạt động, hướng đến nâng cao hiệu quả giảng dạy. Bằng cách chuẩn bị KHBD, GV sẽ nhận thức được điều gì, khi nào và mức độ sẽ được thực hiện trong lớp học. Nhờ đó, hoạt động dạy học tiến triển liên tục, hạn chế thời gian trống lãng phí, đưa tất cả các HV vào các nhiệm vụ một cách phù hợp. Những điều này cũng dẫn đến tính kỷ luật trong lớp học.

2. Yêu cầu đối với việc xây dựng kế hoạch bài dạy

– Chuẩn bị một kế hoạch cẩn thận nhưng linh hoạt: Một KHBD được chuẩn bị càng cẩn thận sẽ là tiền đề tốt giúp GV thực hiện dạy học hiệu quả. Mặc dù vậy, GV nên đảm bảo rằng kế hoạch đó có thể linh hoạt thay đổi như một sự phát triển bài học và những yêu cầu xuất phát từ phía người học. KHBD theo đó là bản thiết kế để sử dụng như một hướng dẫn chứ không phải là một công thức cố định để tuân thủ. Điều này yêu cầu GV trong quá trình xây dựng KHBD Lịch sử phải nghiên cứu kỹ đặc điểm của đối tượng HV, xem xét các điều kiện về CSVC của nhà trường, sự sẵn có hay không của phương tiện dạy học, đồng thời chú ý xem xét sự đa dạng của các hoạt động, dự phòng các tình huống phát sinh trong thực tiễn dạy học.

– Đảm bảo sự phù hợp của chuỗi hoạt động học và sự phù hợp của các yếu tố trong mỗi hoạt động học tập tổ chức cho HV: KHBD cần được tổ chức theo chuỗi các hoạt động: khởi động, hình thành kiến thức, luyện tập đến vận dụng. Chuỗi hoạt động này cần phù hợp với các mục tiêu và nội dung của bài dạy được xác định. Bên cạnh đó, đối với mỗi hoạt động dạy học được thiết kế, GV cần xác định thiết bị dạy học và học liệu, phương án đánh giá một cách phù hợp với mục tiêu, nội dung hoạt động. Để thực hiện yêu cầu này, GV có thể tham khảo và bám sát các tiêu chí phân tích KHBD theo công văn 5555/BGDĐT–GDTrH.

– Phải lựa chọn được các phương pháp và kỹ thuật dạy học phù hợp: Khi xây dựng các hoạt động dạy học, GV cần triển khai các bước thực hiện bám sát các cách thức thực hiện của phương pháp và kỹ thuật dạy học nhằm đảm bảo hoạt động được triển khai một cách rõ ràng, khoa học theo các bước một cách phù hợp. Điều này cũng giúp đảm bảo logic của các hoạt động từ chuyển giao nhiệm vụ, thực hiện nhiệm vụ, trình bày sản phẩm và cuối cùng là đánh giá được thực hiện.

– Đảm bảo sự tham gia tích cực của HV: Nguyên tắc này yêu cầu quá trình xây dựng KHBD GV phải chú trọng vào hoạt động của HV. Nó cũng

thể hiện xu hướng dạy học tích cực và quan điểm dạy học lấy HV làm trung tâm. Để thực hiện nguyên tắc này GV cần thiết kế các hoạt động học tập theo hướng sử dụng các PPDH tích cực, chú trọng sự hợp tác cá nhân, nhóm, sự tương tác đa chiều. Đồng thời, đưa ra các nhiệm vụ cho HV thực hiện, thay vì tập trung vào các hoạt động của bản thân trên lớp thì phải chú trọng đến hoạt động của HV.

– Sử dụng đa dạng trong hình thức, phương pháp, kỹ thuật dạy học và KTĐG nhằm tránh sự đơn điệu trong xây dựng KHBD. Không cần thiết phải sử dụng quá nhiều PPDH trong một bài học, nhưng cũng không nên chỉ một phương pháp cho nhiều hoạt động trong bài học hoặc từ bài học này sang bài học khác, đặc biệt là các phương pháp thụ động. GV nên kết hợp nhiều phương pháp, đa dạng các phương tiện dạy học, cách thức tương tác, đa dạng về các nhiệm vụ giao cho HV và các sản phẩm HV tạo ra...

3. Định hướng cấu trúc kế hoạch bài dạy

Có nhiều cách khác nhau để trình bày một KHBD, với điều kiện là KHBD cần thể hiện được các yếu tố cơ bản liên quan đến QTDH sẽ diễn ra như đã trình bày trong quan niệm về KHBD. Để trình bày KHBD của mình, GV có thể tham khảo cấu trúc dưới đây, theo gợi ý của công văn 5512/BGDĐT–GDTrH.

Bảng 2.3. Khung gợi ý trình bày kế hoạch bài dạy

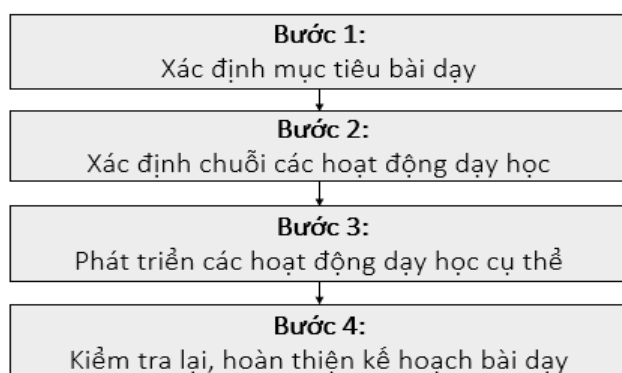
KHUNG KẾ HOẠCH BÀI DẠY	
Trung tâm:	Họ và tên GV:
Tổ:	
TÊN BÀI DẠY:	
Môn học:; lớp:.....	
Thời gian thực hiện: (số tiết)	
I. Mục tiêu	
1. Yêu cầu cần đạt	
2. Năng lực	
3. Phẩm chất	
II. Thiết bị dạy học và học liệu	
III. Tiến trình dạy học	
1. Hoạt động 1: Xác định vấn đề/nhiệm vụ học tập/Mở đầu	
2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới/giải quyết vấn đề/thực thi nhiệm vụ	
3. Hoạt động 3: Luyện tập	
4. Hoạt động 4: Vận dụng	
IV. Phụ lục (nếu có)	
– Thông tin về nội dung dạy học chủ đề	
– Phiếu học tập	
– Công cụ đánh giá	

4. Quy trình xây dựng kế hoạch bài dạy

Trên cơ sở kế hoạch của TCM và sự phân công của tổ, GV tiến hành xây dựng KHGD của cá nhân. Kế hoạch cá nhân là cơ sở quan trọng để GV tiến hành xây dựng KHBD. Dựa trên thời điểm (tuần giảng dạy) trong kế hoạch cá nhân và thời khóa biểu, GV cần tiến hành xây dựng và hoàn thiện KHBD trước khi lên lớp. Trong kế hoạch cá nhân, các thông tin cơ bản như tên bài dạy, số tiết, thiết bị dạy học, địa điểm dạy học đã được xác định. Những thông tin này, kết hợp với những hình dung về đối tượng giảng dạy (số lượng, đặc điểm học tập...) sẽ giúp GV xác định rõ bối cảnh giảng dạy

cụ thể. Những điều này có ý nghĩa quan trọng đối với việc thiết kế KHBD của GV. Chẳng hạn, khi dạy lớp có quy mô HV đông việc thiết kế các hoạt động có thể khác so với dạy học cho lớp có số lượng HV ít hơn; độ khó, mức độ phức tạp của hoạt động thiết kế cho một lớp HV có năng lực học tập tốt có thể khác so với cho một lớp có năng lực học tập hạn chế hơn; dạy học ở một phòng học có điều kiện thiết bị dạy học và học liệu tốt thì phương án thiết kế của GV cũng có thể khác so với một phòng học không đáp ứng được các điều kiện đó...

Sau khi xác định bài dạy và bối cảnh giảng dạy, GV tiến hành xây dựng KHBD. Tùy vào năng lực bản thân, đặc điểm bài học và các yếu tố khác, mỗi GV có cách thực hiện khác nhau, bao gồm nhiều công đoạn, thao tác. Quy trình dưới đây như một hướng dẫn có tính chất gợi ý để GV xây dựng KHBD:



a) Bước 1: Xác định mục tiêu bài dạy

• **Cơ sở xác định mục tiêu:** Mục tiêu của bài dạy là các tuyên bố mô tả những gì HV dự kiến sẽ đạt được (kì vọng) sau khi học xong bài học. GV dựa vào các căn cứ chính sau đây để xác định mục tiêu bài dạy:

- YCCĐ tương ứng của bài học quy định trong Chương trình GDPT môn Lịch sử 2018; hoặc từ kết quả xây dựng KHGD của TCM.

- Căn cứ vào đặc điểm của HV: Tùy vào mức độ năng lực của HV mà GV có thể nâng bậc nhận thức của mục tiêu lên những mức độ cao hơn.

- Đặc điểm xây dựng nội dung kiến thức, vào phương tiện, thiết bị và hình thức, phương pháp, kỹ thuật dạy học.

• **Cách thực hiện:** Khi thiết kế giáo án trong chương trình 2006, GV xác định các mục tiêu dưới dạng kiến thức, kỹ năng, thái độ dựa trên chuẩn kiến thức, kỹ năng. Đối với Chương trình GDPT 2018, KHBD được xây dựng theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HV, cho nên GV cần xác định mục tiêu dưới dạng các năng lực và phẩm chất dựa trên các YCCĐ.

– **Đối với YCCĐ:** GV xác định bằng cách liệt kê cụ thể YCCĐ gắn với bài học đó. Đây là các YCCĐ tối thiểu được quy định trong Chương trình GDPT môn Lịch sử, đã được cụ thể hóa và phát triển trong KHGD của TCM. Khi xây dựng KHBD cho một lớp cụ thể, GV sử dụng các YCCĐ này và có thể cụ thể hóa hoặc phát triển (nâng mức độ yêu cầu đối với YCCĐ) phải đảm bảo được các YCCĐ tối thiểu theo quy định trong chương trình. Khi trình bày, cụ thể hóa và phát triển các YCCĐ của bài học, GV cần lưu ý các mục tiêu được phát triển và cụ thể hóa phải phù hợp và có sự liên kết với YCCĐ của bài học được quy định trong Chương trình GDTX môn Lịch sử, tức là hướng đến mục tiêu cao nhất là đảm bảo YCCĐ.

– **Đối với mục tiêu năng lực:** Cần nêu cụ thể yêu cầu HV làm được gì, đây chính là biểu hiện cụ thể của năng lực đặc thù môn Lịch sử và năng lực chung cần phát triển cho HV trong hoạt động học để chiếm lĩnh và vận dụng kiến thức theo YCCĐ của chương trình. Dựa trên các YCCĐ của bài học, GV phân tích thêm nội dung kiến thức và ý tưởng dạy học sẽ thực hiện để phát triển và cụ thể hóa thành các mục tiêu phù hợp. Để xác định mục tiêu năng lực, GV cần nghiên cứu Chương trình GDTX môn Lịch sử để có những hiểu biết rõ ràng về các biểu hiện của năng lực chung, năng lực đặc thù.

– **Đối với mục tiêu phẩm chất:** GV căn cứ vào YCCĐ (động từ thể hiện mức độ và nội dung), đối chiếu với biểu hiện của các phẩm chất trong Chương trình GDTX (phần “Giải thích chương trình”, mục “YCCĐ về phẩm chất chủ yếu của HV”) để nêu cụ thể biểu hiện cụ thể của phẩm chất cần phát triển gắn với nội dung bài dạy. Vì thế, GV cần nghiên cứu Chương trình

GDTX để có những hiểu biết rõ ràng về các phẩm chất và những biểu hiện của các phẩm chất chủ yếu.

Ví dụ, khi dạy bài “*Cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ (đầu thế kỉ XV)*” thuộc chủ đề “*MỘT SỐ CUỘC CẢI CÁCH LỚN TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM (TRƯỚC NĂM 1858)*”, chương trình môn Lịch sử ở lớp 11, từ các YCCĐ được mô tả trong chương trình, có thể xác định mục tiêu như sau:

YCCĐ trong CTGDTH	Mục tiêu
– Tóm tắt được bối cảnh lịch sử, nội dung và đánh giá ý nghĩa cuộc cải cách của nhà Hồ. – Nêu được nguyên nhân thất bại của triều Hồ trong sự nghiệp cải cách và kháng chiến bảo vệ Tổ quốc.	1. Yêu cầu cần đạt:
	– Trình bày được bối cảnh lịch sử, nội dung và đánh giá ý nghĩa cuộc cải cách của nhà Hồ. – Nêu được nguyên nhân thất bại của triều Hồ trong sự nghiệp cải cách và kháng chiến bảo vệ Tổ quốc.
	2. Năng lực – Nhận diện được các loại hình tư liệu lịch sử, khai thác và sử dụng tư liệu về bối cảnh lịch sử, nội dung và ý nghĩa cuộc cải cách của nhà Hồ. – Trình bày được bối cảnh lịch sử, nội dung và đánh giá được ý nghĩa cuộc cải cách của nhà Hồ. – Liên hệ được sự thất bại của triều Hồ trong sự nghiệp cải cách và kháng chiến bảo vệ Tổ quốc với các vấn đề của thực tiễn hiện nay. – Khai thác, xử lý các tư liệu về bối cảnh lịch sử, nội dung và ý nghĩa cuộc cải cách của nhà Hồ. – Làm việc nhóm, sử dụng ngôn ngữ để tìm hiểu bối cảnh lịch sử, nội dung và ý nghĩa cuộc cải cách của nhà Hồ. – Nhận xét được nguyên nhân thất bại của triều Hồ trong sự nghiệp cải cách và kháng chiến bảo vệ Tổ quốc.
	3. Phẩm chất – Có tình yêu quê hương đất nước và tinh thần đổi mới. – Có ý thức, trách nhiệm giữ gìn, bảo vệ giá trị văn hóa của dân tộc; có tinh thần tự học, vượt khó; yêu lao động, đánh giá đúng các sự kiện, hiện tượng lịch sử.

• Một số lưu ý khi xác định và thể hiện mục tiêu:

– Mục tiêu thường mô tả hoạt động học tập của HV thay vì mô tả hoạt động diễn ra trong lớp học hoặc hành vi của GV. Mục tiêu phải được biểu đạt bằng động từ cụ thể, có thể lượng hoá được để có căn cứ đánh giá HV có đạt mục tiêu hay không.

– Ngôn ngữ diễn đạt mục tiêu cần phù hợp với HV và phù hợp với sự tiến triển mặt khái niệm của HV vì GV có thể truyền đạt đến HV các mục tiêu của hoạt động và đảm bảo các em hiểu về nó trước khi thực hiện.

– Việc xác định các năng lực, phẩm chất có thể hình thành và phát triển không chỉ dựa trên YCCĐ và các mục tiêu đã được xác định mà còn phụ thuộc vào một yếu tố quan trọng khác là cách thức tổ chức hoạt động dạy học cụ thể của GV. Vì thế, việc xác định mục tiêu năng lực, phẩm chất ở bước này cần được liên hệ với cách thức tổ chức hoạt động của GV, điều này liên quan trực tiếp đến phương pháp, kỹ thuật, phương tiện dạy học, kể cả cách thức đánh giá mà họ sử dụng trong mỗi hoạt động của bài học.

– Một hoạt động dạy học có thể hướng đến hình thành và phát triển nhiều thành phần phẩm chất và năng lực khác nhau. Ngược lại, có thể có nhiều hoạt động cùng góp phần hình thành và phát triển một thành phần phẩm chất, năng lực nào đó.

– Đối với phẩm chất và năng lực chung, chỉ nêu tên và biểu hiện nổi bật mà môn Lịch sử có lợi thế phát triển, liên quan mật thiết đến nội dung bài học.

– Bên cạnh cách thể hiện mục tiêu bài dạy như trên, GV có thể sử dụng các cách viết mục tiêu khác theo hướng linh hoạt. Ví dụ, có thể không cần trình bày riêng mục tiêu về YCCĐ mà cụ thể hóa để trình bày ngay trong mục tiêu năng lực. Trong trường hợp này, quan niệm YCCĐ chính là biểu hiện cụ thể của các năng lực. Ví dụ, có thể trình bày mục tiêu ở ví dụ trên theo cách sau đây:

YCCĐ trong CTGDTX	Mục tiêu
Cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ (đầu thế kỉ VX) – Tóm tắt được bối cảnh lịch sử, nội dung và ý nghĩa cuộc cải cách của nhà Hồ. – Nêu được nguyên nhân thất bại của triều Hồ trong sự nghiệp cải cách và kháng chiến bảo vệ Tổ quốc.	1. Về năng lực 1.1. 2. Năng lực lịch sử – Nhận diện được các loại hình tư liệu lịch sử, khai thác và sử dụng tư liệu về bối cảnh lịch sử, nội dung và ý nghĩa cuộc cải cách của nhà Hồ. – Trình bày được bối cảnh lịch sử, nội dung và đánh giá được ý nghĩa cuộc cải cách của nhà Hồ. – Liên hệ được sự thất bại của triều Hồ trong sự nghiệp cải cách và kháng chiến bảo vệ Tổ quốc với các vấn đề của thực tiễn hiện nay. 1.2. Năng lực chung – Khai thác, xử lý các tư liệu về bối cảnh lịch sử, nội dung và ý nghĩa cuộc cải cách của nhà Hồ. – Làm việc nhóm, sử dụng ngôn ngữ để tìm hiểu bối cảnh lịch sử, nội dung và ý nghĩa cuộc cải cách của nhà Hồ. – Nhận xét được nguyên nhân thất bại của triều Hồ trong sự nghiệp cải cách và kháng chiến bảo vệ Tổ quốc.
	2. Về phẩm chất: – Có tình yêu quê hương đất nước và tinh thần đổi mới. – Có ý thức, trách nhiệm giữ gìn, bảo vệ giá trị văn hóa của dân tộc; có tinh thần tự học, vượt khó; yêu lao động, đánh giá đúng các sự kiện, hiện tượng lịch sử.

b) Bước 2: Xác định chuỗi các hoạt động dạy học

Trên cơ sở mục tiêu và mạch nội dung dạy học, GV xác định chuỗi các hoạt động dạy học (thực chất là các hoạt động học của HV) để có phương án dạy học tổng thể. Đây là bước trung gian làm cơ sở cho việc thiết kế các hoạt động học cụ thể trong bài dạy. Để xác định chuỗi hoạt động dạy học, GV thực hiện như sau:

(1) Phác họa tiến trình dạy học theo chuỗi các động dạy học và xác định mục tiêu của mỗi hoạt động trong chuỗi: Chuỗi các hoạt động sẽ bao gồm các hoạt động theo logic: (i) Mở đầu/xác định vấn đề/nhiệm vụ học tập

=> (ii) Hình thành kiến thức mới/giải quyết vấn đề/ thực thi nhiệm vụ đặt ra
=> (iii) Luyện tập => (iv) Vận dụng. Mỗi hoạt động trong bước này có một ý nghĩa nhất định:

– Hoạt động xác định vấn đề/nhiệm vụ học tập/Mở đầu: Có vai trò gây hứng thú ngay từ ban đầu cho HV, từ đó HV có động cơ và nhu cầu tìm tòi, khám phá các kiến thức trong chủ đề. Hoạt động này có thể bắt đầu từ một trò chơi/tình huống thực tiễn/nhắc lại một kinh nghiệm thực tế/bài tập có mâu thuẫn... gắn gũi với kinh nghiệm sống của HV và chỉ có thể giải quyết một phần hoặc phỏng đoán được kết quả nhưng chưa lí giải được đầy đủ bằng kiến thức và kĩ năng hiện có, từ đó đặt ra được vấn đề bài học.

– Hoạt động hình thành kiến thức: Thông thường trong một bài dạy thường có một hoặc nhiều nội dung kiến thức mới, do đó hoạt động này có thể chia thành nhiều hoạt động nhỏ hơn (bản chất đây là nhóm các hoạt động khám phá các kiến thức). Thông qua hoạt động nhóm, cá nhân mà GV tổ chức với các tư liệu học tập bằng kênh hình/chữ/tiếng... HV lần lượt khám phá ra các kiến thức của bài dạy.

– Hoạt động luyện tập: Giúp HV ôn tập lại hoặc hoàn thiện các kiến thức và kỹ năng đã phát triển qua hoạt động hình thành củng cố nhắc thông qua thực hiện các nhiệm vụ theo cá nhân hoặc nhóm để giải các bài tập, giải quyết các tình huống quen thuộc, gắn trực tiếp với kiến thức bài học. Đây cũng là một hoạt động có tính chất của đánh giá quá trình, giúp GV đánh giá xem HV đã đạt được các mục tiêu trước đó hay chưa và hỗ trợ các em đạt được những mục tiêu đó nếu cần.

– Hoạt động vận dụng: HV sử dụng những kiến thức đã học, kĩ năng đã hình thành (năng lực của cá nhân) để giải quyết các vấn đề phức tạp hơn, đặc biệt là các vấn đề gần thực tiễn (theo từng bài hoặc nhóm bài có nội dung phù hợp), từ đó mà các thành tố phẩm chất và năng lực có cơ hội được phát triển và bền vững.

GV cần lưu ý một số vấn đề sau khi thực hiện bước này:

– Xác định chuỗi các hoạt động nhằm đảm bảo giải quyết trọn vẹn, không bỏ sót các mục tiêu của bài học và đảm bảo chúng được triển khai theo trình tự phù hợp.

– Tùy thuộc vào từng kiểu bài dạy, GV có thể linh hoạt trong xác định chuỗi các hoạt động dạy học. Không nhất thiết mọi bài học phải được thiết kế đảm bảo đầy đủ các hoạt động nói trên. Luyện tập, vận dụng có thể tích hợp vào từng hoạt động.

– Hoạt động hình thành kiến thức có thể được tổ chức thành nhiều hoạt động (nhất là đối với bài nhiều nội dung kiến thức, bài có thời lượng giảng dạy nhiều) để giải quyết đầy đủ các mục tiêu đặt ra trong bài học.

– GV có thể linh động trong việc đặt tên hoạt động, có thể theo tên của chuỗi hoạt động trên, hoặc tên thể hiện nội dung hoạt động.

(2) Định hướng trước PPDH, phương tiện dạy học và phương án đánh giá cho mỗi hoạt động trong chuỗi đã xác định: Đây là bức tranh khái quát về phương án dạy học, là phần mô tả ý tưởng sư phạm của GV để hiện thực hóa các mục tiêu dạy học đã được xác định ở trên. Giữa mục tiêu, nội dung, PPDH và các phương án đánh giá có mối liên hệ mật thiết, chặt chẽ với nhau. Do đó, GV cần đặt ra và trả lời các câu hỏi để tổ chức và hướng dẫn HV triển khai các hoạt động như: *cần sử dụng các PPDH nào? Sử dụng phương tiện nào để hỗ trợ? Làm sao để đo được mức độ đạt được của HV so với mục tiêu dạy học trong từng hoạt động? Hoạt động này cần bao nhiêu thời gian?* Các kết quả từ việc hoàn thành bồi dưỡng Mô–đun 2, Mô–đun 3 giúp GV có thêm cơ sở để lựa chọn các yếu tố trên một cách phù hợp.

Ví dụ: Từ mục tiêu dạy học đã được phát triển ở ví dụ trên, GV có thể phác họa về chuỗi các hoạt động dạy học cụ thể cho bài học như sau:

Hoạt động	Mục tiêu	Thời gian	Phương pháp	Phương tiện	Đánh giá
Mở đầu	Sử dụng một số hình ảnh để nêu được một số đóng góp của Hồ Quý Ly và nhà Hồ cho sự phát triển của lịch sử dân tộc.	5 phút	Quan sát Câu hỏi	Máy chiếu	Vấn đáp, nhận xét
Hình thành kiến thức	Sử dụng tư liệu nêu được bối cảnh dẫn đến cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ.	15 phút	Cá nhân	Tư liệu	Nhận xét phân trình bày của HV
	Sử dụng tư liệu thuyết trình được nội dung các cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ.	30 phút	Thảo luận nhóm	Tư liệu	Dựa trên phần thuyết trình, HV nhận xét, GV nhận xét
	Sử dụng tư liệu để nêu được kết quả, ý nghĩa cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ.	10 phút	Cá nhân	Phiếu học tập	Dựa trên Phiếu học tập, GV nhận xét
	Sử dụng tư liệu để nhận xét được nguyên nhân thất bại của triều Hồ trong sự nghiệp cải cách và kháng chiến bảo vệ Tổ quốc.	15 phút	Tranh biện nhóm	Bài tranh biện	Dựa trên sản phẩm, HV nhận xét, GV nhận xét
Luyện tập	Sử dụng sơ đồ tư duy để hệ thống hóa được bối cảnh, nội dung, kết quả – ý nghĩa, nguyên nhân thất bại cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ.	10 phút	Cá nhân	Vẽ sơ đồ tư duy	Dựa trên sản phẩm, HV, GV nhận xét
Vận dụng	Giới thiệu được một nhân vật hoặc thành tựu tiêu biểu của nhà Hồ còn tồn tại đến nay mà biết.	5 phút	Tự học ở nhà	Bài giới thiệu	Nhận xét sản phẩm của HV

Đối với thao tác này GV cần lưu ý:

– Bên cạnh sự phù hợp trong mỗi hoạt động, cần chú ý về sự hài hòa tổng thể giữa các yếu tố trên trong toàn bộ bài dạy. Ví dụ, không nên sử dụng một phương pháp để tổ chức tất cả các hoạt động trong chuỗi nói trên.

– Đây chỉ là bước phác họa, làm cơ sở cho việc thiết kế, GV không cần trình bày trong KHBD. GV có thể phác họa ý tưởng theo kiểu “nháp”, không có khuôn mẫu. Đối với những GV có kinh nghiệm hoặc hiểu rất rõ về bài dạy, có thể không cần thể hiện ra ngoài bước này mà chỉ đơn giản là trong suy nghĩ.

– Phương án đánh giá cần quan tâm đến đánh giá quá trình, tập trung vào sản phẩm yêu cầu, có thể đa dạng các hình thức và không nhất thiết hoạt động nào, bài nào cũng thiết kế các phiếu đánh giá (đặc biệt là phiếu đánh giá năng lực chung như giao tiếp, hợp tác).

c) Bước 3: Phát triển các hoạt động dạy học cụ thể

Dựa trên chuỗi các hoạt động dạy học đã xây dựng, GV tiến hành phát triển các hoạt động dạy học cụ thể. Với mỗi hoạt động, trên cơ sở mục tiêu và các phác họa ban đầu ở bước trước đó, GV tiến hành cụ thể hóa và hoàn thành mô tả hoạt động. Mỗi hoạt động cần thể hiện được mục tiêu, nội dung, sản phẩm và tổ chức thực hiện.

– Về mục tiêu của hoạt động: Căn cứ vào mục tiêu chung của bài để cụ thể hóa mục tiêu của từng hoạt động tương. Mục tiêu đã thực hiện ở bước xác định chuỗi hoạt động, GV có thể diễn đạt lại một cách cụ thể nếu cần. GV cần lưu ý đảm bảo mục tiêu các hoạt động cụ thể phải góp phần thực hiện mục tiêu chung của bài dạy.

– Nội dung hoạt động là nội dung của nhiệm vụ mà GV giao cho HV hay nội dung hoạt động học của HV. Nội dung có thể là câu hỏi, bài tập, xử lý tình huống... có tác dụng kích thích HV huy động kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm đã có để thực hiện các thao tác tư duy và các hành động học tập cụ thể, từ đó tạo ra kết quả.

– Sản phẩm hoạt động là câu trả lời, kết quả thực hiện nhiệm vụ kì vọng tương ứng với nội dung giao việc. Đó là căn cứ để GV định hướng cho HV thực hiện nhiệm vụ, định hướng thảo luận và đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HV. Đồng thời, sản phẩm hoạt động cũng chính là vấn đề GV cần kết luận, cần “chốt” kiến thức/ kĩ năng cho HV ghi vào vở sau mỗi hoạt động học tập. Sản phẩm cần tương thích và đáp ứng mục tiêu dạy học.

– Thiết kế tiến trình tổ chức hoạt động dạy học cụ thể. Tiến trình tổ chức hoạt động bao gồm các pha sau: Chuyển giao nhiệm vụ; Thực hiện nhiệm vụ; Báo cáo, thảo luận; Kết luận, nhận định. Quá trình này GV cần bám sát các bước của phương pháp và kĩ thuật dạy học được sử dụng. Về cơ bản, nội dung của các bước này gồm:

+ Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình bày cụ thể nội dung nhiệm vụ được giao cho HV (đọc/nghe/nhìn/làm) với thiết bị dạy học/học liệu cụ thể để tất cả HV đều hiểu rõ nhiệm vụ phải thực hiện.

+ Thực hiện nhiệm vụ (HV thực hiện; GV theo dõi, hỗ trợ): Trình bày cụ thể nhiệm vụ HV phải thực hiện (đọc/nghe/nhìn/làm) theo yêu cầu của GV; dự kiến những khó khăn mà HV có thể gặp phải kèm theo biện pháp hỗ trợ; dự kiến các mức độ cần phải hoàn thành nhiệm vụ theo yêu cầu. GV cần dự kiến việc mình cần làm để hỗ trợ, định hướng cho HV thực hiện nhiệm vụ như gợi ý, hướng dẫn cách thức thực hiện nhiệm vụ; giải quyết các mâu thuẫn nảy sinh; lưu ý những cá nhân hoặc nhóm có kết quả đúng/chưa đúng, kết quả hay/chưa hay, kết quả khác biệt... Điều này hỗ trợ rất lớn cho việc thực hiện nhiệm vụ của HV và việc tổ chức thảo luận; đồng thời là cơ sở để GV thực hiện việc đánh giá.

+ Báo cáo, thảo luận (GV tổ chức; HV báo cáo, thảo luận): Trình bày cụ thể giải pháp sư phạm trong việc lựa chọn các nhóm HV báo cáo và cách thức tổ chức cho HV báo cáo. GV cần dự kiến tiến trình thảo luận, bao gồm những câu hỏi phân tích, làm rõ, phát triển kết quả thực hiện nhiệm vụ. Những vấn đề/câu hỏi thảo luận giúp GV có được “thông tin ngược” về việc HV

hiểu hay không hiểu rõ vấn đề học tập, là con đường đưa đến sản phẩm và cũng là cách thức để mở rộng, nâng cao kiến thức, kỹ năng cho HV (nếu có).

+ Kết luận, nhận định: Phân tích cụ thể về sản phẩm học tập mà HV phải hoàn thành theo yêu cầu làm căn cứ để nhận xét, đánh giá các mức độ hoàn thành của HV trên thực tế tổ chức dạy học; làm rõ những nội dung/yêu cầu về kiến thức, kỹ năng để HV ghi nhận, thực hiện; làm rõ các nội dung/vấn đề cần giải quyết/giải thích và nhiệm vụ học tập mà HV phải thực hiện tiếp theo. GV có thể đánh giá về kết quả thực hiện hoạt động (câu trả lời, cách thức xử lý tình huống, bài tập được giải, kết quả thí nghiệm...) và cả kết quả về thái độ, kỹ năng, thao tác tư duy, bài học kinh nghiệm ... mà HV có được.

GV cần lưu ý một số vấn đề sau trong phát triển các hoạt động cụ thể:

– Cấu trúc của một hoạt động được mô tả ở trên thể hiện các yếu tố cần được mô tả trong mỗi hoạt động. Tuy nhiên, về mặt trình bày đây chỉ là một cấu trúc gợi ý. GV có thể linh hoạt trong việc thể hiện các yếu tố cấu thành trên. Ví dụ, GV có thể trình bày nội dung hoạt động gắn với giao nhiệm vụ, trình bày sản phẩm hoạt động cùng với thực hiện nhiệm vụ của hoạt động đó.

– Việc trình bày các pha trong tiến trình thực hiện cũng có thể linh hoạt tùy theo phương pháp sử dụng. Điều này sẽ thuận lợi hơn đối với trường hợp GV sử dụng các phương pháp có tính phối hợp, tương tác chứ không theo logic một chiều.

– Trong quá trình tổ chức hoạt động dạy học, GV cần sử dụng kỹ thuật phản hồi tích cực nhằm động viên, khuyến khích, tạo động lực cho HV trong học tập.

d) Bước 4: Kiểm tra lại, hoàn thiện kế hoạch bài dạy

Sau khi phát triển các hoạt động dạy học, GV tiến hành xem xét lại tất cả các phần để hoàn thiện KHBD. Chẳng hạn, GV xem xét lại sự phù hợp giữa các mục tiêu và chuỗi các hoạt động dạy học, sự phù hợp giữa các PPDH, phương tiện dạy học trong từng hoạt động, sự phù hợp của các phương án đánh giá, phân bổ thời gian cho các hoạt động, sự liên kết giữa

các hoạt động trong KHBD, sự đa dạng của các hoạt động và phương án dự phòng trong những trường hợp cần thiết.

5. Phân tích, đánh giá kế hoạch bài dạy

Để phân tích, đánh giá sự thành công của bài dạy, việc đánh giá kế hoạch chuẩn bị cho bài dạy là một nội dung quan trọng. Thành công của một bài dạy thường được khẳng định chủ yếu thông qua quá trình tổ chức hoạt động học tập trên lớp của GV, trong không gian lớp học. Tuy nhiên, đằng sau sự thành công đó có sự góp phần rất lớn bởi sự chuẩn bị của GV thông qua KHBD. TCM, GV có thể sử dụng các tiêu chí dưới đây để phân tích và đánh giá kế hoạch bài dạy⁶:

Nội dung	Tiêu chí
Kế hoạch và tài liệu dạy học	Mức độ phù hợp của chuỗi hoạt động học với mục tiêu, nội dung và PPDH được sử dụng.
	Mức độ rõ ràng của mục tiêu, nội dung, kĩ thuật tổ chức và sản phẩm cần đạt được của mỗi nhiệm vụ học tập.
	Mức độ phù hợp của thiết bị dạy học và học liệu được sử dụng để tổ chức các hoạt động học của HV.
	Mức độ hợp lí của phương án kiểm tra, đánh giá trong quá trình tổ chức hoạt động học của HV.
Tổ chức hoạt động học cho HV	Mức độ sinh động, hấp dẫn HV của phương pháp và hình thức chuyển giao nhiệm vụ học tập.
	Khả năng theo dõi, quan sát, phát hiện kịp thời những khó khăn của HV.
	Mức độ phù hợp, hiệu quả của các biện pháp hỗ trợ và khuyến khích HV hợp tác, giúp đỡ nhau khi thực hiện nhiệm vụ học tập.
	Mức độ hiệu quả hoạt động của GV trong việc tổng hợp, phân tích, đánh giá kết quả hoạt động và quá trình thảo luận của HV.

⁶ Công văn số 5555/BGDĐT–GDTrH về việc hướng dẫn sinh hoạt chuyên môn về đổi mới PPDH và kiểm tra, đánh giá; tổ chức và quản lí các hoạt động chuyên môn của trường trung học/trung tâm giáo dục thường xuyên qua mạng, Hà Nội.

Hoạt động của HV	Khả năng tiếp nhận và sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của tất cả HV trong lớp.
	Mức độ tích cực, chủ động, sáng tạo, hợp tác của HV trong việc thực hiện các nhiệm vụ học tập.
	Mức độ tham gia tích cực của HV trong trình bày, trao đổi, thảo luận về kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập.
	Mức độ đúng đắn, chính xác, phù hợp của các kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV.

Như vậy, việc đánh giá KHBD là một phần trong nhiệm vụ phân tích, rút kinh nghiệm bài học. Để đánh giá KHBD, GV có thể sử dụng các mức độ được phát triển dựa trên các tiêu chí đánh giá nội dung kế hoạch và tài liệu dạy học dưới đây:

Mức 1	Mức 2	Mức 3
a. Mức độ phù hợp của chuỗi hoạt động học với mục tiêu, nội dung và PPDH		
<i>(1) Xác định vấn đề/nhiệm vụ học tập</i>		
Tình huống mở đầu nhằm huy động kiến thức/kĩ năng đã có của HV nhưng chưa tạo được mâu thuẫn nhận thức để đặt ra vấn đề/câu hỏi chính của bài học.	Tình huống mở đầu chỉ có thể được giải quyết một phần hoặc phỏng đoán được kết quả nhưng chưa lí giải được đầy đủ bằng kiến thức/kĩ năng đã có của HV; tạo được mâu thuẫn nhận thức.	Tình huống mở đầu gắn gũi với kinh nghiệm sống của HV và chỉ có thể được giải quyết một phần hoặc phỏng đoán được kết quả nhưng chưa lí giải được đầy đủ bằng kiến thức/kĩ năng cũ; đặt ra được vấn đề/câu hỏi chính của bài học.
<i>(2) Hình thành kiến thức mới</i>		
Kiến thức mới được trình bày rõ ràng, tường minh bằng kênh chữ/kênh hình/kênh tiếng; – Có câu hỏi/lệnh cụ thể cho HV hoạt động để tiếp thu kiến thức mới.	– Kiến thức mới được thể hiện trong kênh chữ/kênh hình/kênh tiếng; – Có câu hỏi/lệnh cụ thể cho HV hoạt động để tiếp thu kiến thức mới và giải quyết được đầy đủ tình huống/ câu hỏi/ nhiệm vụ mở đầu.	– Kiến thức mới được thể hiện bằng kênh chữ/kênh hình/kênh tiếng gắn với vấn đề cần giải quyết; tiếp nối với vấn đề/câu hỏi chính của bài học để HV tiếp thu và giải quyết được vấn đề/câu hỏi chính của bài học.
<i>(3) Hình thành kĩ năng mới/luyện tập</i>		

Có câu hỏi/bài tập vận dụng trực tiếp những kiến thức mới học nhưng chưa nêu rõ lí do, mục đích của mỗi câu hỏi/bài tập.	Hệ thống câu hỏi/bài tập được lựa chọn thành hệ thống; mỗi câu hỏi/bài tập có mục đích cụ thể, nhằm rèn luyện các kiến thức/kĩ năng cụ thể.	Hệ thống câu hỏi/bài tập được lựa chọn thành hệ thống, gắn với tình huống thực tiễn; mỗi câu hỏi/bài tập có mục đích cụ thể, nhằm rèn luyện các kiến thức/kĩ năng cụ thể.
(4) Vận dụng, mở rộng kiến thức		
Có yêu cầu HV liên hệ thực tế/bổ sung thông tin liên quan nhưng chưa mô tả rõ sản phẩm vận dụng/mở rộng mà HV phải thực hiện.	Nêu rõ yêu cầu và mô tả rõ sản phẩm vận dụng/mở rộng mà HV phải thực hiện.	Hướng dẫn để HV tự xác định vấn đề, nội dung, hình thức thể hiện của sản phẩm vận dụng/mở rộng.
b. Mức độ rõ ràng của mục tiêu, nội dung, kĩ thuật tổ chức và sản phẩm cần đạt được của mỗi nhiệm vụ học tập		
- Mục tiêu của mỗi hoạt động học và sản phẩm học tập mà HV phải hoàn thành trong mỗi hoạt động đó được mô tả rõ ràng - Nhưng chưa nêu rõ phương thức hoạt động của HV/nhóm HV nhằm hoàn thành sản phẩm học tập đó.	- Mục tiêu và sản phẩm học tập mà HV phải hoàn thành trong mỗi hoạt động học được mô tả rõ ràng; - Phương thức hoạt động học được tổ chức cho HV được trình bày rõ ràng, cụ thể, thể hiện được sự phù hợp với sản phẩm học tập cần hoàn thành.	- Mục tiêu, phương thức hoạt động và sản phẩm học tập mà HV phải hoàn thành trong mỗi hoạt động được mô tả rõ ràng; - Phương thức hoạt động học được tổ chức cho HV thể hiện được sự phù hợp với sản phẩm học tập và đối tượng HV.
c. Mức độ phù hợp của thiết bị dạy học và học liệu được sử dụng để tổ chức các hoạt động học của HV		
Thiết bị dạy học và học liệu thể hiện được sự phù hợp với sản phẩm học tập mà HV phải hoàn thành nhưng chưa mô tả rõ cách thức mà HV	Thiết bị dạy học và học liệu thể hiện được sự phù hợp với sản phẩm học tập mà HV phải hoàn thành; mô tả cụ thể, rõ ràng cách thức mà HV hành động (đọc/ viết/ nghe/	Thiết bị dạy học và học liệu thể hiện được sự phù hợp với sản phẩm học tập mà HV phải hoàn thành; cách thức mà HV hành động (đọc/viết/nghe/nhìn/thực hành) với thiết bị dạy học và học liệu đó được

hành động với thiết bị dạy học và học liệu đó.	nhìn/thực hành) với thiết bị dạy học và học liệu đó.	mô tả cụ thể, rõ ràng, phù hợp với kỹ thuật học tích cực được sử dụng.
d. Mức độ hợp lý của phương án kiểm tra, đánh giá trong quá trình tổ chức hoạt động học của HV		
Phương thức đánh giá sản phẩm học tập mà HV phải hoàn thành trong mỗi hoạt động học được mô tả nhưng chưa có phương án kiểm tra trong quá trình hoạt động học của HV.	Phương án kiểm tra, đánh giá quá trình hoạt động học và sản phẩm học tập của HV được mô tả rõ, trong đó thể hiện rõ các tiêu chí cần đạt của các sản phẩm học tập trong các hoạt động học	Phương án kiểm tra, đánh giá quá trình hoạt động học và sản phẩm học tập của HV được mô tả rõ, trong đó thể hiện rõ các tiêu chí cần đạt của các sản phẩm học tập trung gian và sản phẩm học tập cuối cùng của các hoạt động học.

III. HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC CHỦ ĐỀ, CHUYÊN ĐỀ VÀ KẾ HOẠCH BÀI DẠY MINH HỌA

1. Hướng dẫn dạy học các chủ đề, chuyên đề

Chương trình GDTX môn Lịch sử được thiết kế theo các chủ đề, chuyên đề tự chọn và phân hóa chuyên sâu có tính chất nâng cao và định hướng nghề nghiệp. Mỗi chủ đề và chuyên đề theo nội dung và YCCĐ của Chương trình môn học được sắp xếp thành các bài học. Khi tổ chức dạy học các nội dung chủ đề, chuyên đề trên lớp, GV có thể tổ chức KHBD linh hoạt theo hướng dẫn của Bộ GDĐT (công văn 5512, 2613...). Hoặc các nội dung chủ đề, chuyên đề có thể tổ chức dưới dạng bài học thực hành trải nghiệm, dạy học theo dự án ở ngoài lớp học (tại thực địa, trong các di tích, nhà bảo tàng, nhà truyền thống, cơ sở sản xuất...).

HĐTN trong Chương trình GDTX là hoạt động giáo dục mà HV được trực tiếp tham gia các hoạt động học từ thực tiễn do GV hoặc các tổ chức giáo dục trực tiếp hướng dẫn. Các hoạt động học được xây dựng nhằm giải quyết các vấn đề thực tiễn của xã hội, gắn bó với địa phương, đất nước, tổng hợp từ nhiều bộ môn, nhiều lĩnh vực giáo dục.

Đối với các môn học trong Chương trình THPT có thể lựa chọn những chủ đề, chuyên đề gắn với các nội dung cụ thể của môn học, thiết thực, gần

gũi với bản thân, con người, quê hương, đất nước để tổ chức bài học thực hành trải nghiệm (ngoài 105 tiết HĐTN hướng nghiệp bắt buộc của Chương trình GDTX). HĐTN trong các môn học do đó cũng góp phần hình thành và phát triển năng lực, định hướng nghề nghiệp, gắn với năng lực thiết kế và tổ chức các hoạt động đa dạng của HV.

Khi tổ chức dạy học theo chủ đề, chuyên đề bài học, HV thường bị giới hạn trong một không gian ở lớp học, với các hoạt động xoay quanh việc chiếm lĩnh và vận dụng kiến thức của chủ đề, chuyên đề. Vì thế, việc tổ chức các HĐTN sẽ có tính mềm dẻo và linh hoạt hơn, HV được thực hiện các hoạt động đa dạng, tương tác với nhiều đối tượng, với không gian và thời gian mở hơn. Đặc biệt, HĐTN cần sự phối hợp tham gia và liên kết của nhiều lực lượng trong nhà trường như: GV bộ môn, GV chủ nhiệm lớp, Đoàn thanh niên, hội cha mẹ HV... Bên cạnh đó cũng cần sự tham gia của các tổ chức, cá nhân, đoàn thể ngoài xã hội. Tùy thuộc vào nội dung học tập, nhu cầu, đặc điểm của HV và điều kiện của các trung tâm GDTX mà các môn học lựa chọn để xây dựng các HĐTN cho phù hợp, đáp ứng các mục tiêu nêu trên.

Dựa trên khung KHBĐ gợi ý ở trên, với HĐTN có thể xây dựng khung kế hoạch sau đây:

KHUNG KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM

Trung tâm:.....

Họ và tên GV:

Tổ:.....

.....

TÊN HOẠT ĐỘNG:

Môn học.....; lớp:.....

Thời gian thực hiện: Tổng thời gian thực hiện và số tiết trên lớp trong thời gian đó.

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức: Nêu cụ thể nội dung kiến thức HV cần học hay vận dụng trong bài/chủ đề/chuyên đề theo YCCĐ của nội dung giáo dục/chủ đề/chuyên đề tương ứng trong chương trình môn học/hoạt động giáo dục.

2. Về năng lực: Nêu cụ thể yêu cầu HV làm được gì (biểu hiện cụ thể của năng lực đặc thù môn học và năng lực chung cần phát triển) trong hoạt động học để chiếm lĩnh và vận dụng kiến thức theo YCCĐ của chương trình môn học/hoạt động giáo dục hay cần để thực hiện các nhiệm vụ trong HĐTN.

3. Về phẩm chất: Nêu cụ thể yêu cầu về hành vi, thái độ (biểu hiện cụ thể của phẩm chất cần phát triển gắn với nội dung bài dạy) của HV trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ học tập và vận dụng kiến thức vào cuộc sống.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

Nêu cụ thể các thiết bị dạy học và học liệu được sử dụng trong bài dạy để tổ chức cho HV hoạt động nhằm đạt được mục tiêu, yêu cầu của bài dạy (muốn hình thành phẩm chất, năng lực nào thì hoạt động học phải tương ứng và phù hợp).

III. CÁC ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN VÀ LỰC LƯỢNG THAM GIA

Mô tả các điều kiện đảm bảo thực hiện HĐTN thành công bao gồm: Nguồn lực (kinh phí, phương tiện, thiết bị cần sử dụng); các lực lượng cần tham gia (GV chủ nhiệm, hội phụ huynh, Đoàn thanh niên, các đơn vị hỗ trợ trải nghiệm...).

IV. TIẾN TRÌNH THỰC HIỆN

1. Hoạt động 1: Tham gia và suy ngẫm sự kiện mở đầu, phát hiện vấn đề

(Ghi rõ tên thể hiện kết quả hoạt động)

a) *Mục tiêu:* Nêu mục tiêu giúp HV xác định được vấn đề/nhiệm vụ cụ thể cần giải quyết trong bài học hoặc xác định rõ cách thức giải quyết vấn đề/thực hiện nhiệm vụ trong các hoạt động tiếp theo của HĐTN.

b) *Nội dung:* Nêu rõ nội dung yêu cầu/nhiệm vụ cụ thể mà HV phải thực hiện (xử lý tình huống, câu hỏi, bài tập, trình bày quan điểm...) để xác định vấn đề cần giải quyết/nhiệm vụ học tập cần thực hiện và đề xuất giải pháp giải quyết vấn đề/cách thức thực hiện nhiệm vụ.

c) *Sản phẩm:* Trình bày cụ thể yêu cầu về nội dung và hình thức của

sản phẩm hoạt động theo nội dung yêu cầu/nhiệm vụ mà HV phải hoàn thành: kết quả xử lý tình huống; đáp án của câu hỏi, bài tập; kết quả thực hành; trình bày, mô tả được vấn đề cần giải quyết hoặc nhiệm vụ học tập phải thực hiện tiếp theo và đề xuất giải pháp thực hiện.

d) Tổ chức thực hiện: Trình bày cụ thể các bước tổ chức hoạt động học cho HV từ chuyển giao nhiệm vụ, theo dõi, hướng dẫn, KT,ĐG quá trình và kết quả thực hiện nhiệm vụ thông qua sản phẩm học tập.

2. Hoạt động 2. Xây dựng kế hoạch về nhân lực, vật lực để giải quyết vấn đề

a. Mục tiêu: Nêu mục tiêu giúp HV xác định được kế hoạch thực hiện một cách chi tiết, đảm bảo tính khả thi, huy động được sự tham gia của các nguồn lực.

b. Nội dung: Nêu các nội dung hoạt động của HV khi phân tích nhiệm vụ/vấn đề và thảo luận xây dựng kế hoạch về thời gian, phân công và huy động nhân lực, khai thác các nguồn lực.

c. Sản phẩm: Mô tả bản kế hoạch mà HV đạt được.

d. Tổ chức thực hiện: Nêu yêu cầu HV phân tích nhiệm vụ/vấn đề từ yêu cầu sản phẩm để xác định được kế hoạch chi tiết về các nội dung hoạt động, thời hạn hoàn thành, nguồn nhân lực, vật lực được huy động.

3. Hoạt động 3: Thu thập, kiểm chứng và sắp xếp thông tin (Ghi rõ tên thể hiện kết quả hoạt động).

a) Mục tiêu: Nêu mục tiêu giúp HV thực hiện nhiệm vụ tìm kiếm thông tin/kiến thức/ bằng chứng...để thực hiện kế hoạch đã đề ra.

b) Nội dung: Nêu rõ nội dung yêu cầu/nhiệm vụ cụ thể của HV làm việc với SGK, thiết bị dạy học, học liệu cụ thể (đọc/xem/nghe/nói/làm) để chiếm lĩnh/vận dụng kiến thức để giải quyết vấn đề/nhiệm vụ học tập đã đặt ra từ bản kế hoạch.

c) Sản phẩm: Trình bày cụ thể về hệ thống thông tin/kết quả giải quyết vấn đề/thực hiện nhiệm vụ học tập mà HV cần thể hiện ra ở dạng một hệ

thống và, trình bày được hệ thống đó.

d) *Tổ chức thực hiện*: Hướng dẫn, hỗ trợ, KTĐG quá trình và kết quả thực hiện hoạt động của HV.

4. Hoạt động 4: Xây dựng sản phẩm hoạt động

a) *Mục tiêu*: Nêu rõ mục tiêu vận dụng thông tin đã thu thập để xây dựng sản phẩm.

b) *Nội dung*: Nêu rõ nội dung cụ thể của sản phẩm mà HV cần xây dựng.

c) *Sản phẩm*: Mô tả khái quát sản phẩm của HV.

d) *Tổ chức thực hiện*: Nêu rõ cách thức giao nhiệm vụ cho HV; hướng dẫn hỗ trợ HV thực hiện; KTĐG kết quả thực hiện.

5. Hoạt động 5: Báo cáo sản phẩm, trao đổi, thảo luận, đánh giá

a) *Mục tiêu*: Nêu rõ mục tiêu phát triển năng lực của HV thông qua nhiệm vụ trình bày, trao đổi, thảo luận.

b) *Nội dung*: Mô tả nội dung làm việc của HV.

c) *Sản phẩm*: Mô tả sản phẩm thu được ở các dạng (bài viết, bài thuyết trình, sản phẩm tạo hình (video, mô hình, sa bàn...)), mô tả các sản phẩm đánh giá.

d) *Tổ chức thực hiện*: Yêu cầu HV thực hiện trình bày, thảo luận và đánh giá.

Lưu ý trong lựa chọn và xây dựng kế hoạch trải nghiệm:

– *Lựa chọn nội dung dạy học thực hành trải nghiệm phù hợp, khả thi:*

Nội dung HĐTN có thể lựa chọn bằng cách: 1) Dựa vào những nội dung kiến thức trong Chương trình môn học gắn với vấn đề của thực tiễn; 2) Xuất phát từ việc đáp ứng một số nhu cầu thiết thực trong học tập và trong cuộc sống; 3) Tham khảo ý tưởng từ những bài học, hoạt động, dự án có sẵn trong các nguồn tài liệu trong nước và quốc tế (sách, báo, internet,...); 4) Trong QTDH môn học, cần thường xuyên đặt câu hỏi “những kiến thức đã học trong bài

được vận dụng ở đâu trong thực tiễn, có thể dùng nó để giải quyết vấn đề gì”. Đặc biệt là những câu hỏi liên hệ, vận dụng vào bối cảnh thực tiễn địa phương, nhà trường.

– *Xác định đúng vấn đề cần giải quyết/nhiệm vụ cần thực hiện*: Dựa trên nội dung HĐTN dự định triển khai, có thể lựa chọn một tình huống có vấn đề mang tính thực tiễn khiến HV quan tâm, hứng thú và muốn thực hiện một nhiệm vụ cụ thể để giải quyết vấn đề. Nhiệm vụ học tập phải bao gồm các yêu cầu cụ thể về sản phẩm mà để hoàn thành nhiệm vụ, HV cần liên hệ và vận dụng kiến thức các lĩnh vực khác nhau, cả trong và ngoài nhà trường. Tình huống liên hệ cũng cần phù hợp với sở trường, đặc điểm của đối tượng HV, tạo ra sự quan tâm, hứng thú của HV thông qua việc thấy được ý nghĩa và lợi ích của việc thực hiện.

– *Xây dựng tiêu chí sản phẩm rõ ràng để định hướng giải pháp giải quyết vấn đề*: Tiêu chí của sản phẩm để định hình các nhiệm vụ trong HĐTN là yếu tố quan trọng có vai trò định hướng mục tiêu, nội dung và cách thức tổ chức các hoạt động trong bài dạy. Các tiêu chí đặt ra cho sản phẩm giúp HV có căn cứ để đề xuất kế hoạch và thực hiện kế hoạch để xây dựng sản phẩm. Có thể định hướng HV một số loại hình sản phẩm trải nghiệm như: viết một bài giới thiệu về một vấn đề lịch sử gắn với thực tiễn; xây dựng một bản hướng dẫn dạng poster; xây dựng một kịch bản sân khấu hóa để giới thiệu về một sự kiện, nhân vật lịch sử...

– *Thiết kế tiến trình tổ chức hoạt động theo hướng tích cực*: 1) Tiến trình tổ chức hoạt động dạy học được thiết kế theo các phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực; 2) Mỗi hoạt động học được thiết kế rõ ràng về mục tiêu, nội dung, sản phẩm học tập mà HV phải hoàn thành và cách thức tổ chức hoạt động học tập. Các hoạt động học tập có thể được tổ chức cả ở trong và ngoài lớp học (ở trường, ở nhà và cộng đồng).

2. Kế hoạch minh họa

2.1. Kế hoạch bài dạy 1:

CHỦ ĐỀ: MỘT SỐ NỀN VĂN MINH TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM (TRƯỚC NĂM 1858)

Bài 1. CƠ SỞ HÌNH THÀNH VÀ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA VĂN MINH ĐẠI VIỆT

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Giải thích được khái niệm văn minh.
- Trình bày được cơ sở hình thành văn minh Đại Việt: kế thừa văn minh Văn Lang – Âu Lạc, nền độc lập tự chủ của đất nước, tiếp thu ảnh hưởng của văn hoá Trung Quốc.
- Nêu được quá trình phát triển của văn minh Đại Việt trên đường thời gian.

2. Năng lực:

- **Năng lực lịch sử:**
 - + Tìm hiểu lịch sử: Nhận diện được các loại hình tư liệu lịch sử; sưu tầm, khai thác và sử dụng tư liệu về cơ sở hình thành và sự phát triển của văn minh Đại Việt.
 - + Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử: Trình bày, giải thích và nhận xét được cơ sở hình thành và sự phát triển của văn minh Đại Việt.
 - + Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học: Vận dụng kiến thức lịch sử đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn đặt ra từ cơ sở hình thành và sự phát triển của văn minh Đại Việt trong dòng chảy văn hóa Việt Nam hiện nay.
 - + Có khả năng tự tìm hiểu cơ sở hình thành và sự phát triển của văn minh Đại Việt ở địa phương mình.

– **Năng lực chung:**

+ Hình thành năng lực tự chủ và tự học: Suu tầm, khai thác, xử lý các tư liệu lịch sử về cơ sở hình thành và sự phát triển của văn minh Đại Việt.

+ Năng lực giao tiếp và hợp tác: làm việc nhóm, sử dụng ngôn ngữ để tìm hiểu cơ sở hình thành và sự phát triển của văn minh Đại Việt.

+ Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: đề xuất và giải quyết được vấn đề về cơ sở hình thành và sự phát triển của văn minh Đại Việt.

3. Phẩm chất:

– Yêu nước: Bồi dưỡng lòng tự hào về thành tựu của văn minh Đại Việt.

– Trách nhiệm: Có ý thức, trách nhiệm giữ gìn, bảo vệ truyền thống văn hóa lâu đời của dân tộc; có tinh thần tự học, vượt khó; yêu lao động. Trân trọng giá trị của nền văn minh Đại Việt, vận dụng hiểu biết về văn minh Đại Việt để giới thiệu, quảng bá về đất nước, con người, di sản văn hoá Việt Nam.

II. THIẾT BỊ VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên:

– Kế hoạch bài dạy word, P.P.

– Sách giáo khoa, sách GV.

– Tư liệu, hình ảnh phục vụ cho các hoạt động học tập trong bài giảng.

– Máy chiếu; máy tính: được sử dụng xuyên suốt các hoạt động học tập.

– Phiếu học tập.

– Phiếu đánh giá thành viên nhóm dành cho nhóm trưởng và Phiếu đánh giá sản phẩm cả nhóm dành cho GV.

2. Học viên:

– Suu tầm tư liệu về cơ sở hình thành và phát triển của văn minh Đại Việt.

– Sách giáo khoa, vở ghi.

III. TIỀN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Sử dụng một số hình ảnh để nêu được thành tựu của văn minh Văn Lang – Âu Lạc; nhà nước Đại Việt và ảnh hưởng của văn minh Trung Hoa, Ấn Độ...

b. Nội dung: HV quan sát hình ảnh và trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm dự kiến: Câu trả lời về thành tựu văn minh Văn Lang – Âu Lạc; nhà nước Đại Việt và ảnh hưởng của văn minh Trung Hoa, Ấn Độ...

d. Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HV quan sát các hình ảnh sau đây và thực hiện nhiệm vụ: Kể tên và nêu hiểu biết về các thành tựu văn minh trên.



– HV quan sát hình ảnh và nêu hiểu biết về các thành tựu của văn minh.

– HV báo cáo câu trả lời.

– GV nhận xét và định hướng nội dung bài học: Đây là những thành tựu khẳng định giá trị của các nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc; nhà nước Đại Việt và thành tựu ảnh hưởng của văn minh Trung Hoa, Ấn Độ... Ảnh hưởng của các nền văn minh này còn có giá trị tạo cơ sở cho sự hình thành và phát triển của nền văn minh gắn liền với sự ra đời của một quốc gia tồn tại rất lâu dài trong lịch sử dân tộc ta – quốc gia Đại Việt. *Vậy nền văn minh đó là nền văn minh nào? Cơ sở nào dẫn đến sự hình thành và phát triển của nền văn minh này? Chúng ta cùng tìm hiểu trong bài hôm nay: Cơ sở hình thành và quá trình phát triển của nền văn minh Đại Việt.*

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

2.1. Khái niệm văn minh Đại Việt

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu khái niệm văn minh Đại Việt

*** Mục tiêu:** Sử dụng Phiếu học tập để giải thích được bản chất của khái niệm văn minh Đại Việt.

*** Nội dung:** GV hướng dẫn HV quan sát hình ảnh và thực hiện Phiếu học tập.

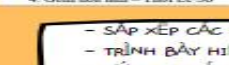
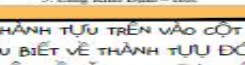
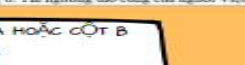
*** Dự kiến sản phẩm:**

<i>Sản phẩm: Khái niệm văn minh Đại Việt:</i>
– Văn minh: văn (dáng vẻ bề ngoài), minh (sáng): văn minh là trình độ phát triển đến một mức độ nhất định của xã hội loài người, có nền văn hóa vật chất và tinh thần với những đặc trưng riêng.
– Văn minh Đại Việt: là một nền văn hóa vật chất và tinh thần phát triển đến trình độ cao của nhà nước phong kiến Đại Việt suốt trong nhiều thế kỉ (từ thế kỉ X đến giữa thế kỉ XIX).

*** Tổ chức thực hiện:**

– Giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV hoàn thành Phiếu học tập số 1: *Sắp xếp các thành tựu trong Phiếu học tập và cột A hoặc B. Trình bày hiểu biết về thành tựu đó và rút ra khái niệm văn minh Đại Việt.*

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

 Khuê Văn Các – Biểu tượng của Văn Miếu – Quốc Tử Giám	 Tác phẩm Truyện Kiều – Nguyễn Du	 Vở chèo Quan Âm Thị Kính
 Gốm hoa lam thời Lê (TK 15)	 Lăng Khải Định – Kiệt tác nghệ thuật hiện đại	 Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Việt
 Gốm hoa lam – Thời Lê Sơ	 Lăng Khải Định – Hué	 Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Việt

– SẮP XẾP CÁC THÀNH TỰU TRÊN VÀO CỘT A HOẶC CỘT B

– TRÌNH BÀY HIỂU BIẾT VỀ THÀNH TỰU ĐÓ.

– RÚT RA KHÁI NIỆM VỀ VĂN MINH ĐẠI VIỆT.

A. VĂN HÓA VẬT CHẤT	B. VĂN HÓA TINH THẦN



VĂN MINH ĐẠI VIỆT LÀ.....

– Các nhóm thực hiện nhiệm vụ cặp đôi: quan sát, thảo luận với nhau để hoàn thành Phiếu học tập số 1. GV quan sát và hỗ trợ các nhóm nếu cần.

– Các nhóm báo cáo sản phẩm. GV cử đại diện nhóm báo cáo.

– GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ của các nhóm và chốt kiến thức như gợi ý sản phẩm, giải thích rõ khái niệm văn minh Đại Việt thông qua các thành tựu văn hóa vật chất (công trình kiến trúc Khuê Văn Các tại Văn Miếu Quốc tử giám – Hà Nội; Gốm hoa lam thời Lê Sơ; Công trình lăng vua Khải Định ở Huế) và văn hóa tinh thần (tác phẩm Truyện Kiều của Nguyễn Du viết bằng chữ Nôm – chữ viết của dân tộc; nghệ thuật chèo – vở chèo Quan Âm Thị Kính và tín ngưỡng thờ cúng của người Việt)... thể hiện sự phát triển cao của văn minh Đại Việt trên nhiều lĩnh vực của đời sống kinh tế, xã hội. Vậy nền văn minh Đại Việt hình thành dựa trên cơ sở nào? Chúng ta cùng tìm hiểu hoạt động số 2.

2.2. Cơ sở hình thành văn minh Đại Việt

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu cơ sở hình thành văn minh Đại Việt

a. Mục tiêu: Sử dụng tư liệu lịch sử để trình bày được cơ sở hình thành nền văn minh Đại Việt.

b. Nội dung: GV hướng dẫn HV đọc tư liệu và thảo luận nhóm.

c. Gợi ý sản phẩm:

<i>Sản phẩm: Cơ sở hình thành nền văn minh Đại Việt:</i>
* Kế thừa nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc: – Những di sản đặc sắc của nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc.
* Dựa trên nền độc lập, tự chủ và phát triển của quốc gia Đại Việt: – Truyền thống tốt đẹp của văn minh Văn Lang – Âu Lạc. – Sự ra đời và phát triển của quốc gia phong kiến Đại Việt độc lập, tự chủ trong suốt nhiều thế kỉ (từ Ngô – Đinh – Tiền Lê thế kỉ X đến nhà Nguyễn ở thế kỉ XIX). – Sự đóng góp của nhân dân để xây dựng và phát triển một nền văn hóa dân tộc rực rỡ trên nhiều lĩnh vực để tạo nên nền văn minh Đại Việt.
* Tiếp thu có chọn lọc những thành tựu văn minh từ bên ngoài: – Tiếp thu ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa. – Tiếp thu ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ.

d. Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HV hoạt động nhóm theo kĩ thuật các mảnh ghép.

Vòng chuyên gia: GV chia lớp thành 3 nhóm, dựa trên tư liệu (viết và hình ảnh) đã sưu tầm trước ở nhà kết hợp đọc SGK để thực hiện nhiệm vụ:

+ *Nhóm 1: Trình bày và nêu minh chứng về sự hình thành nền văn minh Đại Việt dựa trên cơ sở kế thừa nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc.*

+ *Nhóm 2: Trình bày và nêu minh chứng về sự hình thành nền văn minh Đại Việt dựa trên cơ sở nền độc lập, tự chủ của quốc gia Đại Việt.*

+ *Nhóm 3: Trình bày và nêu minh chứng về sự hình thành nền văn minh Đại Việt dựa trên cơ sở tiếp thu có chọn lọc thành tựu văn minh bên ngoài.*

(Lưu ý: Sản phẩm nhóm đa dạng: Bài thuyết trình, sơ đồ tư duy...).

Tư liệu hỗ trợ:

Tư liệu 1.

☞☞☞ Văn minh Văn Lang – Âu Lạc đã phác họa và định hình những bản sắc truyền thống dân tộc thuở ban đầu, đề từ đó nền văn minh Đại Việt đã kế thừa các tư duy về tổ chức nhà nước sơ khai ban đầu, các truyền thống văn hóa vật chất và tinh thần, ý thức dân tộc để làm cơ sở, bước nền cơ bản cho việc hình thành và phát triển.

Tư liệu 2.

☞☞☞ Nhờ có thời gian hòa bình, được độc lập, được tự chủ mà văn minh Đại Việt mới mang hơi thở của một nền văn minh dân tộc độc lập, tự chủ; các tầng lớp, giai cấp quý tộc và nhân dân Đại Việt mới được tự do phát huy khả năng sáng tạo của bản thân. Đây cũng là đặc điểm chính của nền văn minh Đại Việt – độc lập, tự chủ.

Tư liệu 3.



Tư liệu 4.



- Các nhóm nghiên cứu tư liệu, suy nghĩ; trao đổi trao đổi nhóm để hoàn thành sản phẩm. Cả 3 nhóm treo sản phẩm của mình lên bảng.
- Các nhóm báo cáo sản phẩm theo kỹ thuật các mảnh ghép.

Vòng mảnh ghép: GV chia lại thành nhóm mảnh ghép dựa trên cơ sở các nhóm chuyên gia: nhóm mảnh ghép hình thành theo quy ước mỗi nhóm đều có thành viên của các nhóm chuyên gia trước đó.

- + Nhóm Văn Lang – Âu Lạc: các HV có số thứ tự 1,2,3,..
- + Nhóm Đại Việt: các HV có số thứ tự 4,5,6...
- + Nhóm Trung – Ấn: các HV có số thứ tự 7,8,9...

Các mảnh ghép báo cáo sản phẩm, các nhóm khác nhận xét sản phẩm và báo cáo theo Phiếu đánh giá.

PHIẾU ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM NHÓM

Tên nhóm được đánh giá:

Tiêu chí đánh giá		Điểm tối đa	Điểm đánh giá
1. Nội dung	Nội dung chính xác, đầy đủ theo yêu cầu	20	
	Kiến thức đúng	30	
2. Bố cục trình bày	Bố cục hợp lí, rõ ràng, dễ theo dõi	10	
	Nền chữ và kích thước dễ nhìn	10	
	Chính tả, văn phạm	10	
3. Sản phẩm	Tính độc đáo, sáng tạo cao	10	
4. Hoạt động nhóm	Hiệu quả	10	
TỔNG ĐIỂM		100	

PHIẾU ĐÁNH GIÁ THÀNH VIÊN TRONG NHÓM

(Dành cho nhóm trưởng)

Họ và tên thành viên:.....; Nhóm:.....

Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá
Tham gia tích cực, chủ động trong quá trình học tập nhóm	25	
Tham gia đóng góp ý kiến nhóm	25	
Hoàn thành công việc của nhóm giao có chất lượng	25	

Ý tưởng có giá trị và hợp tác hiệu quả với các thành viên khác trong nhóm	25	
Tổng	100	

– GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ, chốt lại nội dung kiến thức về cơ sở hình thành nền văn minh Đại Việt theo gợi ý sản phẩm và trao đổi đàm thoại với toàn lớp vấn đề: *Trong 3 cơ sở hình thành văn minh Đại Việt, cơ sở nào là quan trọng nhất? Tại sao?*

GV mời đại diện các HV nêu ý kiến. GV nhận xét, kết luận và nhấn mạnh: Mỗi yếu tố trên đều có vai trò quan trọng đối với sự hình thành của nền văn minh Đại Việt. Tuy nhiên, khi nói đến những yếu tố thúc đẩy sự hình thành và phát triển của một con người hay của một quốc gia, dân tộc thì yếu tố nội lực bao giờ cũng đóng vai trò quyết định. Đối với sự hình thành nền văn minh Đại Việt, yếu tố đó chính là quốc gia Đại Việt. Đây là yếu tố chủ thể quyết định sự hình thành và phát triển của nền văn minh Đại Việt. Bởi vì một nền văn minh chỉ được xây dựng dựa trên cơ sở của sự ra đời và phát triển của chính quốc gia đó. Văn minh Đại Việt hình thành và phát triển dựa trên chính sự ra đời và phát triển của quốc gia phong kiến Đại Việt độc lập, tự chủ (định hình từ nhà Ngô – Đinh – Tiền Lê ở thế kỉ X, trải qua quá trình phát triển thời Lý – Trần, Lê Sơ, Lê Mạt, Lê Trung hưng và đến nhà Nguyễn ở đầu cho đến giữa thế kỉ XIX). Cùng với Nhà nước, để xây dựng nên quốc gia Đại Việt vững mạnh không thể không đề cập đến sự đóng góp của nhân dân trong xây dựng và phát triển một nền văn hóa dân tộc rực rỡ trên nhiều lĩnh vực để tạo nên nền văn minh Đại Việt vừa có tính tiếp nối, kế thừa (văn minh Văn Lang – Âu Lạc), chọn lọc (tinh hoa văn minh Trung – Ấn), vừa mang nét đặc sắc riêng. Trên cơ sở hình thành đó, nền văn minh Đại Việt đã phát triển như thế nào? Chúng ta cùng tìm hiểu hoạt động 3.

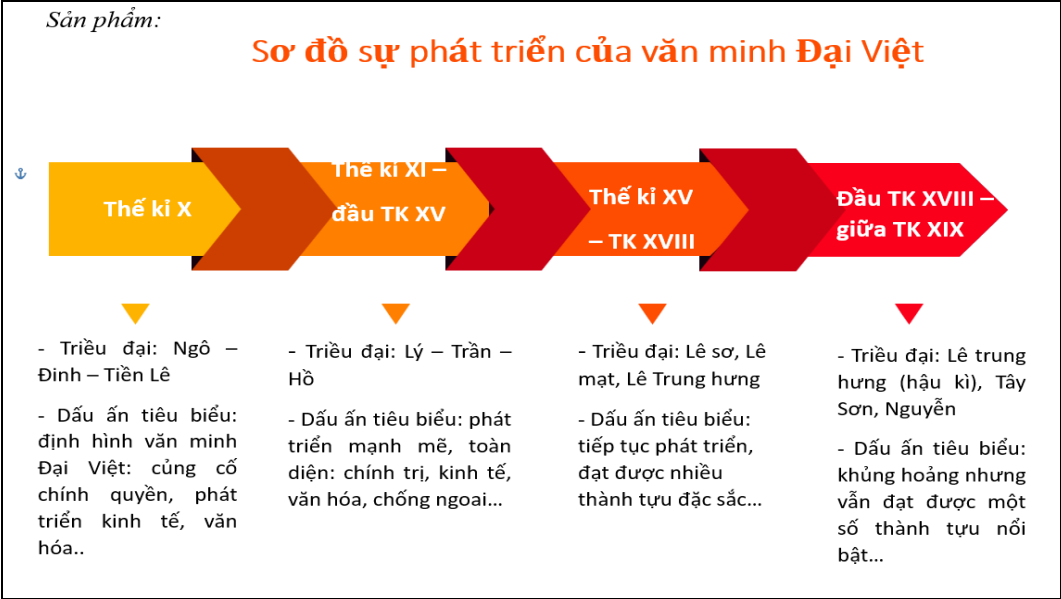
2.3. Quá trình phát triển của văn minh Đại Việt

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu quá trình phát triển của văn minh Đại Việt

a. Mục tiêu: Sử dụng timeline để trình bày được các giai đoạn phát triển nền văn minh Đại Việt.

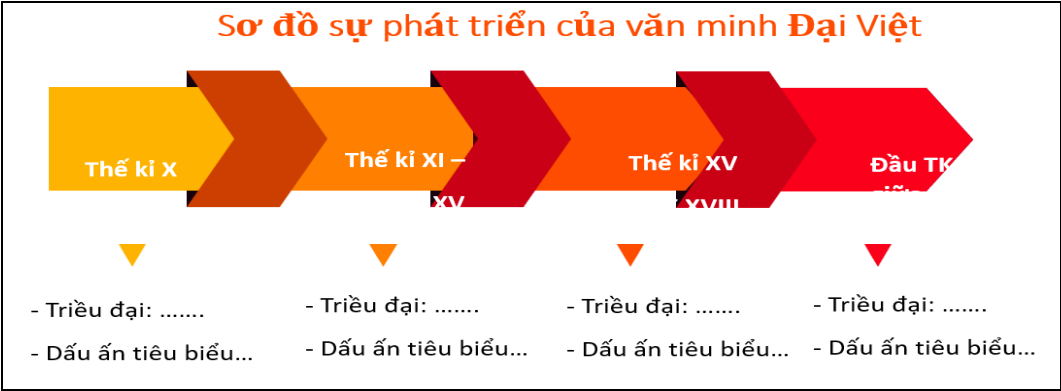
b. Nội dung: GV hướng dẫn HV vẽ sơ đồ trục thời gian thể hiện sự phát triển của văn minh Đại Việt.

c. Gợi ý sản phẩm:



d. Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HV đọc SGK và *Hoàn thiện sơ đồ trục thời gian các giai đoạn phát triển của văn minh Đại Việt.*



- HV làm việc cá nhân, đọc SGK và hoàn thiện sơ đồ trục.
- HV dựa vào sơ đồ trục trình bày các giai đoạn phát triển của văn minh Đại Việt với các dấu ấn tiêu biểu. HV khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ, chốt lại nội dung kiến thức về sự phát triển của nền văn minh Đại Việt theo gợi ý sản phẩm và nhấn mạnh thêm về Hoàng thành Thăng Long của nhà nước Đại Việt (vị trí, vai trò của nó trong sự phát triển của quốc gia Đại Việt và nền văn minh Đại Việt).

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Sử dụng sơ đồ tư duy hệ thống hóa được cơ sở hình thành và sự phát triển của văn minh Đại Việt.

b. Nội dung: GV hướng dẫn HV vẽ sơ đồ tư duy để hệ thống hóa kiến thức.

c. Dự kiến sản phẩm:

Sơ đồ tư duy của HV.

d. Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ: *Vẽ sơ đồ tư duy hệ thống hóa kiến thức về sự hình thành và phát triển của văn minh Đại Việt vào vở ghi.*

(Gợi ý: có thể tham khảo sơ đồ tư duy sau:



– HV lựa chọn vẽ sơ đồ tư duy hệ thống hóa kiến thức về cơ sở hình thành và phát triển của văn minh Đại Việt.

– GV mời một vài HV báo cáo: sử dụng sơ đồ tư duy để hệ thống hóa kiến thức về cơ sở hình thành và phát triển của văn minh Đại Việt và nêu nhận xét cá nhân. GV mời HV khác bổ sung.

– GV nhận xét, nhấn mạnh những điểm quan trọng sự hình thành và phát triển của văn minh Đại Việt, đồng thời so sánh với sự hình thành của các nền văn minh trên đất nước Việt Nam trước đó (văn minh Văn Lang –

Âu Lạc; văn minh Chăm–pa; văn minh Phù Nam). Các nền văn minh này hình thành dựa trên cơ sở sự ra đời của các nhà nước Văn Lang – Âu Lạc, Chăm–pa, Phù Nam và ít nhiều cũng đã chịu tác động của nền văn minh Trung Hoa và Ấn Độ.

4. VẬN DỤNG – MỞ RỘNG

a. Mục tiêu: Viết bài giới thiệu được cơ sở hình thành và phát triển của văn minh Đại Việt.

b. Nội dung: GV hướng dẫn HV viết bài giới thiệu để truyền thông.

c. Dự kiến sản phẩm: Bài viết của HV.

d. Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ: câu lạc bộ Sử học của trường phát động cuộc thi viết bài cho Chuyên mục *Dấu ấn văn hóa Việt*. Em hãy chọn một nội dung về cơ sở hình thành và phát triển của văn minh Đại Việt mà em quan tâm và muốn tìm hiểu sâu để viết bài giới thiệu gửi chuyên mục.

Gợi ý: có thể chọn một nội dung về cơ sở hình thành hoặc 1 giai đoạn phát triển để viết bài. Bài viết cần nêu được:

- + Tên của vấn đề được lựa chọn.
- + Những nội dung chính.
- + Vị trí, tác động của vấn đề đối với sự phát triển văn hóa Việt hiện nay.
- HV thực hiện nhiệm vụ tại nhà gửi bài cho GV qua zalo, mail...
- GV nhận xét chất lượng bài viết theo tiêu chí:

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM BÀI VIẾT

Tên HV được đánh giá:

Tiêu chí đánh giá		Tốt	Đạt
1. Tiêu đề bài viết	Ngắn gọn, rõ ràng		
	Đúng nội dung		
2. Nội dung giới thiệu	Có luận điểm rõ ràng		
	Minh chứng phong phú		
3. Văn phong	Chính tả, văn phạm		
TỔNG			

2.2. Kế hoạch bài dạy 2:

Chuyên đề: **BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA Ở VIỆT NAM**

Dự án: Học viên học tập trải nghiệm giáo dục:

“ BẢO TỒN DI SẢN THÀNH CỔ LOA”

I. MỤC TIÊU

Khi học xong chủ đề này HV sẽ được hình thành và phát triển:

1. Kiến thức

– Nêu được ít nhất 3 thông tin về các đặc điểm lịch sử, văn hóa của quốc gia Âu Lạc thông qua hoạt động học tập trải nghiệm tại di sản thành Cổ Loa.

– Trình bày được những đặc trưng của nhà nước cổ đại Âu Lạc và quá trình đấu tranh dựng nước và giữ nước

– Mở rộng, liên hệ về các quốc gia cổ đại trên đất nước Việt Nam, từ đó nhận thức đúng về thành tựu của nền văn minh sông Hồng và sự ra đời của nhà nước Âu Lạc trong lịch sử Việt Nam.

– Rút ra được bài học kinh nghiệm và bài học cảnh giác của cha ông ta trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước hiện nay.

2. Về năng lực

– Năng lực chung: phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác nhóm; tự học và tự chủ; năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo trong quá trình thực hiện dự án.

– Năng lực lịch sử:

+ Bước đầu nhận diện được các loại hình tư liệu lịch sử, khai thác được tư liệu lịch sử về di sản văn hóa vật thể thành Cổ Loa ở Việt Nam trong quá trình học tập chuyên đề; có khả năng thực hành với đồ dùng trực quan (thông qua việc tìm hiểu về di sản, sử dụng lược đồ, xác định được vị trí của di sản, vẽ tranh về di sản...).

+ Vận dụng được kiến thức được học trong chuyên đề để giải quyết bài học thực tiễn lịch sử trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước trong thời điểm hiện tại.

3. Phẩm chất

Giáo dục tinh thần yêu nước và ý thức trách nhiệm cho HV đối với việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa của dân tộc.

+ Yêu nước: thông qua việc tìm hiểu về lịch sử hình thành phát triển và tồn tại của di sản thành Cổ Loa, HV tự hào về truyền thống và bề dày lịch sử của dân tộc ta suốt mấy ngàn năm qua.

+ Trách nhiệm: HV có ý thức thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm của một công dân đối với việc quảng bá hình ảnh di sản đến bạn bè trong và ngoài nước, đồng thời giữ gìn, phát huy giá trị di sản văn hóa gắn với sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước trong thời kì đổi mới và hội nhập.

II. THIẾT BỊ VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

– Xây dựng kế hoạch trải nghiệm từ đầu năm học, thông qua tổ môn và Ban giám hiệu nhà trường.

– Liên hệ với Ban quản lí di tích thành Cổ Loa để thống nhất về thời

gian, nội dung buổi trải nghiệm; trao đổi với hướng dẫn viên tại di tích để thống nhất chương trình và hỗ trợ cho bài học trải nghiệm của GV.

- Thông báo tới phụ huynh HV khối 10 về chương trình trải nghiệm.
- Liên hệ thuê phương tiện, tính toán kinh phí, chuẩn bị một số đồ dùng cho buổi trải nghiệm...

2. Học viên

- Thực hiện nhiệm vụ học tập theo hướng dẫn của GV.
- Chuẩn bị dụng cụ, trang phục theo kế hoạch trải nghiệm.
- Hoàn thành sản phẩm dự án.
- Báo cáo sản phẩm đầu ra.

III. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

A. Hoạt động 1: Khởi động dự án Học tập trải nghiệm giáo dục “Bảo tồn di sản thành Cổ Loa”

1. Mục tiêu: Xác định được tên chủ đề dự án, các tiểu chủ đề và mục đích của dự án. GV hướng dẫn HV xây dựng đề cương dự án.

2. Nội dung hoạt động: HV theo dõi video về “Nhà nước Âu Lạc” mà GV đã chuẩn bị, hoàn thành bảng hỏi KWL

3. Dự kiến sản phẩm: HV xác định được nội dung liên quan đến hình ảnh nhà nước Âu Lạc xuất hiện trong video, Từ đó, GV định hướng nội dung cơ bản của chủ đề.

4. Tổ chức thực hiện

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

– GV cho HV xem video, sau đó thảo luận xoay quanh nội dung vừa xem, theo gợi ý, hướng dẫn và GV đặt câu hỏi: *Nội dung video gợi cho em suy nghĩ gì?*

		
KNOW <i>Em đã biết gì về di tích Cổ Loa thành?</i>	WANT <i>Em muốn biết thêm gì về di tích?</i>	LEARN <i>Sau HĐTN này, em đã học được gì?</i>
..... 		

– Sau khi HV điền xong 2 cột đầu, cột thứ 3 (LEARN) có thể để lại và hoàn thành sau buổi buổi trải nghiệm. GV nhận xét và gợi ý: Với những gì các em đã biết, muốn biết và sẽ được biết, chúng ta cùng thống nhất lựa chọn, xây dựng và thực hiện chủ đề dự án là **Học tập trải nghiệm giáo dục “Bảo tồn di sản thành Cổ Loa”** thông qua hình thức HĐTN thực tế.

– Sau hoạt động thống nhất chủ đề, GV giao nhiệm vụ cho HV. Cụ thể:

- + Nhóm 1: Thành Cổ Loa xưa và nay
- + Nhóm 2: Nghệ thuật quân sự và vũ khí của nhà nước Âu Lạc.
- + Nhóm 3: Lễ hội Cổ Loa với việc bảo tồn giá trị di sản.
- + Nhóm 4: Đề xuất các biện pháp bảo tồn và phát huy giá trị di sản.

Bước 2: Hướng dẫn, gợi ý thực hiện nhiệm vụ

Trong quá trình thực hiện dự án, GV hướng dẫn cho HV thảo luận, xác định nhiệm vụ cụ thể:

Nhóm 1: Tìm hiểu về thành Cổ Loa: An Dương Vương và quá trình xây dựng thành Cổ Loa diễn ra như thế nào? Cấu trúc của thành có gì đặc biệt? Ý nghĩa của công trình kiến trúc độc đáo này là gì? Gắn với việc xây thành là sự tích nào? Những dấu tích thành Cổ Loa còn hiện hữu đến ngày nay.

Nhóm 2: Tìm hiểu về vũ khí và nghệ thuật quân sự của nhà nước Âu Lạc: tên gọi, đặc điểm, cách chế tạo, cách sử dụng, hiệu quả của các loại vũ khí, nghệ thuật quân sự An Dương Vương, bài học cảnh giác đối với hậu thế về dựng nước và giữ nước từ thời Âu Lạc.

Nhóm 3: Tìm hiểu về lễ hội Cổ Loa ngày nay: lịch sử ra đời của lễ hội (thời gian, quá trình hình thành và phát triển của lễ hội...)? Nghi thức tiến hành lễ hội? Giá trị và ý nghĩa của lễ hội xưa và nay.

Nhóm 4: Đề xuất biện pháp khả thi nhằm phát huy và bảo tồn giá trị di sản văn hóa thành Cổ Loa: Tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức bảo vệ di sản, giới thiệu, quảng bá hình ảnh của di sản đến bạn bè trong nước và quốc tế.

Bước 3: Gọi ý sản phẩm

Sau khi đã phân công nhiệm vụ cụ thể, GV hướng dẫn HV lập kế hoạch để thực hiện dự án. Để đánh giá khách quan về hiệu quả làm việc của các nhóm, GV đưa ra các tiêu chí đánh giá việc thực hiện dự án, đồng thời công khai để HV dựa theo những tiêu chí đó xây dựng và hoàn thành dự án.

Dựa trên hướng dẫn của GV, HV xây dựng kế hoạch thực hiện triển khai nhiệm vụ đến các thành viên nhóm mình. Từ nguồn sử liệu mà GV cung cấp, đồng thời với sự chủ động tìm kiếm sử liệu của HV qua thông tin, hình ảnh trên mạng Internet và trải nghiệm thực tế tại khu di tích thành Cổ Loa... các nhóm dự kiến sản phẩm đầu ra cho dự án:

1. Nhóm 1: Tập san về Cổ Loa xưa và nay.
2. Nhóm 2: Đóng vai nhà sử học tọa đàm: “Vũ khí và nghệ thuật quân sự của nhà nước Âu Lạc – Vai trò của An Dương trong lịch sử dân tộc”.
3. Nhóm 3; Thiết kế một tour du lịch về Cổ Loa dưới dạng Infographic (đặc biệt quảng bá Lễ hội Cổ Loa).
4. Nhóm 4: Bài thuyết trình biện pháp bảo tồn di sản thành Cổ Loa.

Bước 4: Báo cáo nhanh tiến độ thực hiện dự án trước khi diễn ra HĐTN thực tế, GV bổ sung và tiếp tục hướng dẫn (lần 1).

B. Hoạt động 2: Thực hiện dự án thông qua kế hoạch trải nghiệm thực tế

1. Mục tiêu: HV được tham gia trải nghiệm thực tế tại di tích, từ đó hiểu và tự hào về thời kì xây dựng thành Cổ Loa của An Dương Vương.

2. Nội dung hoạt động:

- HV được trực tiếp trải nghiệm, học tập tại di sản: được nghe hướng dẫn viên thuyết minh, trao đổi, thảo luận, thỏa mãn sự tò mò về các truyền thuyết liên quan đến di sản.
- HV ghi chép lại những thông tin thu thập được để làm tư liệu hoàn thành sản phẩm nhóm, bài thu hoạch cá nhân.

3. Dự kiến sản phẩm: Những tư liệu (hình ảnh hoặc ghi chép) HV của mỗi lớp thu thập được để hoàn thành sản phẩm của tập thể

4. Tổ chức thực hiện: Thực hiện theo lịch trình đã được thống nhất và phê duyệt của Ban giám hiệu.

Bảng: Lịch trình chi tiết cho hoạt động trải nghiệm thực tế tại Cổ Loa

Thời gian	Hoạt động trải nghiệm	Địa điểm	Người phụ trách
8h – 8h15	– HV tập trung theo nhóm – Điểm danh – Dặn dò, phổ biến lịch trình cụ thể	Sân trường	– GVCN – GV lịch sử
8h15 – 8h45	– Phát phiếu học tập – Xe di chuyển		
8h45 – 9h45	– Làm lễ dâng hương – Nghe thuyết minh về lịch sử: Nhà nước Văn Lang, Âu Lạc, An Dương Vương xây thành Ốc, đọc và khám phá, tìm kiếm bổ sung các thông tin cho nhiệm vụ của dự án đã chuẩn bị trước dựa vào các Pano, HV lắng nghe và ghi chép vào phiếu học tập. GV lịch sử kết hợp với hướng dẫn viên	– Đền thờ An Dương Vương – Thành Cổ Loa – Đình Ngự triều Di quy	

	quan sát, đánh giá, nhận xét về sự sáng tạo nghệ thuật gắn liền với văn hóa, tín ngưỡng tâm linh, biểu tượng, hoa văn trang trí tại di sản.	– Nhà trưng bày	
9h45 – 11h	– Hoạt động trải nghiệm: + Đóng oản xôi lá mít dâng vua, tìm hiểu về nguyên liệu, kỹ thuật và chất liệu độc đáo của oản lá mít và gỗ mít trong việc làm đồ thờ cúng. + Đắp thành bằng cát		Khu “không gian Việt”
11h – 13h30	Ăn trưa và nghỉ ngơi tại chỗ		
13h30 – 15h	– Hoạt động trải nghiệm chia theo lớp thực hiện: + Bắn nỏ + Lắp ghép tranh, hoặc vẽ tranh chủ đề về di sản văn hóa Cổ Loa. + Tổ chức trò chơi tập thể: kéo co		
15h – 15h30	Tổng hợp thông tin theo lớp, phục vụ cho việc hoàn thiện sản phẩm đầu ra.		
15h30 – 16h	HV tham quan tự do, mua sắm các sản phẩm lưu niệm, biểu tượng về Cổ Loa, mua sắm nông sản địa phương, chụp ảnh...		Khu di tích Cổ Loa
16h	Kết thúc chương trình trải nghiệm, HV lên xe di chuyển về trường.		

C. Hoạt động 3: Tổ chức HV báo cáo sản phẩm đầu ra

1. Mục tiêu: Trình bày được những nét chính về thành Cổ Loa xưa và nay; Cấu trúc của thành; An Dương xây thành; Nghệ thuật quân sự và vũ khí của nhà nước Âu Lạc, vai trò của An Dương Vương, biện pháp bảo tồn di sản... theo nội dung từng nhóm đã được giao tìm hiểu trước đó.

2. Nội dung thực hiện

- Từng nhóm cử đại diện báo cáo sản phẩm.
- HV nhóm khác theo dõi, thảo luận trao đổi, đại diện các nhóm nhận xét, đóng góp ý kiến về kết quả sản phẩm. GV cho điểm sau khi đã thống nhất.

3. Sản phẩm đầu ra: Tập san, kịch bản đóng vai, tour du lịch bằng Infographic, bài thuyết trình... của từng nhóm.

4. Nhận xét đánh giá

- GV nhận xét về tinh thần làm việc trong quá trình triển khai dự án.
- Thống nhất trên các tiêu chí đánh giá trước đó, kết hợp sản phẩm đầu ra, cho điểm theo nhóm.

D. Hoạt động 4: Hoạt động luyện tập

1. Mục tiêu: Giải thích và khái quát được tầm quan trọng về giá trị của di sản văn hóa thành Cổ Loa nói riêng và các di sản khác đối với lịch sử dân tộc.

2. Nội dung: GV tổ chức trò chơi “Đi tìm di sản”

3. Gợi ý sản phẩm: HV trả lời các câu hỏi để lật mở về các di sản khác từ mảnh ghép.

4. Cách thức thực hiện

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV thiết kế sẵn những hình ảnh về các di sản khác bằng powerpoint để trình chiếu.

- Mỗi mảnh ghép ẩn chứa một câu hỏi về di tích đó (khoảng 3 di sản).
- Các đội chơi suy nghĩ trong 10 giây và đưa ra đáp án.
- Đội trả lời đúng 10đ. Kết thúc trò chơi, đội thắng được phần quà từ GV.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HV các đội tham gia trò chơi

Bước 3: Báo cáo sản phẩm: HV trả lời các câu hỏi tương đương với các mảnh ghép để đi tìm di sản.

Bước 4: Nhận xét, đánh giá

- HV nhận xét, bổ sung câu trả lời cho nhau
- GV nhận xét sự tham gia của các đội chơi, tìm ra đội nhất để trao thưởng.

E. Hoạt động 5: Hoạt động vận dụng và mở rộng

1. Mục tiêu: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng đã học trong dự án để liên hệ rút ra trách nhiệm của bản thân đối với việc bảo tồn và phát huy giá trị của các di sản văn hóa ở Việt Nam.

2. Nội dung: GV tổ chức cho HV làm bài tập thực hành liên hệ kiến thức rút ra trách nhiệm bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa Việt Nam.

3. Dự kiến sản phẩm: HV hoàn thành bài tập thực hành.

4. Cách thức thực hiện

– GV giao nhiệm vụ: Viết 1 đoạn văn ngắn không quá 350 giới thiệu một di sản văn hóa khác ở Việt Nam mà HV yêu thích và muốn tìm hiểu. (Gợi ý: Bài giới thiệu nêu được: Tên di sản; Những giá trị của di sản; Thực trạng di sản; Đề xuất ít nhất 1 giải pháp bảo tồn, phát huy giá trị của di sản đó...)

– Thời gian thực hiện: 1 tuần.

– Hạn nộp: tiết học tiếp theo.

**PHIẾU HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN DỰ ÁN VÀ ĐÁNH GIÁ
CỦA GV ĐỐI HV**

Bảng: Mẫu kế hoạch thực hiện dự án (theo nhóm)

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN DỰ ÁN					
Trường:.....Lớp:.....					
Nhiệm vụ chung:.....					
Tên thành viên	Nhiệm vụ	Phương tiện/ phương pháp thực hiện	Thời gian hoàn thành	Sản phẩm dự kiến	Đánh giá

Bảng: mẫu kế hoạch thực hiện dự án (cá nhân)

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN DỰ ÁN					
Trường:.....Lớp:.....					
Họ và tên:.....					
Nhiệm vụ:.....					
Thời gian	Nhiệm vụ	Người hợp tác	Địa điểm	Sản phẩm dự kiến	Đánh giá

Mẫu nhật kí theo dõi hoạt động của HV (dành cho GV)

NHẬT KÍ THEO DÕI HOẠT ĐỘNG CỦA HV				
Trường:.....Lớp:.....				
Họ và tên GV:.....				
Thời gian	Nhóm HV	Nhiệm vụ	Nội dung HV hỏi	GV giải đáp

Mẫu tiêu chí đánh giá sản phẩm của dự án

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN					
Trường:.....					
Lớp:.....					
STT	Tiêu chí	Mức độ			Đánh giá
1	Nội dung	1	2	3	
2	Hình thức				

Mẫu đánh giá mức độ tham gia dự án của HV

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ THAM GIA CỦA HV					
Trường:.....Lớp:.....					
Họ và tên HV:.....					
Họ và tên GV:.....					
STT	Tiêu chí	Mức độ			Đánh giá
1	Xác định được nhiệm vụ của lớp và cá nhân	1	2	3	
2	Khả năng tham gia vào hoạt động nhóm				
3	Hoàn thành đúng kế hoạch nhiệm vụ được giao.				
4	Tham gia vào quá trình hoàn thiện sản phẩm				
5	Tham gia vào quá trình báo cáo sản phẩm				

Bài 3. KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA HỌC VIÊN THEO ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC TRONG MÔN LỊCH SỬ

I. HÌNH THỨC KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP TRONG DẠY HỌC VIÊN HỌC

1. Hình thức đánh giá

(Nguồn: Theo Thông tư số 43/2021/TT-BGDĐT, ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

1.1. Đánh giá bằng nhận xét

a) GV dùng hình thức nói hoặc viết để nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ rèn luyện và học tập của HV; nhận xét sự tiến bộ, ưu điểm nổi bật, hạn chế chủ yếu của HV trong quá trình rèn luyện và học tập; đánh giá kết quả rèn luyện và học tập của HV.

b) HV dùng hình thức nói hoặc viết để tự nhận xét về việc thực hiện nhiệm vụ rèn luyện và học tập, sự tiến bộ, ưu điểm nổi bật, hạn chế chủ yếu của bản thân.

c) Cha mẹ HV hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân có tham gia vào quá trình GD HV cung cấp thông tin phản hồi về việc thực hiện nhiệm vụ rèn luyện và học tập của HV.

d) Đánh giá bằng nhận xét kết quả rèn luyện và học tập của HV được sử dụng trong ĐGTX thông qua các hình thức KT,ĐG việc thực hiện nhiệm vụ rèn luyện và học tập của HV phù hợp với đặc thù của môn học.

1.2. Đánh giá bằng điểm số

a) GV dùng điểm số để đánh giá kết quả rèn luyện và học tập của HV.

b) Đánh giá bằng điểm số được sử dụng trong ĐGTX, ĐGĐK thông qua các hình thức KT,ĐG việc thực hiện nhiệm vụ rèn luyện và học tập của HV phù hợp với đặc thù của môn học.

Hình thức đánh giá đối với các môn học

Đánh giá bằng nhận xét kết hợp đánh giá bằng điểm số đối với các môn học trong Chương trình GDTX; kết quả học tập theo môn học được đánh giá bằng điểm số theo thang điểm 10, nếu sử dụng thang điểm khác thì phải quy đổi về thang điểm 10. Điểm đánh giá là số nguyên hoặc số thập phân được lấy đến chữ số thập phân thứ nhất sau khi làm tròn số.

2. Đánh giá thường xuyên

ĐGTX là hoạt động đánh giá diễn ra trong tiến trình thực hiện hoạt động giảng dạy môn học, cung cấp thông tin phản hồi cho GV và HV nhằm cải thiện hoạt động giảng dạy, học tập. ĐGTX chỉ những hoạt động KT,ĐG được thực hiện trong QTDH, có ý nghĩa phân biệt với các hoạt động KT,ĐG trước khi bắt đầu QTDH một môn học nào đó (đánh giá đầu năm/đánh giá xếp lớp) hoặc sau khi kết thúc QTDH môn học này (đánh giá tổng kết). ĐGTX được xem là đánh giá vì quá trình học tập hoặc vì sự tiến bộ của người học.

Mục đích đánh giá thường xuyên tập trung vào những mục đích sau:

– Mục đích của ĐGTX nhằm thu thập các minh chứng liên quan đến kết quả học tập của HV trong quá trình học để cung cấp những phản hồi cho HV và GV biết những gì họ đã làm được so với mục tiêu, yêu cầu của bài học, của chương trình và những gì họ chưa làm được để điều chỉnh hoạt động dạy và học. ĐGTX đưa ra khuyến nghị để HV có thể làm tốt hơn những gì mình chưa làm được, từ đó nâng cao kết quả học tập ở thời điểm tiếp theo.

– ĐGTX còn giúp chẩn đoán hoặc đo kiến thức và kỹ năng hiện tại của HV nhằm dự báo hoặc tiên đoán những bài học hoặc chương trình học tiếp theo cần được xây dựng thế nào cho phù hợp với trình độ, đặc điểm tâm lý của HV. Có sự khác nhau về mục đích đánh giá của ĐGTX và ĐGĐK. ĐGTX có mục đích chính là cung cấp kịp thời thông tin phản hồi cho GV và HV để điều chỉnh hoạt động dạy và học, không nhằm xếp loại thành tích hay kết quả học tập. ĐGTX không nhằm mục đích đưa ra kết luận về kết quả giáo dục cuối cùng của từng HV. Ngoài việc kịp thời động viên, khuyến khích khi HV

thực hiện tốt nhiệm vụ học tập, ĐGTX còn tập trung vào việc phát hiện, tìm ra những thiếu sót, lỗi, nhân tố ảnh hưởng xấu đến kết quả học tập, rèn luyện của HV để có những giải pháp hỗ trợ điều chỉnh kịp thời, giúp cải thiện, nâng cao chất lượng dạy học, giáo dục.

Thời điểm ĐGTX được thực hiện linh hoạt trong QTDH và giáo dục, không bị giới hạn bởi số lần đánh giá. Mục đích chính là khuyến khích HV nỗ lực học tập, vì sự tiến bộ của người học.

* ĐGTX được thực hiện thông qua: hỏi – đáp, viết, thuyết trình, thực hành, thí nghiệm, sản phẩm học tập.

* Đối với mỗi môn học, mỗi HV được KT,ĐG nhiều lần, trong đó chọn một số lần KT,ĐG phù hợp với tiến trình dạy học theo KHGD của TCM, ghi kết quả đánh giá vào Sổ theo dõi và đánh giá HV (theo lớp học) để sử dụng trong việc đánh giá kết quả học tập môn học theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư này. Mỗi môn học (không bao gồm cụm chuyên đề học tập), chọn số điểm ĐGTX (sau đây viết tắt là ĐĐGtx) trong mỗi học kì như sau:

- Môn học có 35 tiết/năm học: 02 ĐĐGtx.
- Môn học có từ 36 tiết/năm học đến 70 tiết/năm học: 03 ĐĐGtx.
- Môn học có từ 71 tiết/năm học trở lên: 04 ĐĐGtx.

* Đối với cụm chuyên đề học tập của môn học ở cấp THPT, mỗi HV được KT,ĐG theo từng chuyên đề học tập, trong đó chọn kết quả của 01 (một) lần KT,ĐG làm kết quả đánh giá của cụm chuyên đề học tập. Kết quả đánh giá của cụm chuyên đề học tập của môn học được tính là kết quả của 01 (một) lần ĐGTX của môn học đó và ghi vào Sổ theo dõi và đánh giá HV (theo lớp học) để sử dụng trong việc đánh giá kết quả học tập môn học theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư này.

Khi tiến hành đánh giá thường xuyên, người đánh giá cần phải lưu ý một số vấn đề sau:

– Cần xác định rõ mục tiêu để từ đó xác định được phương pháp hay kỹ thuật sử dụng trong ĐGTX;

– Các nhiệm vụ ĐGTX được đề ra nhằm mục đích hỗ trợ, nâng cao hoạt động học tập. ĐGTX nhấn mạnh đến tự đánh giá mức độ đáp ứng các tiêu chí của bài học và phương hướng cải thiện để đáp ứng tốt hơn nữa;

– Việc nhận xét trong ĐGTX tập trung cung cấp thông tin phản hồi chỉ ra các nội dung cần chỉnh sửa, đồng thời đưa ra lời khuyên cho hành động tiếp theo (ngay trước mắt HV phải làm gì... và làm bằng cách nào)?.

– Không so sánh HV này với HV khác, hạn chế những lời nhận xét tiêu cực, trước sự chứng kiến của các bạn học, để tránh làm thương tổn HV;

– Mọi HV đều có thể thành công, GV không chỉ đánh giá kiến thức, kỹ năng... mà phải chú trọng đến đánh giá các năng lực, phẩm chất (tự quản, tự học, hợp tác, giải quyết vấn đề... tự tin, trách nhiệm, đoàn kết yêu thương) trên nền cảm xúc/niềm tin tích cực... để tạo dựng niềm tin, nuôi dưỡng hứng thú học tập;

– ĐGTX phải thúc đẩy hoạt động học tập, tức là giảm thiểu sự trừng phạt/đe dọa/ chê bai HV, đồng thời tăng sự khen ngợi, động viên.

3. Đánh giá định kì

ĐGĐK là đánh giá kết quả giáo dục của HV sau một giai đoạn học tập, rèn luyện, nhằm xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của HV theo chương trình môn học, hoạt động giáo dục quy định trong Chương trình GDPT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Nội dung ĐGĐK tập trung vào việc đánh giá mức độ thành thạo của HV ở các YCCĐ về phẩm chất, năng lực sau một giai đoạn học tập (giữa kỳ)/cuối kỳ.

Thời điểm ĐGĐK thường được tiến hành sau khi kết thúc một giai đoạn học tập (giữa kỳ, cuối kỳ). Người thực hiện ĐGĐK có thể là GV đánh giá, nhà trường đánh giá hoặc tổ chức kiểm định các cấp đánh giá.

ĐGĐK gồm đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ. ĐGĐK được thực hiện thông qua bài kiểm tra trên giấy, trên máy tính hoặc bằng hình thức trực tuyến; thông qua bài thực hành, dự án học tập. Đề kiểm tra của mỗi môn học

được xây dựng dựa trên Bản đặc tả đề kiểm tra, đáp ứng yêu cầu cần đạt của mỗi môn học được quy định trong Chương trình GDTX. Không thực hiện ĐGĐK đối với cụm chuyên đề học tập.

Thời gian làm bài KTĐG định kỳ.

– Đối với môn học có từ 70 tiết/năm trở xuống thời gian làm bài là 45 phút.

– Đối với môn học có từ 71 tiết/năm trở lên thời gian làm bài từ 60 phút đến 90 phút.

Mỗi môn học có 01 (một) điểm ĐGĐK (sau đây gọi là ĐDG_{gk}) và 01 (một) điểm đánh giá cuối kỳ (sau đây gọi là ĐDG_{ck}) trong mỗi học kỳ.

Những HV không tham gia KT,ĐG đủ số lần theo quy định tại khoản 3 Điều này nếu có lí do bất khả kháng thì được KT,ĐG bù với YCCĐ tương đương với lần KT,ĐG còn thiếu. Việc KT,ĐG bù được thực hiện theo từng học kì.

Trường hợp HV không tham gia KT,ĐG bù theo quy định tại khoản 4 Điều này thì được nhận 0 (không) điểm đối với lần KT,ĐG còn thiếu.

Khi tiến hành đánh giá định kì đảm bảo các yêu cầu, yêu cầu sau:

– Đa dạng hoá trong sử dụng các phương pháp và công cụ đánh giá.

– Chú trọng sử dụng các phương pháp, công cụ đánh giá được những biểu hiện cụ thể về thái độ, hành vi, kết quả sản phẩm học tập của HV gắn với các chủ đề học tập và HĐTN, hướng nghiệp theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HV.

– Tăng cường sử dụng CNTT trong KT,ĐG trên máy tính để nâng cao năng lực tự học cho HV.

Để đánh giá kết quả học tập của HV, cần kết hợp cả hai hình thức, đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết. Với đánh giá quá trình, trước hết cần phân tích tài liệu học tập để xác định cấu trúc các hoạt động học tập, khả năng phát triển các năng lực ở mỗi bài học, ở tập hợp một số bài học. Từ đó dự kiến cách đánh giá, các công cụ ĐGTX cho cả quá trình học tập của HV. Với đánh

giá tổng kết, căn cứ vào mục tiêu đã được thao tác hóa đến mức có thể đo lường được (động từ hóa các mục tiêu), sau mỗi giai đoạn học tập nhất định, thiết kế công cụ đánh giá kết quả sau khi HV hoàn thành giai đoạn học tập đó. Quan sát, hỏi vấn đáp thường được dùng để đánh giá thái độ, phẩm chất và một số biểu hiện của năng lực của HV. Các dạng bài tập, bài thi phù hợp với việc đánh giá kiến thức, kỹ năng, tư duy suy luận của HV. Vì vậy kết hợp kết quả của hai loại đánh giá này cho phép có thể đánh giá tổng hợp kết quả học tập, cả về vốn học vấn và năng lực, hành động, các giải quyết vấn đề về môi trường của HV.

II. MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA HỌC VIÊN

1. Phương pháp kiểm tra viết

Kiểm tra viết là phương pháp KTĐG trong đó HV viết câu trả lời cho các câu hỏi hoặc vấn đề vào giấy hoặc đánh máy. Khi HV làm một bài kiểm tra trắc nghiệm, trả lời câu hỏi tự luận, viết báo cáo, vẽ một bức tranh, viết một bài luận, hoặc điền vào một bảng ma trận ghi nhớ..., đó là HV đang cung cấp các chứng cứ viết cho GV.

Sử dụng phương pháp kiểm tra viết có thể đánh giá được các năng lực chung (tự học, hợp tác và GQVĐ & ST) và năng lực đặc thù là năng lực lịch sử (tìm hiểu lịch sử, nhận thức và tư duy lịch sử, vận dụng kiến thức và kỹ năng đã học).

Kỹ thuật đánh giá bằng kiểm tra viết bao gồm các dạng là: Kiểm tra trắc nghiệm, kiểm tra tự luận và bài luận, trong đó phổ biến là kiểm tra tự luận và trắc nghiệm.

a) Phương pháp kiểm tra dạng viết tự luận: Là phương pháp GV thiết kế câu hỏi, bài tập, HV xây dựng câu trả lời hoặc làm bài tập trên giấy/máy tính. Một bài kiểm tra tự luận thường có ít câu hỏi, mỗi câu hỏi phải viết nhiều câu để trả lời và cần phải có nhiều thời gian để trả lời mỗi câu, nó cho phép một sự tự do tương đối để trả lời các vấn đề đặt ra. Phương pháp này sử dụng các công cụ là các câu hỏi, bài tập, đề kiểm tra,...

– *Ưu điểm*: Trong cùng một thời gian GV kiểm tra được một số lượng lớn HV, giúp thu được thông tin về kiến thức và kỹ năng của HV. Do HV được kiểm tra trong những thời lượng, thời gian và điều kiện như nhau nên thu được thông tin tương đối khách quan về kết quả học tập. Kiểm tra dạng tự luận có khả năng đo lường được các mục tiêu cần thiết và đo lường tốt ở mức độ từ thấp (nhớ, hiểu, vận dụng) đến mức độ cao (phân tích, đánh giá, sáng tạo). Bài tự luận khi được thiết kế cẩn thận có thể tạo điều kiện để HV bộc lộ khả năng suy luận, sắp xếp dữ kiện, khả năng phê phán, đưa ra những ý kiến mới. Việc chuẩn bị bài tự luận không quá khó khăn và mất thời gian.

– *Nhược điểm*: Phương pháp này có số lượng câu hỏi ít nên khó bao quát được nội dung của chương trình học. Việc đánh giá vẫn chịu ảnh hưởng nhiều ở chủ quan người chấm. Mặt khác, chấm điểm các bài tự luận tốn nhiều thời gian, độ tin cậy không cao.

– *Yêu cầu khi sử dụng phương pháp*

Đối với câu hỏi cần được diễn đạt rõ ràng, chú ý đến cấu trúc ngữ pháp, chọn từ ngữ chính xác, tránh tăng mức độ khó của câu hỏi bằng cách diễn đạt phức tạp gây ra sự khó hiểu, tránh những từ hoặc câu thừa.

Khi tiến hành tổ chức kiểm tra cần đảm bảo phù hợp về thời gian làm bài, tránh các yếu tố gây nhiễu từ bên ngoài, đảm bảo nghiêm túc khi làm bài.

Khi chấm bài cần xác định thang điểm một cách chính xác và chi tiết; nên dự kiến đưa ra một số vấn đề có thể xuất hiện trong bài làm để có cách xử lý và cho điểm; người chấm không nên biết tên HV hoặc lớp HV; việc chấm điểm cần có sự độc lập giữa những người chấm.

Phương pháp kiểm tra dạng bài tự luận được sử dụng trong những trường hợp sau:

– Khi nhóm HV được khảo sát có số lượng vừa phải và chỉ nên sử dụng một lần, không nên dùng lại ngay ở lần sau.

– Khi muốn khuyến khích HV phát triển kỹ năng diễn đạt thông qua viết.

– Khi GV muốn thăm dò thái độ hay tìm hiểu tư tưởng, quan điểm của HV về một vấn đề nào đó.

– Dùng bài kiểm tra dạng tự luận chỉ thực sự có hiệu quả khi GV chấm bài một cách vô tư và thận trọng để đảm bảo tính khách quan, chính xác.

b) Phương pháp kiểm tra viết dạng trắc nghiệm khách quan:

Phương pháp kiểm tra dạng này thường sử dụng một bài kiểm tra TNKQ, bao gồm nhiều câu hỏi, mỗi câu thường được trả lời bằng một dấu hiệu đơn giản hay một từ, một cụm từ. Phương pháp này cần sử dụng các công cụ là các câu hỏi TNKQ.

– *Ưu điểm:* TNKQ có khả năng đo được các mức độ của nhận thức biết, hiểu, vận dụng (ở mức nhận thức cao khó thiết kế câu trắc nghiệm), nó bao quát được phạm vi kiến thức rộng nên đại diện cho nội dung cần đánh giá. TNKQ giúp nâng cao tính khách quan, độ giá trị và tin cậy cho KT,ĐG vì nội dung kiểm tra bao quát được chương trình học, tiêu chuẩn đánh giá rõ ràng, hạn chế sự phụ thuộc của đánh giá vào chủ quan người chấm.

Trong trường hợp đã có những câu trắc nghiệm tốt, tức là những câu đã qua thử nghiệm và đạt được các yêu cầu nhất định về độ khó, độ phân biệt, những câu TNKQ được dự trữ sẵn sẽ rất tiện lợi khi soạn một bài kiểm tra mới.

– *Nhược điểm:* TNKQ có khó khăn trong việc đo lường khả năng diễn đạt, sắp xếp trình bày và đưa ra ý tưởng mới, quá trình chuẩn bị câu hỏi khó và mất nhiều thời gian. Trắc nghiệm được sử dụng để kiểm tra chủ yếu là kiến thức và kỹ năng của người học.

– Khi sử dụng TNKQ cần chú ý:

Yêu cầu đối với câu trắc nghiệm phải đảm bảo các yêu cầu về nội dung và cách diễn đạt, đảm bảo các chỉ số của một câu TNKQ, các câu hỏi đưa vào bài trắc nghiệm phải đại diện được cho nội dung cần đánh giá, khi sắp xếp câu trắc nghiệm cần xếp theo từng chủ đề và từ dễ đến khó.

Khi kiểm tra, số lượng bài trắc nghiệm và phiếu trả lời được nhân bản theo số lượng người làm trắc nghiệm, đồng thời cần có các biện pháp chống

gian lận khi làm bài thông qua thiết kế bài trắc nghiệm. Phương pháp TNKQ nên sử dụng trong những trường hợp sau:

- Khi cần khảo sát kết quả học tập trên một số lượng lớn HV hoặc muốn tiếp tục dùng bài trắc nghiệm đó ngay ở những lần sau.

- Muốn đo lường tốt nhất các mục tiêu biết, hiểu và vận dụng.

- Khi không muốn mất nhiều thời gian để chấm điểm, muốn chấm điểm nhẹ nhàng, nhanh chóng và có được những điểm số đáng tin cậy không phụ thuộc vào chủ quan của người chấm bài.

- Khi muốn ngăn ngừa HV học tủ và gian lận trong khi làm bài.

2. Phương pháp hỏi – đáp (vấn đáp)

Hỏi – đáp là phương pháp GV đặt câu hỏi và HV trả lời câu hỏi (hoặc ngược lại), nhằm rút ra những kết luận, những tri thức mới mà HV cần lĩnh hội, hoặc nhằm tổng kết, củng cố, kiểm tra mở rộng những tri thức HV đã học. Ngoài ra, còn có hỏi đáp giữa HV với HV. Phương pháp hỏi – đáp cung cấp rất nhiều thông tin chính thức và không chính thức về HV.

Hỏi đáp có vai trò quan trọng trong QTDH, nó giúp cho GV đánh giá việc học của HV và thu hút sự chú ý của một HV nào đó đang mất tập trung. Hỏi đáp là một phương pháp rất phổ biến ở mọi lớp học và sau mỗi bài học.

Các công cụ sử dụng trong phương pháp hỏi đáp là hệ thống các câu hỏi đánh giá phẩm chất, năng lực hoặc bằng các câu hỏi về các vấn đề bài học, ví dụ: Bạn có thích học môn Lịch sử không? Vì sao? Trước khi học bài mới bạn có tìm hiểu bài học ở nhà không? Tìm hiểu những nội dung nào?...

Sử dụng phương pháp hỏi đáp có thể đánh giá được các phẩm chất, các năng lực chung như tự học, giao tiếp, giải quyết vấn đề và sáng tạo và năng lực lịch sử. Tùy theo vị trí của phương pháp hỏi đáp trong QTDH, cũng như tùy theo mục đích, nội dung của bài, người ta phân biệt những dạng hỏi đáp cơ bản sau:

Hỏi–đáp gợi mở: GV khéo léo đặt những câu hỏi gợi mở, dẫn dắt HV rút ra những nhận xét, kết luận cần thiết từ những sự kiện đã quan sát được hoặc những tài liệu đã học được, được sử dụng khi cung cấp tri thức mới. Hình thức này có tác dụng khơi gợi tính tích cực của HV rất mạnh, nhưng cũng đòi hỏi GV phải khéo léo, tránh đi đường vòng, lan man, xa vấn đề.

Hỏi – đáp củng cố: Được sử dụng sau khi dạy học kiến thức mới, giúp HV củng cố được những kiến thức cơ bản nhất và hệ thống hoá, mở rộng và đào sâu những kiến thức đã học, khắc phục việc hiểu nội dung chưa chính xác.

Hỏi – đáp tổng kết: Được sử dụng khi yêu cầu HV khái quát hoá, hệ thống hoá những kiến thức đã học sau một vấn đề, một phần, một chương hay một môn học nhất định.

Hỏi–đáp kiểm tra: Được sử dụng trước, trong và sau bài dạy/chủ đề hoặc sau một vài bài chủ đề giúp GV kiểm tra kiến thức HV một cách nhanh gọn kịp thời để có thể bổ sung củng cố tri thức ngay nếu cần thiết. Nó cũng giúp HV tự kiểm tra kiến thức.

Ưu, nhược điểm và yêu cầu sử dụng phương pháp hỏi – đáp

– *Ưu điểm:* Kích thích tính độc lập tư duy ở HV để tìm ra câu trả lời tối ưu trong thời gian nhanh nhất; Bồi dưỡng cho HV năng lực diễn đạt bằng lời nói; tăng hứng thú học tập qua kết quả trả lời; Giúp GV thu tín hiệu ngược từ HV một cách nhanh chóng kịp thời điều chỉnh hoạt động của mình, mặt khác có điều kiện quan tâm đến từng HV, nhất là những HV giỏi và kém; Tạo không khí làm việc sôi nổi, sinh động trong giờ học.

– *Nhược điểm:* Dễ làm mất thời gian, ảnh hưởng không tốt đến kế hoạch lên lớp cũng như mất nhiều thời gian để soạn hệ thống câu hỏi; Nếu không khéo léo sẽ không thu hút được toàn lớp mà chỉ là đối thoại giữa GV và một HV.

Yêu cầu khi sử dụng phương pháp hỏi – đáp:

- Đối với câu hỏi cần phải chính xác rõ ràng, sát với trình độ của HV, diễn đạt câu đúng ngữ pháp, rõ ràng, dễ hiểu. Câu hỏi phải có tác dụng kích thích tính tích cực, độc lập tư duy của HV.

- Khi hỏi đáp cần chăm chú theo dõi câu trả lời của HV, có thái độ bình tĩnh, tránh nôn nóng cắt ngang câu trả lời khi không cần thiết.

- Cần có từ hai GV trở lên tham gia đánh giá để đảm bảo tính khách quan.

3. Phương pháp quan sát

Quan sát là phương pháp thu thập thông tin thông qua quan sát đối tượng nghiên cứu. Trong dạy học, GV thường quan sát hành vi, thái độ của HV (quan sát quá trình) hoặc sản phẩm do HV làm ra (quan sát sản phẩm).

Quan sát quá trình đòi hỏi trong thời gian quan sát, GV phải chú ý đến những hành vi của HV như: sự tương tác giữa các HV với nhau trong nhóm (tranh luận, chia sẻ suy nghĩ,...); sự chú ý, tập trung trong học tập; thái độ học tập: hào hứng, giơ tay phát biểu trong giờ học; ngồi im thụ động hoặc cử động tay liên tục;...

Quan sát sản phẩm: HV tạo ra sản phẩm cụ thể, sản phẩm có thể là bài luận ngắn, bài tập nhóm, báo cáo ghi chép/bài tập môn khoa học, báo cáo khoa học, báo cáo thực hành, biểu đồ, biểu bảng theo chủ đề, tạo ra được một sản phẩm thực hành/thí nghiệm... HV phải tự trình bày sản phẩm của mình, còn GV và các HV khác sẽ đánh giá sự tiến bộ hoặc xem xét quá trình làm ra sản phẩm đó. Người quan sát sẽ cho ý kiến đánh giá về sản phẩm, giúp HV hoàn thiện sản phẩm.

Trong quan sát, GV có thể sử dụng các loại công cụ để thu thập thông tin như *Ghi chép các sự kiện thường nhật, thang đo, bảng kiểm, bảng đánh giá theo tiêu chí*,...

Ví dụ: Trong dạy học môn Lịch sử, GV có thể sử dụng phiếu ghi chép các sự kiện thường nhật như sau:

Mẫu ghi chép sự kiện thường nhật

Lớp.....

Tên HV.....

Thời gian.....

Địa điểm.....

Người quan sát.....

Nội dung quan sát...

Sử dụng phương pháp quan sát có thể đánh giá được các phẩm chất, các năng lực chung như tự học, hợp tác và giải quyết vấn đề và sáng tạo và năng lực lịch sử (tìm hiểu lịch sử, nhận thức và tư duy lịch sử, vận dụng kiến thức và kỹ năng đã học). Quan sát có thể được tiến hành chính thức hoặc không chính thức, cụ thể:

Quan sát được tiến hành chính thức và định trước: Đây là loại quan sát mà GV đã có thời gian để chuẩn bị cho HV và xác định trước từng hành vi cụ thể đã được quan sát, ví dụ như trong trường hợp GV đánh giá HV khi trình bày bài báo cáo trước lớp. Trong những tình huống như thế, GV có thể quan sát một tập hợp các hành vi ứng xử của HV.

Quan sát không được định sẵn và không chính thức: Đây là những quan sát mang tính tự phát, phản ánh những tình huống, khoảnh khắc, sự việc xảy ra thoáng qua không định sẵn mà GV ghi nhận được và phải suy nghĩ diễn giải, ví dụ khi GV thấy hai HV nói chuyện thay vì thảo luận bài học, nhận thấy một HV có biểu hiện bị tổn thương khi bị bạn cùng lớp trêu chọc về quần áo của mình, hoặc nhìn thấy một HV bồn chồn, ngồi không yên và luôn nhìn ra cửa sổ trong suốt giờ khoa học.

Ưu, nhược điểm và yêu cầu khi sử dụng phương pháp quan sát

– *Ưu điểm:* Giúp cho việc thu thập thông tin của GV được kịp thời, nhanh chóng. Quan sát được dùng kết hợp với các phương pháp khác sẽ giúp việc KT,ĐG được thực hiện một cách liên tục, thường xuyên và toàn diện.

– *Hạn chế:* Kết quả quan sát phụ thuộc nhiều vào yếu tố chủ quan của người quan sát; Khối lượng quan sát không lớn, khối lượng thu được không

thật toàn diện nếu không có sự hỗ trợ của CNTT; Chỉ thu được những biểu hiện trực tiếp, bề ngoài của đối tượng.

Yêu cầu khi sử dụng phương pháp quan sát: Cần xác định rõ mục đích, nội dung, trình tự quan sát, phương tiện sử dụng để quan sát; Kết quả quan sát phải được phản ánh đầy đủ trong biên bản; Có thể sử dụng các phương tiện kỹ thuật vào quá trình quan sát. Phương pháp quan sát cần phải được sử dụng phối hợp với các phương pháp khác để đảm bảo tính chính xác cao.

4. Phương pháp đánh giá qua sản phẩm học tập

Đây là phương pháp đánh giá kết quả học tập của HV khi kết quả ấy được thể hiện bằng các sản phẩm viết như bài luận, bài kiểm tra, phiếu học tập, hình vẽ,... hoặc các sản phẩm thiết kế như mô hình, video, tập san,... Công cụ thường sử dụng trong phương pháp đánh giá sản phẩm học tập là bảng kiểm, thang đánh giá, rubric,...

Các dạng sản phẩm học tập⁷:

– Sản phẩm giới hạn ở những kỹ năng thực hiện trong phạm vi hẹp (cắt hình, xếp hình, hát một bài hát...)

– Sản phẩm đòi hỏi người học phải sử dụng kết hợp nhiều nguồn thông tin, các kỹ năng có tính phức tạp hơn, và mất nhiều thời gian hơn. Sản phẩm này có thể đòi hỏi sự hợp tác giữa các HV và nhóm HV, thông qua đó mà GV có thể đánh giá được năng lực vận dụng kiến thức vào thực tiễn của HV.

5. Phương pháp đánh giá qua hồ sơ học tập

Hồ sơ học tập (Portfolio): là tài liệu minh chứng cho sự tiến bộ của HV, trong đó HV tự đánh giá về bản thân, nêu những điểm mạnh, điểm yếu, sở thích của mình, tự ghi lại kết quả học tập trong quá trình học tập của mình, tự đánh giá đối chiếu với mục tiêu học tập đã đặt ra để nhận ra sự tiến bộ hoặc chưa tiến bộ, tìm nguyên nhân và cách khắc phục trong thời gian tiếp theo,... Hồ sơ học tập là một bằng chứng về những điều HV đã tiếp thu được.

⁷ Trần Thị Tuyết Oanh (2009), Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, NXB ĐHVPH Hà Nội

Hồ sơ học tập được sử dụng để xác định và điều chỉnh quá trình học tập của HV cũng như đánh giá hoạt động và mức độ đạt được. Tùy mục tiêu dạy học mà GV có thể yêu cầu HV xây dựng các loại hồ sơ học tập khác nhau nhằm mục đích như: tự xây dựng kế hoạch học tập, xác định mục tiêu, động cơ học tập, tự đánh giá,...

Đánh giá qua hồ sơ là sự theo dõi, trao đổi những ghi chép, lưu giữ của chính HV về những gì các em đã nói, đã làm, cũng như ý thức, thái độ của HV với quá trình học tập của mình với mọi người... Qua đó giúp HV thấy được sự tiến bộ của mình và GV thấy được khả năng của từng HV, từ đó GV sẽ có những điều chỉnh cho phù hợp hoạt động dạy học và giáo dục.

Một số ưu và nhược điểm cụ thể:

– *Ưu điểm:* Hồ sơ học tập có ý nghĩa quan trọng với HV, là không gian cho sự sáng tạo và tìm hiểu về bản thân, khuyến khích say mê học tập, tự đánh giá cho mỗi HV. Hồ sơ học tập là một định hướng học sâu và học lâu dài, hồ sơ học tập thúc đẩy HV chú tâm vào việc học của bản thân, yêu thích và có trách nhiệm với nhiệm vụ học tập qua việc nhìn thấy khả năng học tập “tiềm ẩn” của bản thân. Hồ sơ học tập là cầu nối giữa HV – GV, HV – HV, GV – cha mẹ HV.

– *Nhược điểm:* Cần đầu tư về mặt thời gian và công sức nhất định để xây dựng hồ sơ học tập và đánh giá qua hồ sơ học tập. Việc đánh giá qua hồ sơ có sự tham dự của các bên (HV, GV, phụ huynh) nên đôi khi có sự khác biệt trong kết quả đánh giá, do vậy cần có các tiêu chí phù hợp và rõ ràng.

– *Yêu cầu khi sử dụng phương pháp đánh giá qua hồ sơ học tập:*

HV phải được tham gia vào quá trình đánh giá bằng hồ sơ học tập, thể hiện ở chỗ họ được tham gia lựa chọn một số sản phẩm, bài làm, công việc đã tiến hành để đưa vào hồ sơ của họ. Đồng thời họ được yêu cầu suy ngẫm và viết những cảm nghĩ ngắn về những thay đổi trong bài làm, sản phẩm mới so với giai đoạn trước, hay tại sao họ thấy rằng họ xứng đáng nhận các mức

điểm đã cho. HV phải tự suy ngẫm về từng sản phẩm của mình, nói rõ ưu điểm của họ là gì, hạn chế là gì. GV có thể yêu cầu đưa thêm lời nhận xét của cha mẹ vào phần tự suy ngẫm của HV. Cha mẹ có thể cùng chọn bài mẫu đưa vào hồ sơ và giúp HV suy ngẫm về bài làm của mình.

Cần có các tiêu chí phù hợp và rõ ràng để đánh giá sản phẩm trong hồ sơ học tập của HV. Các tiêu chí này cũng giống như các tiêu chí dùng trong bảng kiểm hay rubric. Tuy nhiên ở đây, GV có thể cho phép HV cùng tham gia thảo luận các tiêu chí dùng để đánh giá việc làm của họ. Điều đó tạo cho HV cảm giác “làm chủ” công việc và giúp họ hiểu bản chất nội dung của hồ sơ học tập mà họ tạo ra. Đối với đánh giá toàn bộ hồ sơ thì việc xây dựng tiêu chí sẽ phức tạp hơn. GV phải xây dựng các tiêu chí tổng quát so sánh các bài làm trước và sau nó để có thể đánh giá tổng thể các sản phẩm trong đó.

Cần có các trao đổi ý kiến giữa GV và HV về bài làm, sản phẩm của họ. GV hướng dẫn HV suy ngẫm và tự đánh giá, từ đó xác định những yếu tố HV cần cải thiện ở bài làm tiếp theo.

Các công cụ thường sử dụng trong phương pháp đánh giá hồ sơ học tập thường là bảng kiểm, thang đo, phiếu đánh giá theo tiêu chí.

Việc đánh giá hồ sơ học tập được thực hiện ở 3 đối tượng như sau:

– Bản thân HV: Mô tả ngắn gọn mỗi nội dung trong hồ sơ, nêu rõ lí do chọn nội dung đó, nội dung nào đã học được, mục tiêu tương lai của mình và đánh giá tổng thể hồ sơ học tập của bản thân.

– Bạn cùng lớp tham gia đánh giá hồ sơ, chỉ ra những điểm mạnh, những câu hỏi cho hồ sơ và đề xuất một số công việc tiếp theo cho bạn mình.

– GV: đánh giá sự tiến bộ của HV trong quá trình học

Hồ sơ mô tả sự tiến bộ của HV	
Mục đích	Các sản phẩm có thể có trong hồ sơ
a. Mô tả sự thay đổi hoặc tiến	- Bài kiểm tra và điểm kiểm tra ở các thời điểm khác nhau (đầu kì, giữa kì, cuối kì) - Bảng mô tả mục tiêu học tập của HV theo thời gian (đầu các kì học)

bộ theo thời gian	- Minh chứng mô tả các đề xuất, mô hình sản phẩm/thí nghiệm ở các thời điểm khác nhau (bản thảo ban đầu, bản thảo sau khi chỉnh sửa).
b. Mô tả sự phát triển kỹ năng của HV	- Các minh chứng phản ánh sự phát triển của các kỹ năng - Tự đánh giá của cá nhân - Bảng nhận từ GV hoặc các bạn trong lớp - Báo cáo xác định điểm mạnh/điểm yếu - Bảng thiết lập mục tiêu học tập thay đổi theo thời gian, những phản ánh về tiến trình hướng tới (các) mục tiêu
c. Nhận ra điểm mạnh điểm yếu	- Báo cáo xác định điểm mạnh/điểm yếu - Bảng thiết lập mục tiêu - Tự đánh giá của cá nhân - Bảng nhận từ GV hoặc các bạn trong lớp

Gợi ý cấu trúc một hồ sơ học tập

– Trang bìa: trang trí theo sở thích cá nhân, bao gồm tên HV, lớp, trường, môn học, hình ảnh.

– Trang giới thiệu: Viết theo sở thích cá nhân, có thể là: Ảnh cá nhân, lời nói đầu, thông tin cá nhân quá trình học tập, tiểu sử, sở thích... thậm chí cả âm nhạc, phim ảnh đối với hồ sơ học tập điện tử.

– Bảng chú dẫn: Đưa ra các chú dẫn về cấu trúc hồ sơ học tập và các kí hiệu sử dụng trong hồ sơ.

– Thư mục tài liệu: Liệt kê các phần trong hồ sơ học tập theo thứ tự để tra cứu.

– Các minh chứng: sản phẩm chứng minh năng lực của HV bao gồm:

+ Các bài làm, bài kiểm tra, bài báo cáo, ghi chép ngắn, phiếu học tập, sơ đồ, các sáng chế v.v... của cá nhân HV.

+ Các báo cáo, bài tập, nhận xét, bản kế hoạch, tập san, mô hình, kết quả thí nghiệm... được làm theo nhóm.

– Kế hoạch phát triển cá nhân.

Ví dụ: Hồ sơ học tập môn Lịch sử 10, nội dung phần Lịch sử Việt Nam của HV có thể bao gồm các minh chứng:

- + Suu tầm các tranh ảnh, bài viết về nội dung phần Lịch sử Việt Nam,...
- + Phiếu học tập, phiếu ghi chép ngắn mô tả được các sự kiện, hiện tượng, nhân vật lịch sử tiêu biểu...
- + Các báo cáo, nhận xét, đánh giá của HV về sự kiện, nhân vật lịch sử tiêu biểu...

III. CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ THEO HƯỚNG PHÁT TRIỂN PHẨM CHẤT, NĂNG LỰC HV TRONG DẠY HỌC MÔN LỊCH SỬ

1. Câu hỏi

“Câu hỏi là dạng cấu trúc ngôn ngữ, diễn đạt một nhu cầu, một đòi hỏi hay một mệnh lệnh cần được giải quyết” (Trần Bá Hoàn⁸, 1997).

Câu hỏi là một trong các công cụ khá phổ biến được dùng trong KT,ĐG. Câu hỏi có thể được sử dụng trong kiểm tra miệng (vấn đáp), kiểm tra viết với các dạng: câu hỏi tự luận, câu hỏi TNKQ, bảng hỏi ngắn, thẻ kiểm tra, bảng KWLH...

❖ Câu hỏi tự luận

Câu tự luận thể hiện ở hai dạng:

– *Câu tự luận mở rộng*: là loại câu có phạm vi trả lời rộng và khái quát. HV tự do biểu đạt ý tưởng và kiến thức, có thể có nhiều lời giải đúng, loại câu này được dùng để đánh giá mức độ hiểu và vận dụng kiến thức, tính sáng tạo của HV qua việc phân tích, tổng hợp, khái quát...

Ví dụ: *Hãy trình bày nhận xét/quan điểm của em về vai trò của Hồ Quý Ly trong lịch sử dân tộc. Hoặc Lựa chọn một bản Hiến pháp của Việt Nam từ 1946 đến nay và trình bày ý kiến của em về những điểm tiến bộ của bản Hiến pháp đó.*

⁸ Trần Bá Hoàn (1997), Đánh giá trong GD, NXB GD.

– *Câu tự luận giới hạn*: các câu hỏi được diễn đạt chi tiết, phạm vi câu hỏi được nêu rõ để người trả lời biết được độ dài ước chừng của câu trả lời. Bài kiểm tra với loại câu này thường có nhiều câu hỏi hơn bài tự luận mở rộng. Nó đề cập tới những vấn đề cụ thể, nội dung hẹp hơn nên đỡ mơ hồ hơn đối với người trả lời, do đó, việc chấm điểm dễ hơn và có độ tin cậy cao hơn.

Ví dụ: Hãy trình bày nội dung cải cách của Hồ Quý Ly. Hoặc Trình bày nội dung của bản Hiến pháp Việt Nam năm 1946.

❖ Câu hỏi trắc nghiệm

Câu hỏi trắc nghiệm có 5 dạng/loại, mỗi loại có ưu nhược điểm riêng, việc sử dụng loại trắc nghiệm nào phụ thuộc vào mục đích đánh giá, loại kiến thức cần đo lường và phụ thuộc vào những điểm mạnh, điểm yếu của từng loại. Dưới đây là một số loại trắc nghiệm được sử dụng trong KT,ĐG môn học Lịch sử:

Loại câu nhiều lựa chọn: Là loại câu thông dụng nhất, còn gọi là câu đa phương án, gồm hai phần là phần câu dẫn và phần lựa chọn. Phần câu dẫn là một câu hỏi hay một mệnh đề chưa hoàn chỉnh tạo cơ sở cho sự lựa chọn. Phần lựa chọn gồm nhiều phương án trả lời (thường là 4 hoặc 5 phương án trả lời). Người trả lời sẽ chọn một phương án trả lời duy nhất đúng hoặc đúng nhất, hoặc không có liên quan gì nhất trong số các phương án cho trước. Những phương án còn lại là phương án nhiễu.

Ví dụ: “Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất (nửa sau thế kỉ XVIII – nửa đầu thế kỉ XIX) đã diễn ra đầu tiên ở nước Anh với những phát minh có tác dụng thúc đẩy cách mạng công nghiệp đạt được nhiều thành tựu: Phát minh nào sau đây được xem là đã ”nhân lên sức mạnh gấp bội cho con người”?

A. Máy kéo sợi Gien –ny.

B. Máy hơi nước.

C. Tàu Ca-ra-ven.

D. Máy dệt.

Trắc nghiệm điền vào chỗ trống (trắc nghiệm “điền khuyết” hay “câu trả lời ngắn”) là loại trắc nghiệm đòi hỏi HV cung cấp một câu trả lời hay một số từ cho một câu hỏi trực tiếp hoặc một câu nhận định chưa đầy đủ.

Ví dụ: *Hãy điền vào chỗ trống các câu sau:*

– *Tuyên ngôn độc lập (4/7/1776 trong chiến tranh giành độc lập của các thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ) tố cáo..... và chính thức tuyên bố.....*

– *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền (8/1789) trong cách mạng Pháp 1789 đã nêu khẩu hiệu nổi tiếng..... thừa nhận.....*

Trắc nghiệm ghép đôi (xác lập mối quan hệ giữa các yếu tố được nêu) là loại TNKQ thường có hai dãy thông tin gọi là các câu dẫn và các câu đáp. Chúng cần được ghép lại với nhau theo kiểu tương ứng một – một. Hai dãy thông tin này không nên có số câu bằng nhau để cho cặp ghép cuối cùng không chỉ đơn giản là kết quả của sự loại trừ liên tiếp.

Ví dụ: *Ghép các mốc thời gian sự kiện ở cột A cho phù hợp với nội dung sự kiện lịch sử ở cột B.*

A	B
1/ 1967	a. Brunây tham gia và trở thành thành viên thứ 6 của tổ chức ASEAN.
2/ 1976	b. Hiệp định Pari được kí kết đã giải quyết vấn đề Campuchia.
3/ 1984	c. Việt Nam gia nhập và trở thành thành viên thứ 7 của ASEAN.
4/ 1995	d. Campuchia gia nhập tổ chức ASEAN.
5/ 1997	e. Hiệp hội các nước Đông Nam Á được thành lập tại Băng Cốc.
6/ 1999	g. Lào, Mianma gia nhập ASEAN.
	h. Các nước ASEAN kí hiệp ước thân thiện và hợp tác tại Bali.
	i. Việt Nam và Lào chính thức gia nhập Hiệp ước Bali.

Hoặc một dạng khác của câu hỏi trắc nghiệm ghép đôi là đánh số thứ tự cho các sự kiện, hiện tượng, nhân vật lịch sử đã diễn ra: Ví dụ, khi học chủ đề: *"Các cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam trước cách mạng tháng Tám năm 1945", lớp 11, GV yêu cầu HV: Bằng cách đánh số thứ tự, hãy sắp xếp các sự kiện lịch sử sau theo thứ tự thời gian:*

<i>STT</i>	<i>Các sự kiện lịch sử</i>
	Kháng chiến chống quân Nam Hán của Ngô Quyền
	Kháng chiến chống quân Tống của Lý Thường Kiệt
	Kháng chiến chống quân Nam Hán của Dương Đình Nghệ
	Kháng chiến chống quân Tống của Lê Hoàn
	Kháng chiến chống quân Nguyên – Mông lần thứ ba của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn
	Kháng chiến chống quân Thanh của Quang Trung – Nguyễn Huệ
	Kháng chiến chống quân Minh của Lê Lợi
	Kháng chiến chống thực dân Pháp

Một dạng khác của câu ghép đôi là phân loại sự kiện lịch sử. Ví dụ: *Đánh dấu x vào cột thời gian để xác định các sự kiện, nhân vật lịch sử được nêu sau:*

<i>Sự kiện lịch sử</i>	<i>Các cuộc kháng chiến</i>		
	<i>KC chống Nguyên – Mông</i>	<i>KC chống Minh</i>	<i>KC chống Pháp (1858–1884)</i>
Trận đánh đoàn thuyền lương của giặc tại Vân Đồn – Quảng Ninh			
Chiến trận tại Đà Nẵng			
Trận đánh ở cửa ải Chi Lăng			
Trương Định được phong soái			
Trần Khánh Dư và kế sách đánh nhử quân giặc			
Lê Lai giả làm vua để lừa giặc			

Trắc nghiệm đúng sai là loại trắc nghiệm được trình bày dưới dạng một câu phát biểu và HV trả lời bằng cách lựa chọn đúng (Đ) hoặc sai (S).

Ví dụ: Hãy chọn phương án đúng, sai bằng cách đánh dấu (x) vào các cột tương ứng trong bảng sau đây:

Nội dung	Đúng	Sai
Nhà Nguyễn được thành lập trên cơ sở đánh bại vương triều Tây Sơn.	x	
Tên nước Đại Nam có từ thời các chúa Nguyễn.		x
Để phục hồi và phát triển kinh tế nông nghiệp, nhà Nguyễn ban hành chính sách Khuyến nông.		x
Hai huyện Kim Sơn (tỉnh Ninh Bình) và Tiền Hải (tỉnh Thái Bình) được thành lập từ chính sách khẩn hoang của triều Nguyễn.	x	
Ruộng đất dưới thời nhà Nguyễn chủ yếu vẫn nằm trong tay giai cấp địa chủ phong kiến.	x	
Phan Bá Vành là một “ông vua” của triều Nguyễn.		x
Nhà nước quân chủ Việt Nam nửa đầu thế kỉ XIX tiếp tục lâm vào khủng hoảng sâu sắc.	x	

Trắc nghiệm thông qua ngữ cảnh (sử dụng tranh ảnh, phim tư liệu, sơ đồ, biểu đồ...): là loại trắc nghiệm nhằm rèn luyện kỹ năng thực hành bộ môn mà hiện nay GV thường chưa chú trọng sử dụng. Việc khai thác kiến thức thông qua ngữ cảnh để nêu câu hỏi rất phù hợp với việc học tập lịch sử.

Ví dụ: quan sát bức tranh biếm họa để trả lời câu hỏi:

The Mercantilist Argument for Colonial Expansion



Hình: “Chủ nghĩa trọng thương về vấn đề mở rộng thuộc địa”⁹

Nữ hoàng Anh ngồi trước bàn ăn, bà đang đợi thưởng thức tất cả những món ăn mà các cô hầu mang tới. Bức tranh biếm họa trên phản ánh điều gì?

- A. Một bữa ăn của Nữ hoàng Anh.
- B. Bữa tiệc thịnh soạn của giới quý tộc.
- C. Sự khai thác thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc.
- D. Hàng hóa buôn bán từ chính quốc tới các thuộc địa.

Như vậy, trong dạy học lịch sử có thể sử dụng đa dạng câu hỏi TNKQ. Tuy nhiên, để đáp ứng yêu cầu đổi mới KTĐG trong thi cử, câu hỏi TNKQ được sử dụng chủ yếu là câu nhiều lựa chọn (Multiple Choice Question – MCQ), các dạng câu TNKQ khác đều có thể đưa về dạng câu hỏi MCQ.

❖ *Bảng hỏi KWLH*, là một công cụ nhằm yêu cầu HV bắt đầu bài học/chủ đề bằng việc động não tất cả những gì các em đã biết, muốn biết, biết được về chủ đề bài học và khuyến khích HV tìm tòi nghiên cứu bài học. Bảng hỏi KWLH cũng được xem như một công cụ đánh giá. Theo kỹ thuật này, HV bắt đầu bằng việc công não tất cả những gì các em đã biết về chủ đề bài đọc. Thông tin này sẽ được ghi nhận vào cột **K** của biểu đồ. Sau đó, HV nêu lên danh sách các câu hỏi về điều các em muốn biết thêm trong chủ đề này. Những câu hỏi đó sẽ được ghi nhận vào cột **W** của biểu đồ. Sau khi đọc xong, HV sẽ trả lời cho các câu hỏi ở cột **W**. Những thông tin này sẽ được ghi nhận vào cột **L**¹⁰. Cột H ở sau cùng, với nội dung khuyến khích HV suy nghĩ, vận dụng vào quá trình học tập tiếp theo. Khi HV đã hoàn tất nội dung ở cột L, HV có thể muốn tìm hiểu thêm về một số thông tin có liên quan, mở rộng vận dụng vào thực tiễn để giải quyết các dạng bài tập. Tất cả những ý tưởng, yêu cầu này sẽ được ghi nhận ở cột H.

⁹ <http://www.econlib.org/library/Enc/Mercantilism.html>

¹⁰Theo: Donna Ogle (1986), K–W–L: A teaching model that develops active reading of expository text, *Reading Teacher*, 39, page 564 – 570.

KWLH được sử dụng cho những mục đích: (1) Tìm hiểu kiến thức có sẵn của HV về bài học; (2) Đặt ra mục tiêu cho hoạt động học; (3) Giúp HV tự giám sát hoạt động học và hiểu của mình; (4) Cho phép HV tự đánh giá quá trình học và hiểu của mình; (4) Tạo cơ hội cho HV diễn đạt ý tưởng của các em vượt ra ngoài khuôn khổ của bài mới/chủ đề mới, được liên hệ và vận dụng vào thực tiễn. Những mục đích trên đều hướng tới phát triển các năng lực của HV.

KWLH có thể sử dụng trong những trường hợp sau: (1) Lần đầu tiên lên lớp, tiếp xúc với HV mới. Mục đích: tạo cảm giác gần gũi, thân thiện với HV; tìm hiểu, thăm dò thái độ của HV, tìm hiểu để biết HV có mong muốn, đề xuất gì với GV; giúp GV có định hướng, điều chỉnh PPDH và KTĐG tốt hơn. (2) Trước khi dạy một nội dung/chủ đề mới rất quan trọng. Kỹ thuật này đặc biệt có hiệu quả với các bài mở đầu chương trình học, hoặc bài học mang tính chất gợi mở, tìm hiểu, giải thích.

Ví dụ: *Bảng hỏi theo kỹ thuật “KWLH”*

Câu hỏi: Em hãy điền vào:

- 1. cột **K** điều đã biết về chủ đề/bài học này.*
- 2. cột **W** mong muốn và đề xuất gì thêm khi học chủ đề/bài học này?.*
- 3. cột **L** điều đã học thêm được sau khi học xong chủ đề/bài học này.*
- 4. cột **H** kiến thức nào có thể vận dụng vào thực tiễn và vận dụng như thế nào?*

K	W	L	H
.....			

Công cụ này nhằm giúp GV tìm hiểu kiến thức có sẵn của HV về bài đọc, đặt ra mục tiêu cho hoạt động đọc, giúp HV tự giám sát quá trình đọc hiểu của các em, cho phép HV đánh giá quá trình đọc hiểu của các em, tạo cơ hội cho HV diễn tả ý tưởng của các em vượt ra ngoài khuôn khổ bài đọc.

❖ *Bảng hỏi ngắn kiểm tra kiến thức nền*

Bảng hỏi ngắn kiểm tra kiến thức nền là loại công cụ với các câu hỏi mở hoặc đóng hoặc một bài trắc nghiệm đơn giản là dạng bảng hỏi để kiểm tra kiến thức nền của HV, trong đó yêu cầu HV hoàn thành trước khi bắt đầu một môn học hoặc một bài học mới.

Với dạng câu hỏi này, GV thường viết các câu hỏi lên bảng hoặc lên giấy để phát cho HV, hướng dẫn HV cách trả lời và thông báo cho HV biết kết quả của bài kiểm tra không ảnh hưởng tới kết quả học tập môn học mà nhằm mục đích giúp GV và HV xây dựng được kế hoạch dạy học hiệu quả.

Ngay sau giờ học thông báo lại cho HV kết quả của bài kiểm tra và rút ra nhận xét, kết luận về kết quả của bài đánh giá, giúp HV xác định được những công việc cần phải chuẩn bị để học bài mới.

Bảng hỏi ngắn kiểm tra kiến thức nền không mang tính chất thách đố hoặc thi cử. GV nên cân nhắc trong việc sử dụng từ ngữ, cách diễn đạt vì đôi khi HV có thể hiểu một khái niệm nào đó nhưng không quen với thuật ngữ được sử dụng trong bài kiểm tra, có thể ảnh hưởng tới kết quả đánh giá.

Trên cơ sở kết quả bài kiểm tra kiến thức nền, GV có phương án cấu trúc lại chương trình, nội dung bài học cho phù hợp. Tránh những định kiến về điểm mạnh/điểm yếu của một HV nào đó thông qua kết quả bài kiểm tra kiến thức nền.

Ví dụ: trước khi bắt đầu chủ đề: *Cộng đồng các dân tộc Việt Nam*, lớp 10, GV có thể sử dụng bảng hỏi kiểm tra kiến thức nền: Có ý kiến cho rằng *"Trước năm 1858, Việt Nam chỉ tồn tại một nền văn minh Đại Việt phát triển rực rỡ"*. Trình bày ý kiến của em bằng cách hoàn thành Phiếu hỏi sau:

PHIẾU HỎI	
1. Trước năm 1858 ở Việt Nam đã tồn tại những nền văn minh nào?	
2. Trình bày ít nhất một thành tựu tiêu biểu của các nền văn minh đó.	
3. Kể tên một công trình tiêu biểu của các nền văn minh trên đất nước Việt Nam còn tồn tại đến nay.	

Sử dụng bảng hỏi kiểm tra kiến thức nền như vậy, GV vừa củng cố được kiến thức HV đã lĩnh hội ở chủ đề *Các nền văn minh trên lãnh thổ Việt Nam (trước năm 1858)*, rèn luyện và phát triển tư duy tưởng tượng, tái tạo vừa tạo tâm thế, gây tò mò, hứng thú cho HV để chuẩn bị tiếp thu kiến thức bài mới.

Bảng hỏi ngắn kiểm tra kiến thức nền không chỉ giúp GV có được thông tin về những kiến thức HV đã chuẩn bị cho môn học/bài học mà còn giúp xác định được điểm bắt đầu hiệu quả nhất của một môn học/bài học mới phù hợp với từng đối tượng. Bên cạnh đó, kết quả thu được từ bảng hỏi ngắn kiểm tra kiến thức nền sẽ giúp HV hệ thống lại những kiến thức cơ bản đã tích lũy được liên quan đến môn học/bài học mới.

❖ *Thẻ kiểm tra*

Thẻ kiểm tra là các câu hỏi ngắn GV đưa ra cho HV thực hiện trong thời gian từ 3–5 phút nhằm đánh giá kiến thức của HV trước, trong và sau mỗi bài học hoặc sau mỗi chủ đề học tập. Sử dụng thẻ kiểm tra giúp GV có thể củng cố kiến thức cơ bản của bài học.

Ví dụ: sau khi kết thúc bài học/chủ đề dạy học, GV yêu cầu HV trả lời 3 câu hỏi ngắn sau: (1) *Điều gì trong bài học/chủ đề này làm em thích nhất?* (2) *Nội dung nào, phần nào hoặc điều gì trong bài học/chủ đề này em khó hiểu cần thầy/cô giải thích lại?* (3) *Điều gì em đặc biệt quan tâm hay mong muốn được biết, nhưng thầy/cô trong bài học/chủ đề chưa được đề cập đến?*

HV được GV yêu cầu viết nhanh câu trả lời vào thẻ hay phiếu kiểm tra và có thể đọc nhanh các câu trả lời sẽ biết được nhiều thông tin... rất bổ ích và lập kế hoạch cho việc điều chỉnh hoạt động giảng dạy đáp ứng nhu cầu HV.

2. Bài tập

Theo từ điển Tiếng Việt do Hoàng Phê chủ biên (2000): “*Bài tập là bài giao cho HV làm để vận dụng những điều đã học được*”.

Bài tập là công cụ KT,ĐG trong đó chứa các vấn đề cần giải quyết. Bài tập thường được trình bày dưới dạng câu hỏi, bài tập có thể là một câu hỏi nhưng không phải bất kì câu hỏi nào cũng là bài tập. Hai khái niệm này khác

nhau ở chỗ: câu hỏi chỉ nêu yêu cầu mà HV cần phải trả lời. Còn bài tập vừa có dữ liệu (điều kiện), vừa có yêu cầu (hoặc câu hỏi). Để giải quyết bài tập, HV phải căn cứ vào dữ liệu đã cho để tìm câu trả lời chính xác. Nếu câu hỏi mà việc trả lời nó không chỉ là tái hiện kiến thức, không chỉ đòi hỏi sự nhớ lại đơn thuần mà nhằm hình thành kiến thức với chất lượng mới bằng các thao tác tư duy phức tạp thì nó trở thành bài tập nhận thức. Bài tập nhận thức có yêu cầu cao hơn, nội dung có tính chất khái quát, đòi hỏi phải có nhận thức sâu sắc mới giải quyết được qua đó giúp HV nâng cao trình độ.

Bài tập trong đánh giá phát triển năng lực HV là những tình huống nảy sinh trong cuộc sống, trong đó chứa đựng những vấn đề mà HV cần phải quan tâm, cần tìm hiểu, cần giải quyết và có ý nghĩa giáo dục.

Các loại bài tập

a) Bài tập 1 phút (One Minute Paper)

“Bài tập một phút” là kỹ thuật kiểm tra đơn giản và nhanh nhất để thu thập các thông tin phản hồi về việc học của HV. Bài tập này có thể tiến hành vào khoảng 3, 4 phút cuối giờ học hoặc sau khi thảo luận nhóm. Bài tập này cũng có thể thực hiện ở đầu giờ học khi GV muốn kiểm tra việc làm bài tập ở nhà của HV. GV yêu cầu HV trả lời ngắn gọn (trả lời trực tiếp hoặc viết câu trả lời ra giấy): Nội dung quan trọng nhất mà em học được trong bài này là gì? Còn vấn đề nào em chưa hiểu?... GV có thể nhận xét câu trả lời ngay sau khi HV trả lời nếu còn thời gian hoặc có thể thực hiện vào 5 phút đầu của giờ học tiếp theo.

Qua phần trả lời của HV, GV đánh giá được kiến thức mà HV đã thu nhận được, những nội dung HV còn chưa hiểu rõ. Từ đó GV sẽ có biện pháp hỗ trợ, hướng dẫn để HV thành công hơn trong học tập. Kỹ thuật kiểm tra này còn giúp GV biết được thái độ; các kỹ năng, sự chú ý, tập trung, kỹ năng phân biệt các vấn đề chủ yếu với các chi tiết phụ trong bài của HV. Bài tập một phút cũng tạo cơ hội cho HV được nêu câu hỏi về các vấn đề mà HV quan tâm, hứng thú muốn tìm hiểu sâu hơn. Bài tập một phút có thể được thiết kế

như một câu hỏi mở để HV lựa chọn, sắp xếp các nội dung cơ bản của một bài/chủ đề theo mức độ quan trọng để HV rèn luyện kỹ năng ghi nhớ, đánh giá sự kiện lịch sử của HV.

Ví dụ, sau khi học xong chủ đề: *“Các cuộc cách mạng công nghiệp trong lịch sử thế giới”*, lớp 10, GV yêu cầu HV *“Chọn 3 thành tựu tiêu biểu đánh dấu sự phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba”*.

b) *Bài tập thực hành* là dạng bài tập yêu cầu HV thực hiện một nhiệm vụ thực hành môn học để rèn luyện các kỹ năng bộ môn như lập bảng niên biểu, vẽ biểu đồ tiến trình của một cuộc cách mạng, sử dụng từ khóa để hoàn thiện sơ đồ trục thời gian về một cuộc khởi nghĩa, kháng chiến...

Ví dụ: GV yêu cầu HV thực hành: *Vẽ sơ đồ trục thời gian tiến trình các thời kì phát triển của văn minh Đông Nam Á*.

c) *Bài tập nghị luận lịch sử* là một dạng bài tập đặt ra những vấn đề cần giải quyết trong việc nhận thức lịch sử, đòi hỏi HV phải tư duy cao trong khi làm bài. Sử dụng bài tập nghị luận lịch sử góp phần nâng cao trình độ nhận thức lịch sử của HV. Việc hoàn thành các bài tập này đòi hỏi tính tích cực, sáng tạo thể hiện tư duy phê phán, mang yếu tố tìm hiểu, nghiên cứu khoa học, vì vậy, đây là loại bài khó. Bài tập lịch sử có nhiều dạng khác nhau:

Một là, dẫn câu nói của một nhân vật lịch sử và đề nghị HV dùng sự kiện để chứng minh. Ví dụ, khi dạy chủ đề: *“Cách mạng tháng Tám năm 1945, chiến tranh giải phóng dân tộc và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam (từ tháng 8 năm 1945 đến nay)”*, lớp 12, GV trích câu nói của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* *“...Chúng ta muốn hòa bình, chúng ta đã nhân nhượng. Nhưng chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới vì chúng quyết tâm cướp nước ta lần nữa. Không, chúng ta thà hy sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ...”* và yêu cầu HV: *Bằng những sự kiện cơ bản của tình hình nước ta cuối năm 1946 hãy phân tích chủ trương phát động toàn quốc kháng chiến của Đảng ta.*

Hai là, tìm hiểu một sự kiện, nhân vật lịch sử và phân tích, đánh giá. Ví dụ, khi học chủ đề: “Cách mạng tư sản và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản”, lớp 11, GV yêu cầu HV: Từ những chính sách của phái Gia-cô-banh hãy làm sáng tỏ nhận định “Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII là một cuộc cách mạng tư sản triệt để”.

Ba là, có thể trình bày, so sánh các sự kiện lịch sử cùng loại, xảy ra ở các thời đại khác nhau để rút ra kết luận. Ví dụ, trong dạy học chủ đề: “Cách mạng tư sản và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản”, lớp 11, GV có thể phân tích cho HV thấy được: Bối cảnh dẫn đến sự phát triển của chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa tư bản hiện đại, tìm hiểu điểm giống nhau và khác nhau để rút ra kết luận.

Bốn là, bình luận câu nói của một nhân vật hoặc một tài liệu, văn kiện lịch sử trên cơ sở các sự kiện để đánh giá. Ví dụ, khi dạy học chủ đề: “Cách mạng tháng Tám năm 1945, chiến tranh giải phóng dân tộc và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam (từ tháng 8 năm 1945 đến nay)”, lớp 12, GV yêu cầu HV trình bày các sự kiện để bình luận ý kiến của sử gia tư sản về thắng lợi của Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945: “Cách mạng tháng Tám là một sự ẵm may”. Ý kiến của anh (chị) về vấn đề này như thế nào?

3. Một số kĩ thuật dạy học được sử dụng với mục đích đánh giá

a) Kĩ thuật tóm tắt một câu (One Sentence Summary) là kĩ thuật đánh giá nhằm kiểm tra kĩ năng tổng hợp kiến thức của HV về một nội dung được học. HV phải tổng kết về một sự kiện hoặc nội dung đã học bằng một câu có đủ thông tin và viết đúng ngữ pháp. Sử dụng kĩ thuật này sẽ rèn luyện cho HV cách tóm tắt bài cho dễ học, dễ nhớ, tránh lối học vẹt. Để thực hiện kĩ thuật này yêu cầu HV cần trả lời câu hỏi “ai làm gì, cho ai, ở đâu, khi nào, như thế nào và tại sao” về chủ đề đã học sau đó tổng hợp các câu trả lời thành một câu tổng kết dài, có đủ thông tin, đúng ngữ pháp. Sử dụng kĩ thuật này trong DHLS cần tuân thủ các bước: (1) Chọn nội dung, chủ đề quan trọng mà HV vừa học để tóm tắt; (2) Giao nhiệm vụ cho HV. Dành khoảng thời

gian gấp hai lần thời gian GV đã làm, giải thích cách làm rồi thống nhất nội dung để HV tổng kết; (3) *Gợi ý HV cách tóm tắt bằng việc trả lời ngắn gọn cho các câu hỏi "Ai làm, làm cho ai, khi nào, ở đâu, như thế nào và tại sao?"* liên quan đến nội dung bài học... Viết các câu trả lời thành một câu theo thứ tự như trên. Ghi lại thời gian GV đã dùng để hoàn thành nhiệm vụ đó.

Ví dụ, trước khi dạy học nội dung: *Dấu ấn Hồ Chí Minh trong lòng nhân dân dân thế giới và Việt Nam* thuộc chủ đề: *"Hồ Chí Minh trong lịch sử Việt Nam"*, lớp 12, GV có thể yêu cầu HV sử dụng kỹ thuật tóm tắt một câu đề củng cố, ôn tập kiến thức về vai trò của Hồ Chí Minh – Anh hùng giải phóng dân tộc đối với sự kiện thành lập Đảng: *Hãy tóm tắt vai trò của Nguyễn Ái Quốc đối với sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam bằng một câu ngắn gọn.* (Gợi ý đáp án: Từ ngày 6/1/1930, tại bán đảo Cửu Long – Hương Cảng – Trung Quốc, dưới sự chủ trì của đồng chí Nguyễn Ái Quốc, Hội nghị thành lập Đảng đã thông qua quyết định quan trọng là thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và thông qua Chính cương, Sách lược văn tắt do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo – được xem là Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng xác định đúng đường lối cách mạng Việt Nam).

b) Kỹ thuật 321: đây vừa là một kỹ thuật tổ chức dạy học lấy thông tin phản hồi của nhóm báo cáo hoặc của từng cá nhân nhằm huy động sự tham gia tích cực của HV, vừa là một kỹ thuật phản hồi KTĐG hoạt động nhóm. Kỹ thuật 321 có thể sử dụng trong 2 trường hợp sau: (1) Dùng để hướng dẫn HV nhận xét nhóm báo cáo, trình bày. (2) Dùng để hướng dẫn HV tự củng cố sau khi kết thúc chủ đề/bài học.

Cách thực hiện kỹ thuật 321: (1) GV yêu cầu HV lắng nghe nhóm HV báo cáo trình bày để ghi nhận thông tin về khen, góp ý, kiến nghị; (2) HV được yêu cầu cho ý kiến phản hồi về vấn đề nào đó (nội dung một hoạt động nhóm, phương pháp báo cáo của nhóm,...); (3) Mỗi HV/nhóm HV cần viết ra: 3 điều tốt mà HV/nhóm HV tâm đắc nhất, 2 điều góp ý về điểm chưa tốt và 1 đề nghị để cải tiến tốt hơn, hoặc câu hỏi, thắc mắc về vấn đề chưa hiểu (liên quan đến

phản báo cáo); (4) Sau khi thu thập ý kiến, GV và HV cùng tổng hợp và thảo luận về các ý kiến phản hồi; (5) GV dành cho các nhóm 1 phút để hội ý, tìm ra 3 điều khen, 2 góp ý và 1 kiến nghị, thắc mắc (câu hỏi liên quan đến phản báo cáo). *Lưu ý:* Để tạo nên sự “gay cấn” trong hoạt động này, GV yêu cầu nhóm nhận xét sau không trùng lặp với nhận xét của nhóm trước.

– *Ưu điểm, hạn chế và hướng khắc phục:*

Ưu điểm: Đơn giản, GV dễ thực hiện, không mất quá nhiều thời gian.

Nhược điểm: ý kiến giữa các nhóm nhận xét có thể bị trùng lặp.

– *Hướng khắc phục:* GV hướng dẫn HV nhận xét trên nhiều mặt khác nhau: về nội dung, kiến thức, cách trình bày, diễn đạt ... của HV.

Ví dụ, sau khi học xong chủ đề: *Khái quát về chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam*, GV có thể sử dụng kỹ thuật 321 để kiểm tra HV: *Viết ra 3 điều em tâm đắc nhất về nhân vật Ngô Quyền, 2 điều chính quyền nhà Ngô cần khắc phục và một kiến nghị để giúp ông củng cố chính quyền.*

c) Kỹ thuật sơ đồ tư duy

Sơ đồ tư duy (còn gọi là bản đồ tư duy hay lược đồ tư duy,...) là một kiểu “ghi chép” bằng cách kết hợp việc sử dụng đồng thời những “từ khóa”, hình ảnh, đường nét, màu sắc với sự tư duy tích cực, nhằm tìm tòi, đào sâu, mở rộng ý tưởng, tóm tắt những ý chính của một nội dung, hệ thống hóa kiến thức của một chủ đề, cách giải một dạng bài tập,...

Với đặc trưng của môn khoa học xã hội, GV có thể hướng dẫn HV sử dụng sơ đồ tư duy trong KT,ĐG với nhiều hoạt động khác nhau như: Tóm tắt nội dung chủ đề trước hoặc sau khi học; Trình bày tổng quan một chủ đề; Chuẩn bị ý tưởng cho một báo cáo hay thuyết trình một sản phẩm; tìm kiếm, thu thập, sắp xếp các ý tưởng, thông tin, dữ liệu cho các dự án, tình huống học tập; cách thức ghi chép khi thực hiện hoạt động thảo luận nhóm, lớp...

Ưu điểm khi sử dụng sơ đồ tư duy trong KTĐG:

- Có thể khái quát, bổ sung, phát triển, sắp xếp lại ý tưởng trình bày.
- HV được luyện tập, củng cố, sắp xếp các ý tưởng, tư duy khác nhau.

- Định hướng tư duy liên quan đến nội dung học tập mở ra ngay từ đầu.
- Hình dung, tưởng tượng mối quan hệ của nội dung trong chủ đề rõ ràng hơn.

Ví dụ, khi học về nhà nước thời Nguyễn trong chuyên đề 3. Lịch sử lớp 10: “*Nhà nước và Pháp luật Việt Nam trong lịch sử*”, để giúp HV hiểu rõ hơn tình hình kinh tế và những chính sách nhà Nguyễn đã làm nhằm củng cố và xây dựng đất nước, GV yêu cầu HV: *Vẽ sơ đồ tư duy tình hình kinh tế và chính sách của nhà Nguyễn.*

d) Thẻ ghi nhớ (Flash Card)

Thẻ ghi nhớ là một loại công cụ học tập được thiết kế và in rời dưới dạng văn bản nhằm hỗ trợ HV ghi nhớ các nhân vật, sự kiện, khái niệm lịch sử một cách logic. Nội dung trình bày trên thẻ nhớ thường có hai phần: hình ảnh của nhân vật hoặc hình ảnh liên quan đến sự kiện, khái niệm lịch sử (ảnh tư liệu hoặc hình ảnh biểu trưng cho sự kiện, khái niệm do HV tự thiết kế); thông tin gợi ý nhằm định hướng cho việc ghi nhớ và HV có thể dựa vào đó để trình bày hiểu biết của mình về các nhân vật, sự kiện, khái niệm lịch sử. Thực tế dạy học cho thấy HV thường gặp khó khăn trong việc ghi nhớ các sự kiện, nhân vật và khái niệm lịch sử. Vì vậy, nhiều HV chọn cách học thuộc lòng hoặc ghi nhớ máy móc các sự kiện, khái niệm lịch sử. Cách học này hạn chế khả năng ghi nhớ logic, khả năng tổng hợp hoặc phân tích, so sánh các sự kiện lịch sử trong mối liên hệ biện chứng với nhau. Để khắc phục hạn chế này, GV có thể hướng dẫn HV sử dụng thẻ ghi nhớ trong học tập lịch sử.

Sau mỗi bài, mỗi chương hay học xong một giai đoạn lịch sử, GV hướng dẫn HV lựa chọn các nhân vật, sự kiện tiêu biểu, các khái niệm cơ bản để lập thẻ ghi nhớ và lưu lại ở lớp học. Trong quá trình học tập và đặc biệt trong các bài ôn tập, tổng kết, thẻ ghi nhớ là công cụ hỗ trợ hiệu quả việc ôn tập kiến thức của HV. Có nhiều mẫu thẻ ghi nhớ về nhân vật hoặc sự kiện để HV có thể lựa chọn và thiết kế phù hợp với việc trình bày nội dung kiến thức¹¹. Ví

¹¹ URL: <http://www.teach-nology.com/printables/paper>

dụ: Khi dạy học chủ đề: “*Sự hình thành và phát triển của chủ nghĩa xã hội*”, lớp 11, GV hướng dẫn HV lập thẻ nhớ, ghi chép 1 phần thông tin về nhân vật lịch sử tiêu biểu là V.I. Lê–nin.

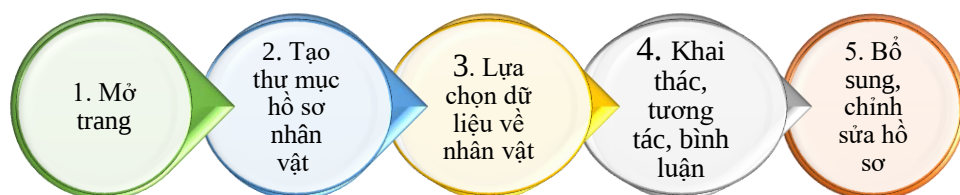
e) Lập hồ sơ nhân vật lịch sử

Hồ sơ là một tập ghi chép tài liệu về một việc, một người nào đó. Hồ sơ nhân vật lịch sử là một tập tài liệu ghi chép về tiểu sử, hoạt động của một nhân vật lịch sử. Thông qua hồ sơ nhân vật, HV có cái nhìn toàn diện để đánh giá quan điểm, cách nhìn nhận về giá trị của nhân vật có liên quan đến nội dung bài học. Những thông tin về quan điểm và giá trị của HV được bộc lộ thông qua cách mà các em nhìn vào các giá trị của nhân vật lịch sử. Mỗi HV có thể chọn một nhân vật (yêu thích/hoặc căm ghét) có trong bài học để viết về những giá trị của nhân vật đó. Đánh giá nhân vật thông qua hồ sơ nhân vật có ý nghĩa quan trọng đối với HV. Bài học lịch sử gắn liền với các sự kiện và nhân vật cụ thể. Trong dạy học lịch sử, hiểu rõ về nhân vật qua hoạt động của họ sẽ giúp HV nắm vững, hiểu sâu một nội dung kiến thức của chủ đề. Qua tìm hiểu nhân vật, HV được rèn luyện kỹ năng phân tích, nhận xét, nêu quan điểm, từ đó hình thành nhân cách. Để sử dụng kỹ thuật lập hồ sơ nhân vật, HV cần tiến hành thực hiện các bước sau: (1) *Lập danh sách, liệt kê những nhân vật lịch sử có trong bài học*; (2) *Nêu yêu cầu về thông tin cần có trong hồ sơ nhân vật lịch sử, chỉ cho HV nguồn có thể tham khảo*; (3) *HV lựa chọn một nhân vật lịch sử mà mình yêu thích/hoặc căm ghét nhất, hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn cho phép*. (lưu ý: cần giải thích vì sao yêu thích/hoặc căm ghét nhân vật, có điểm tương đồng nào với bản thân...); (4) *Thu sản phẩm, mời HV trình bày*.

Việc lập hồ sơ nhân vật có thể được thực hiện thủ công: HV có thể tự thiết kế thẻ nhớ nhân vật hoặc nhờ sự phát triển của công nghệ thông tin và truyền thông để xây dựng hồ sơ nhân vật trên Fanpage của mạng xã hội Facebook. Hoặc ví dụ: *Xây dựng hồ sơ nhân vật lịch sử trên Fanpage mạng xã hội Facebook*. Fanpage là một trang được tạo ra trên nền tảng của Facebook, chức năng của Fanpage là đăng tin và quảng bá bài viết, mặt hàng

trên một nhóm đối tượng. Ngoài ra, cũng có rất nhiều người sử dụng Fanpage Facebook để tạo ra một cộng đồng có chung một sở thích nào đó, gắn kết họ lại và có thể tương tác với nhau một cách dễ dàng. Hiện nay, HV sử dụng mạng xã hội đang trở thành xu thế phổ biến. Cho nên, có thể xây dựng hồ sơ tư liệu về nhân vật lịch sử trên Fanpage theo các bước sau: (1) *Mở trang Fanpage*; (2) *Tạo các thư mục hồ sơ nhân vật*; (3) *Số hóa tư liệu: album ảnh, các video, mẫu truyện, bài viết về nhân vật lịch sử...*; (4) *Khai thác, tương tác, bình luận hồ sơ nhân vật lịch sử*; (5) *Bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ nhân vật*.

Hình. Xây dựng hồ sơ nhân vật trên Fanpage mạng xã hội Facebook



Ưu điểm của xây dựng hồ sơ nhân vật lịch sử trên Fanpage: (1) *Người dùng tiếp cận nhanh chóng, dễ dàng và hiệu quả*; (2) *Dễ dàng chia sẻ và download các hình ảnh, bài viết*; (3) *Dễ bày tỏ cảm xúc, thái độ*; (4) *Việc đăng tải các thông tin dễ dàng*.

Hạn chế của xây dựng hồ sơ nhân vật lịch sử trên Fanpage: (1) *Nếu muốn duy trì được người theo dõi đông đảo cần phải trả chi phí nếu không lượng tiếp cận trang sẽ rất ít*; (2) *Để xây dựng hồ sơ nhân vật trên Fanpage cần lập được trang, phải có một tài khoản Facebook uy tín*.

Như vậy, thông qua sử dụng hồ sơ nhân vật HV vừa có thể nắm vững, tìm hiểu sâu về nhân vật lịch sử vừa có thể bộc lộ được thái độ yêu/ghét xúc cảm với nhân vật lịch sử một cách rõ ràng, hiệu quả nhất.

4. Các công cụ sử dụng khi quan sát

a) *Sổ ghi chép các sự kiện thường nhật* là công cụ nhằm mô tả lại những sự kiện hay những tình tiết đáng chú ý mà GV nhận thấy trong quá trình HV thực hiện các hoạt động học hoặc khi tiếp xúc với HV.

Ví dụ: Trong giờ học Lịch sử, HV A luôn thiếu tập trung chú ý và hay nhìn ra cửa sổ. HV B phản ứng nhanh với câu hỏi do GV đưa ra, câu trả lời luôn rõ ràng, luôn thực hiện xong nhiệm vụ sớm và giúp đỡ các bạn khác trong giờ thực hành... HV C rất ít nói lại nói rất nhiều. HV E rất quậy phá tự dung lại hiền lành dễ mến...

b) Thang đo/thang đánh giá (rating scales)

Thang đánh giá là công cụ đo lường mức độ mà HV đạt được ở mỗi đặc điểm, hành vi về khía cạnh/lĩnh vực cụ thể nào đó. Có 3 hình thức biểu hiện cơ bản của thang đánh giá là thang dạng số, thang dạng đồ thị và thang dạng mô tả.

– Thang đánh giá dạng số: là hình thức đơn giản nhất của thang đánh giá trong đó mỗi con số tương ứng với một mức độ thực hiện hay mức độ đạt được của sản phẩm. Khi sử dụng, người đánh giá đánh dấu hoặc khoanh tròn vào một con số chỉ mức độ biểu hiện mà HV đạt được. Thông thường, mỗi con số chỉ mức độ được mô tả ngắn gọn bằng lời.¹²

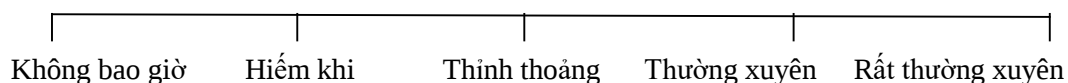
Ví dụ: Hãy khoanh tròn vào con số thể hiện mức độ diễn đạt ngôn ngữ của HV trong quá trình thuyết trình (trong đó 1 – không bao giờ; 2 – hiếm khi; 3 – thỉnh thoảng; 4 – thường xuyên; 5 – luôn luôn)

Diễn đạt trôi chảy, phát âm rõ ràng

1 2 3 4 5

– Thang dạng đồ thị mô tả các mức độ biểu hiện của đặc điểm, hành vi theo một trục đường thẳng. Một hệ thống các mức độ được xác định ở những điểm nhất định trên đoạn thẳng và người đánh giá sẽ đánh dấu (X) vào điểm bất kì thể hiện mức độ trên đoạn thẳng đó. Với mỗi điểm cũng có những lời mô tả mức độ một cách ngắn gọn.¹³

Ví dụ: HV tham gia vào các hoạt động chung của lớp như thế nào?



¹²Nguyễn Công Khanh (chủ biên), Đào Thị Oanh (2015), *Giáo trình kiểm tra đánh giá trong GD*, nhà xuất bản Đại học Sư phạm, Hà Nội.

¹³Sách đã dẫn

– Thang mô tả là hình thức phổ biến nhất, được sử dụng nhiều nhất của thang đánh giá, trong đó mỗi đặc điểm, hành vi được mô tả một cách chi tiết, rõ ràng, cụ thể ở mỗi mức độ khác nhau. Hình thức này yêu cầu người đánh giá chọn một trong số những mô tả phù hợp nhất với hành vi, sản phẩm của HV. Người ta còn thường kết hợp cả thang đánh giá số và thang đánh giá mô tả để việc đánh giá được thuận lợi hơn.

Ví dụ: Chỉ ra mức độ về việc sử dụng từ ngữ của HV khi thực hiện thuyết trình.

1	2	3	4	5
Sử dụng từ ngữ không chính xác, vốn từ nghèo nàn, đơn điệu	Sử dụng vốn từ khá đơn điệu, nhiều chỗ thiếu chính xác	Sử dụng từ ngữ đôi chỗ chưa chính xác, số lượng các từ ngữ biểu cảm còn ít	Sử dụng từ ngữ chính xác và khá đa dạng, có khá nhiều từ biểu cảm.	Sử dụng từ ngữ chính xác, vốn từ đa dạng, giàu hình ảnh

Như vậy, nếu bảng kiểm tra chỉ đưa ra cho người đánh giá 2 lựa chọn cho mỗi tiêu chí nào đó thì thang đánh giá lại đưa ra nhiều lựa chọn với mức độ rõ ràng hơn.

Thang đánh giá dùng để đánh giá sản phẩm, quá trình hoạt động hay một phẩm chất nào đó ở HV. Với một thang đánh giá được thiết kế sẵn, người đánh giá so sánh hoạt động, sản phẩm hoặc biểu hiện về phẩm chất của HV với những mức độ trên thang đo để xác định xem HV đạt được ở mức độ nào.

Thang đánh giá rất có giá trị trong việc theo dõi sự tiến bộ của HV. Nếu GV lưu giữ bản sao chép thang đánh giá qua một số bài tập/nhiệm vụ khác nhau ở những thời điểm khác nhau, sẽ có một hồ sơ để giúp theo dõi và đánh giá tiến bộ của mỗi HV. Thang đánh giá còn cung cấp thông tin phản hồi cụ thể về những điểm mạnh và điểm yếu của mỗi bài làm của HV để giúp họ điều chỉnh việc học hiệu quả hơn.

Thang đánh giá được sử dụng trong nhiều thời điểm khác nhau của quá trình dạy học và GD. Chúng được sử dụng nhiều nhất trong quá trình GV quan sát các hoạt động học tập, quan sát các sản phẩm của HV hay dùng khi đánh giá các biểu hiện về phẩm chất nhất định ở HV.

Các bước thiết kế thang đánh giá:

- Xác định tiêu chí (đặc điểm, hành vi...) quan trọng cần đánh giá trong những hoạt động, sản phẩm hoặc phẩm chất cụ thể.
- Lựa chọn hình thức thể hiện của thang đánh giá dưới dạng số, dạng đồ thị hay dạng mô tả.
- Với mỗi tiêu chí, xác định số lượng mức độ đo cho phù hợp (có thể từ 3 đến 5 mức độ). Lưu ý là không nên quá nhiều mức độ, vì người đánh giá sẽ khó phân biệt rạch ròi các mức độ với nhau.
- Giải thích mức độ hoặc mô tả các mức độ của thang đánh giá một cách rõ ràng, sao cho các mức độ đó có thể quan sát được.

Ví dụ 1: Thang đánh giá kỹ năng thực hành như sau:

Các mức độ của thang đo từ 1 đến 5, trong đó 1: Chưa làm được; 2. Đã làm nhưng còn lúng túng; 3. Đã biết làm nhưng vẫn còn sai sót; 4. Đã làm đúng. 5. Làm được ở mức rất thành thạo.

Các tiêu chí	Mức 5	Mức 4	Mức 3	Mức 2	Mức 1
Chuẩn bị vật dụng đạt yêu cầu bài thực hành					
Nêu được câu hỏi thực hành					
Thực hiện các thao tác thực hành thành thạo					
Ghi chép quá trình thực hành đầy đủ					
Giải thích kết quả thực hành rõ ràng					
Rút ra kết luận chính xác.					

Trong quá trình HV hoạt động nhóm, GV có thể sử dụng thang đo để đánh giá và theo dõi hoạt động nhóm của HV như sau:

Nội dung quan sát	Hoàn toàn đồng ý	Đồng ý	Phân vân	Không đồng ý	Hoàn toàn không đồng ý
Thảo luận sôi nổi					
Các HV trong nhóm đều tham gia hoạt động					
Kết quả sản phẩm tốt					
Trình bày sản phẩm tốt					

c) *Bảng kiểm – Checklist* (*Bảng kiểm tra* là một danh sách ghi lại các tiêu chí (về các hành vi, các đặc điểm,... mong đợi) có được biểu hiện hoặc được thực hiện hay không. Dưới đây là ví dụ về một bảng kiểm đánh giá KN diễn đạt bằng lời nói trong khi thuyết trình của HV:

<i>Tiêu chí</i>	<i>Xuất hiện</i>
1. Diễn đạt trôi chảy, phát âm rõ ràng	
2. Tốc độ vừa phải, ngưng ngắt câu đúng lúc, đúng chỗ	
3. Âm lượng vừa phải	

Bảng kiểm thường chỉ rõ sự xuất hiện hay không xuất hiện (có mặt hay không có mặt, được thực hiện hay không được thực hiện) các hành vi, các đặc điểm mong đợi nào đó nhưng nó có hạn chế là không giúp cho người đánh giá biết được mức độ xuất hiện khác của các tiêu chí đó.

Bảng kiểm được sử dụng để đánh giá các hành vi hoặc các sản phẩm mà HV thực hiện. Với một danh sách các tiêu chí đã xây dựng sẵn, GV sẽ sử dụng bảng kiểm để quyết định xem những hành vi hoặc những đặc điểm của sản phẩm mà HV thực hiện có khớp với từng tiêu chí có trong bảng kiểm không.

Bảng kiểm được sử dụng trong quá trình GV quan sát các thao tác tiến hành một hoạt động cụ thể của HV khi thực hiện những nhiệm vụ cụ thể như: làm việc nhóm, thuyết trình, đóng vai, thực hành...

Bảng kiểm còn dùng trong đánh giá sản phẩm do HV xây dựng.

Bảng kiểm cũng được dùng để đánh giá phẩm chất.

Thiết kế bảng kiểm: GV có thể tiến hành thiết kế bảng kiểm dùng để đánh giá HV theo những bước sau:

– Phân tích YCCĐ của bài dạy/chủ đề và xác định các kiến thức, kỹ năng HV cần đạt được.

– Phân chia những quá trình thực hiện nhiệm vụ hoặc sản phẩm của HV thành những yếu tố cấu thành và xác định những hành vi, đặc điểm mong đợi căn cứ vào YCCĐ ở trên.

– Trình bày các hành vi, đặc điểm mong đợi theo một trình tự để theo dõi và kiểm tra. Ví dụ: Đánh giá thói quen làm việc nhóm của HV A, GV có thể liệt kê ra những hành vi sau và yêu cầu trả lời có hoặc không:

Các tiêu chí	Có	Không
Tôn trọng ý kiến của các bạn trong nhóm		
Yêu cầu được giúp đỡ khi cần thiết		
Hợp tác với các bạn		
Dùng chung dụng cụ học tập với các bạn		
Hoàn thành nhiệm vụ được giao		

d) *Phiếu đánh giá theo tiêu chí (Rubrics)* Rubric là một bản mô tả cụ thể các tiêu chí đánh giá và các mức độ đạt được của từng tiêu chí đó về quá trình hoạt động hoặc sản phẩm học tập của HV.

Rubric bao gồm hai yếu tố cơ bản: các tiêu chí đánh giá và các mức độ đạt được của từng tiêu chí, trong đó các mức độ thường được thể hiện dưới dạng thang mô tả hoặc kết hợp giữa thang số và thang mô tả để mô tả một cách chi tiết các mức độ thực hiện nhiệm vụ của người học.

Cũng tương tự như bảng kiểm, rubric gồm một tập hợp các tiêu chí đánh giá quá trình hoạt động/sản phẩm của người học về một nhiệm vụ nào đó. Tuy nhiên, rubric khắc phục được nhược điểm của bảng kiểm, vì nếu bảng kiểm chỉ đưa ra 2 lựa chọn cho việc đánh giá thì rubric thường đưa ra 3–5 lựa chọn cho mỗi tiêu chí.

Các tiêu chí đánh giá của rubric là những đặc điểm, tính chất, dấu hiệu đặc trưng của hoạt động hay sản phẩm được sử dụng làm căn cứ để nhận biết, xác định, so sánh, đánh giá hoạt động hay sản phẩm đó. Các tiêu chí đánh giá cần đảm bảo những yêu cầu sau:

- Thể hiện đúng trọng tâm những khía cạnh quan trọng của hoạt động/sản phẩm cần đánh giá.
- Mỗi tiêu chí phải đảm bảo tính riêng biệt, đặc trưng cho một dấu hiệu nào đó của hoạt động/sản phẩm cần đánh giá

– Tiêu chí đưa ra phải quan sát và đánh giá được

Cấu trúc chung của rubric:

Mức độ Tiêu chí	Mức 5	Mức 4	Mức 3	Mức 2	Mức 1
Tiêu chí 1					
Tiêu chí 2					
....					

Rubric được sử dụng rộng rãi để đánh giá các sản phẩm, quá trình hoạt động của HV cũng như đánh giá thái độ và hành vi về những phẩm chất cụ thể.

Việc sử dụng rubric để đánh giá và phản hồi kết quả thường được thực hiện sau khi HV thực hiện xong các bài tập/nhiệm vụ được giao. Hệ thống các bài tập này rất đa dạng, phong phú: chúng có thể là các bài tập/nhiệm vụ có giới hạn đòi hỏi vận dụng tri thức, kỹ năng trong một phạm vi hẹp và cần ít thời gian để thực hiện. Hoặc chúng cũng có thể là các bài tập/nhiệm vụ mở rộng có cấu trúc phức tạp đòi hỏi phải vận dụng nhiều tri thức, kỹ năng khác nhau và mất nhiều thời gian để hoàn thành như: dự án học tập, đề tài nghiên cứu khoa học, nhiệm vụ làm thí nghiệm...

Khi tiến hành sử dụng rubric cần lưu ý:

– GV cần đưa ra các tiêu chí sẽ được sử dụng để đánh giá cho HV ngay khi giao bài tập/nhiệm vụ cho họ để họ hình dung rõ công việc cần phải làm, những gì được mong chờ ở họ và làm như thế nào để giải quyết nhiệm vụ.

– Không những thế, GV cần tập cho HV cùng tham gia xây dựng tiêu chí đánh giá các bài tập/nhiệm vụ để họ tập làm quen và biết cách sử dụng các tiêu chí trong đánh giá.

Thiết kế phiếu đánh giá theo tiêu chí: Căn cứ vào các yếu tố cấu thành rubric, việc xây dựng rubric bao gồm hai nội dung là xây dựng tiêu chí đánh giá và xây dựng các mức độ đạt được của các tiêu chí đó.

▪ *Xây dựng tiêu chí đánh giá*

– Phân tích YCCĐ của bài dạy/chủ đề và xác định các kiến thức, kỹ năng mong đợi ở HV và thể hiện những kiến thức, kỹ năng mong đợi này vào các nhiệm vụ/bài tập đánh giá mà GV xây dựng.

– Xác định rõ các nhiệm vụ/bài tập đánh giá đã xây dựng là đánh giá hoạt động, sản phẩm hay đánh giá cả quá trình hoạt động và sản phẩm.

– Phân tích, cụ thể các sản phẩm hay các hoạt động đó thành những yếu tố, đặc điểm hay hành vi sao cho thể hiện được đặc trưng của sản phẩm hay quá trình đó. Đó là những yếu tố, đặc điểm quan trọng, cần thiết quyết định sự thành công trong việc thực hiện hoạt động/sản phẩm. Đồng thời căn cứ vào YCCĐ của bài dạy/chủ đề để từ đó xác định tiêu chí đánh giá. Sau khi thực hiện việc này ta sẽ có một danh sách các tiêu chí ban đầu.

– Chỉnh sửa, hoàn thiện các tiêu chí. Công việc này bao gồm:

+ Xác định số lượng các tiêu chí đánh giá cho mỗi hoạt động/sản phẩm. Mỗi hoạt động/sản phẩm có thể có nhiều yếu tố, đặc điểm để chọn làm tiêu chí. Tuy nhiên số lượng các tiêu chí dùng để đánh giá cho một hoạt động/sản phẩm nào đó không nên quá nhiều. Bởi vì trong một thời gian nhất định, nếu có quá nhiều tiêu chí đánh giá sẽ khiến cho GV ít khi có đủ thời gian quan sát và đánh giá, khiến cho việc đánh giá thường bị nhiều. Do đó, để sử dụng tốt nhất và có thể quản lý một cách hiệu quả, cần xác định giới hạn số lượng tiêu chí cần thiết nhất để đánh giá. Thông thường, mỗi hoạt động/sản phẩm có khoảng 3 đến 8 tiêu chí đánh giá là phù hợp.

+ Các tiêu chí đánh giá cần được diễn đạt sao cho có thể quan sát được sản phẩm hoặc hành vi của HV trong quá trình họ thực hiện các nhiệm vụ. Các tiêu chí cần được xác định sao cho đủ khái quát để tập trung vào những đặc điểm nổi bật của các hoạt động/sản phẩm, nhưng cũng cần biểu đạt cụ thể để dễ hiểu và quan sát được dễ dàng, tránh sử dụng những từ ngữ mơ hồ làm che lấp những dấu hiệu đặc trưng của tiêu chí, làm giảm sự chính xác và hiệu quả của đánh giá.

▪ *Xây dựng các mức độ thể hiện các tiêu chí đã xác định*

– Xác định số lượng về mức độ thể hiện của các tiêu chí. GV cần thực hiện việc này vì rubric thường sử dụng thang mô tả để diễn đạt mức độ thực hiện công việc của HV. Với thang đo này, không phải GV nào cũng có thể phân biệt rạch ròi khi vượt quá 5 mức độ miêu tả. Khi phải đối mặt với nhiều mức độ hơn khả năng nhận biết, GV có thể đưa ra những nhận định và điểm số không chính xác, làm giảm độ tin cậy của sự đánh giá. Vì thế, chỉ nên sử dụng 3 đến 5 mức độ miêu tả là thích hợp nhất.

– Đưa ra mô tả về các tiêu chí đánh giá ở mức độ cao nhất, thực hiện tốt nhất.

– Đưa ra các mô tả về các tiêu chí ở các mức độ còn lại.

– Hoàn thiện bản rubric: bản rubric cần được thử nghiệm nhằm phát hiện ra những điểm cần chỉnh sửa trước khi đem sử dụng chính thức.

Một trong những yếu tố quan trọng nhất của việc thiết kế rubric là sử dụng từ ngữ mô tả các mức độ thực hiện tiêu chí. Cần phải sử dụng các từ ngữ diễn đạt thể hiện được các mức độ thực hiện khác nhau của HV.

Ví dụ: Về các rubric được xây dựng để đánh giá kết quả học tập và sự tiến bộ của HV về phẩm chất, năng lực.

Rubric đánh giá sản phẩm học tập

Nhóm được đánh giá:.....

Nhóm đánh giá:.....

Nội dung đánh giá	Thang điểm	Người đánh giá		
		Nhóm thực hiện	Nhóm đánh giá	GV đánh giá
1) Ý tưởng	10			
Độc đáo, sáng tạo, sắp xếp hợp lý.	10			
Hay, sáng tạo, nhưng sắp xếp chưa hợp lý	8			
Thiếu ý tưởng sáng tạo, sắp xếp rời rạc.	5			

2) Nội dung	40			
Chính xác, đầy đủ, có tính giáo dục, thuyết phục	30			
Chính xác, đầy đủ, có tính giáo dục nhưng chưa thuyết phục	20			
Thiếu chính xác, chưa đầy đủ, có tính giáo dục, thiếu thuyết phục.	15			
3) Hình thức báo cáo	15			
Phong phú, bố cục hợp lý, màu sắc, phong chữ phù hợp không sai lỗi chính tả.	15			
Phong phú, bố cục hợp lý, màu sắc, phong chữ chưa phù hợp có sai lỗi chính tả.	10			
Phong phú, bố cục chưa hợp lý, màu sắc, phong chữ không phù hợp, sai lỗi chính tả.	8			
4) Cách thức trình bày báo cáo	15			
Nhiều thành viên nhóm cùng trình bày, có tính thuyết phục, hấp dẫn.	10			
Đại diện nhóm báo cáo, thuyết phục, hấp dẫn.	7			
Đại diện nhóm báo cáo, ít thuyết phục, hấp dẫn.	5			
5) Thời gian báo cáo	10			
Đúng thời gian, phù hợp giữa các phần trong bài trình bày	10			
Đúng thời gian, chưa phù hợp giữa các phần trong bài trình bày	7			
Thừa hoặc thiếu thời gian, chưa phù hợp giữa các phần trong bài trình bày	5			
6) Nhận xét, góp ý và trả lời phản biện các nhóm	10			
Nhóm nhận xét, góp ý hay, không trùng lặp các nhóm; trả lời câu hỏi thuyết phục.	10			
Nhóm nhận xét, góp ý hay, ít trùng lặp; trả lời câu hỏi tương đối thuyết phục.	7			

Nhóm nhận xét, góp ý không hay, thường trùng lặp các nhóm; trả lời câu hỏi chưa thuyết phục.	5			
Tổng điểm	100			
Điểm trung bình				

Rubric tự đánh giá sau giờ học

TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ BẢN THÂN				
STT	Nội dung đánh giá	Có	Không	Lí do không
1	Vào lớp đúng giờ			
2	Chuẩn bị các tài liệu học tập			
3	Hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà			
4	Tham gia vào các hoạt động trong giờ học một cách cố gắng nhất			
5	Tránh các hành vi làm gián đoạn hoặc gây mất trật tự trong giờ học			
Ý KIẾN PHẢN HỒI VỚI THẦY/CÔ VỀ GIỜ HỌC				
1	Điều mà em đã học được hoặc đã hoàn thành trong giờ học hôm nay			
2	Điều mà em chưa hiểu trong bài học ngày hôm nay:			
3	Mong muốn của em trong giờ học tiếp theo:			
4	Điều thầy/cô đã làm trên lớp hôm nay mà em đánh giá cao:			

5. Bài kiểm tra/đề kiểm tra/đề thi

Đề kiểm tra là một công cụ dùng để đánh giá kết quả học tập của HV sau khi học xong một chủ đề, một chương, một học kì, một lớp hay một cấp học. Người biên soạn đề kiểm tra cần căn cứ vào yêu cầu của việc KT,ĐG; căn cứ chuẩn đánh giá và thực tế học tập của HV để xây dựng đề kiểm tra cho phù hợp. Đề kiểm tra có các hình thức sau:

- Đề kiểm tra tự luận;
- Đề kiểm tra TNKQ;
- Đề kiểm tra kết hợp câu hỏi dạng tự luận và câu hỏi dạng TNKQ.

Trước khi xây dựng đề kiểm tra cần xây dựng ma trận đề và bản đặc tả đề kiểm tra.

Ma trận đề kiểm tra là bản thiết kế đề kiểm tra chứa đựng những thông tin về cấu trúc cơ bản của đề kiểm tra như: thời lượng, số câu hỏi, dạng thức câu hỏi; lĩnh vực kiến thức, cấp độ năng lực của từng câu hỏi, thuộc tính các câu hỏi ở từng vị trí. Ma trận đề kiểm tra cho phép tạo ra nhiều đề kiểm tra có chất lượng tương đương.

Có nhiều phiên bản Ma trận đề kiểm tra. Mức độ chi tiết của các ma trận này phụ thuộc vào mục đích và đối tượng sử dụng.

Cấu trúc một bảng ma trận đề kiểm tra gồm các thông tin như sau:

Tên Bảng ma trận – Ký hiệu (nếu cần)

– Cấu trúc từng phần (Prompt Attributes)

+ Cấu trúc và tỷ trọng từng phần

+ Các câu hỏi trong đề kiểm tra (items)

✓ Dạng thức câu hỏi

✓ Lĩnh vực kiến thức

✓ Cấp độ/thang năng lực đánh giá

✓ Thời gian làm dự kiến của từng câu hỏi

✓ Vị trí câu hỏi trong đề kiểm tra

– Các thông tin hỗ trợ khác

Thông tin cơ bản của ma trận đề kiểm tra:

- Mục tiêu đánh giá (objectives)

- Lĩnh vực, phạm vi kiến thức (Content)

- Thời lượng (cả đề kiểm tra, từng phần kiểm tra)

- Tổng số câu hỏi

- Phân bố câu hỏi theo lĩnh vực, phạm vi kiến thức, mức độ khó, mục tiêu đánh giá.

- Các lưu ý khác...

MẪU MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA
MÔN: – THỜI GIAN LÀM BÀI: phút

[+]														
TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng			% tổng điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		Số CH		Thời gian (phút)	
			Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	TN	TL		
1	Nội dung 1	1.1.....												
														
2	Nội dung 2	2.1.....												
		2.2.....												
														
3														
Tổng														
Tỉ lệ (%)														
Tỉ lệ chung (%)														

Minh họa mẫu ma trận đề kiểm tra

Bản đặc tả đề kiểm tra

Bản đặc tả đề kiểm tra (trong tiếng Anh gọi là *test specification* hay *test blueprint*) là một bản mô tả chi tiết, có vai trò như một hướng dẫn để viết một đề kiểm tra hoàn chỉnh. Bản đặc tả đề kiểm tra cung cấp thông tin về cấu trúc đề kiểm tra, hình thức câu hỏi, số lượng câu hỏi ở mỗi loại, và phân bố câu hỏi trên mỗi mục tiêu đánh giá.

Bản đặc tả đề kiểm tra giúp nâng cao độ giá trị của hoạt động đánh giá, giúp xây dựng đề KT,ĐG đúng những mục tiêu dạy học dự định được đánh giá. Nó cũng giúp đảm bảo sự đồng nhất giữa các đề kiểm tra dùng để phục vụ cùng một mục đích đánh giá. Bên cạnh lợi ích đối với hoạt động KT,ĐG, bản đặc tả đề kiểm tra có tác dụng giúp cho hoạt động học tập trở nên rõ ràng, có mục đích, có tổ chức và có thể kiểm soát được. Người học có thể sử dụng để chủ động đánh giá việc học và tự chấm điểm sản phẩm học tập của mình. Còn người dạy có thể áp dụng để triển khai hướng dẫn các nhiệm vụ, kiểm tra và đánh giá. Bên cạnh đó, nó cũng giúp các nhà quản lý giáo dục kiểm soát chất lượng giáo dục của đơn vị mình.

Cấu trúc bản đặc tả đề kiểm tra

Một bản đặc tả đề kiểm tra cần chỉ rõ mục đích của bài kiểm tra, những mục tiêu dạy học mà bài kiểm tra sẽ đánh giá, ma trận phân bố câu hỏi theo nội dung dạy học và mục tiêu dạy học, cụ thể như sau:

(i) Mục đích của đề kiểm tra: Phần này cần trình bày rõ đề kiểm tra sẽ được sử dụng phục vụ mục đích gì. Các mục đích sử dụng của đề kiểm tra có thể bao gồm (1 hoặc nhiều hơn 1 mục đích):

Cung cấp thông tin mô tả trình độ, năng lực của người học tại thời điểm đánh giá.

Dự đoán sự phát triển, sự thành công của người học trong tương lai.

Nhận biết sự khác biệt giữa các người học.

Đánh giá việc thực hiện mục tiêu giáo dục, dạy học.

Đánh giá kết quả học tập (hay việc làm chủ kiến thức, kỹ năng) của người học so với mục tiêu giáo dục, dạy học đã đề ra.

Chẩn đoán điểm mạnh, điểm tồn tại của người học để có hoạt động giáo dục, dạy học phù hợp.

Đánh giá trình độ, năng lực của người học tại thời điểm bắt đầu và kết thúc một khóa học để đo lường sự tiến bộ của người học hay hiệu quả của khóa học.

(ii) Hệ mục tiêu dạy học/ tiêu chí đánh giá

Phần này trình bày chi tiết mục tiêu dạy học: những kiến thức và năng lực mà người học cần chiếm lĩnh và sẽ được yêu cầu thể hiện thông qua bài kiểm tra. Những tiêu chí để xác định các cấp độ đạt được của người học đối với từng mục tiêu dạy học.

Có thể sử dụng các thang năng lực để xác định mục tiêu dạy học/tiêu chí đánh giá, chẳng hạn thang năng lực nhận thức của Bloom...

(iii) Bảng đặc tả đề kiểm tra

Đây là một bảng có cấu trúc hai chiều, với một chiều là các chủ đề kiến thức và một chiều là các cấp độ năng lực mà người học sẽ được đánh giá

thông qua đề kiểm tra. Với mỗi chủ đề kiến thức, tại một cấp độ năng lực, căn cứ mục tiêu dạy học, người dạy đưa ra một tỷ trọng cho phù hợp.

(iv). Cấu trúc đề kiểm tra

Phần này mô tả chi tiết các hình thức câu hỏi sẽ sử dụng trong đề kiểm tra; phân bố thời gian và điểm số cho từng câu hỏi.

Ví dụ minh họa bản đặc tả đề kiểm tra

MẪU BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA
MÔN: – THỜI GIAN LÀM BÀI:

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Nội dung 1	1.1.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao:	...	...	...	...
		1.2.					
2	Nội dung 2	2.1.....					
		2.2.....					
Tổng							

ĐỀ KIỂM TRA KẾT CUỐI HỌC KÌ II, LỚP 10
MÔN LỊCH SỬ

I. MỤC ĐÍCH

1. Kiến thức

- Hệ thống hóa được một số vấn đề về một số nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam..
- Khái quát được một số nét chính của nền văn minh Đại Việt (cơ sở hình thành, thành tựu tiêu biểu, ý nghĩa, giá trị...).

– Trình bày được một số vấn đề về cộng đồng các dân tộc Việt Nam, đời sống vật chất, tinh thần, xây dựng khối đoàn kết dân tộc.

2. Năng lực

- Lựa chọn, trình bày vấn đề lịch sử.
- Phân tích, nhận xét, đánh giá, liên hệ thực tiễn.

3. Phẩm chất:

- Trung thực: tự giác làm bài kiểm tra.
- Chăm chỉ: phát huy hết khả năng của mình.

II. HÌNH THỨC: kết hợp trắc nghiệm và tự luận

III. MA TRẬN

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	
1	MỘT SỐ NỀN VĂN MINH TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM (TRƯỚC NĂM 1858)	1. Một số nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam	4 TN								10%
		2. Văn minh Đại Việt	2 TN			TL					40%
2	MỘT SỐ NỀN VĂN MINH TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM (Trước năm 1858)	3. Một số nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam Văn minh Văn Lang – Âu Lạc – Cơ sở hình thành – Những thành tựu tiêu biểu Văn minh Champa – Cơ sở hình thành – Những thành tựu tiêu biểu	4 TN					TL		TL	50%

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	
		<i>Văn minh Phù Nam</i> – Cơ sở hình thành – Những thành tựu tiêu biểu									
Tổng			16	0	0	1	0	1	0	1	100%
Tỉ lệ %			40%		30%		20%		10%		

Bản đặc tả

BẢNG MÔ TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II, LỚP 10
MÔN: LỊCH SỬ

TT	Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				<i>Nhận biết</i>	<i>Thông hiểu</i>	<i>Vận dụng</i>	<i>Vận dụng cao</i>
		1. Một số nền văn minh cổ	<i>Nhận biết</i> - Biết cách sưu tầm tư liệu lịch sử để tìm hiểu về văn minh Văn Lang – Âu Lạc. - Nêu được cơ sở hình thành văn minh Văn Lang – Âu Lạc: điều kiện tự nhiên, cơ sở xã hội,... - Nêu được những thành tựu tiêu biểu của nền văn minh văn minh Văn Lang – Âu Lạc: đời sống vật chất, đời sống tinh thần, tổ chức xã hội, Nhà nước,... - Nêu được cơ sở hình thành văn minh Champa.	4 TN			

1	MỘT SỐ NỀN VĂN MINH TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM (TRƯỚC NĂM 1858)		- Trình bày được những thành tựu tiêu biểu của văn minh Champa: đời sống vật chất, đời sống tinh thần, tổ chức xã hội, Nhà nước,... - Nêu được cơ sở hình thành văn minh Phù Nam. - Trình bày được những thành tựu tiêu biểu của văn minh Phù Nam: đời sống vật chất, đời sống tinh thần, tổ chức xã hội, Nhà nước.				
		2. Văn minh Đại Việt	<i>Nhận biết</i> – Biết cách sưu tầm tư liệu lịch sử để tìm hiểu về những thành tựu của văn minh Đại Việt. - Trình bày được khái niệm văn minh Đại Việt. – Trình bày được cơ sở hình thành văn minh Đại Việt: kế thừa văn minh Văn Lang – Âu Lạc, nền độc lập tự chủ của đất nước, tiếp thu ảnh hưởng của văn hoá Trung Quốc. – Nêu được một số thành tựu cơ bản của nền văn minh Đại Việt về kinh tế, chính trị, tư tưởng, tôn giáo, văn hoá, giáo dục, văn học, nghệ thuật,... <i>Thông hiểu</i> – Trình bày (có ví dụ) được cơ sở hình thành văn minh Đại Việt: kế thừa văn minh Văn Lang – Âu Lạc, nền độc lập tự chủ của đất nước, tiếp thu ảnh hưởng của văn hoá Trung Quốc.	2 TN		1TL	

			<i>Vận dụng</i> - Nêu được quá trình phát triển của văn minh Đại Việt trên đường thời gian. - Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về những thành tựu của văn minh Đại Việt. - Nêu được nhận xét về những ưu điểm và hạn chế của văn minh Đại Việt. - Nhận xét được ý nghĩa của nền văn minh Đại Việt trong lịch sử dân tộc Việt Nam. <i>Vận dụng cao</i> - Trân trọng giá trị của nền văn minh Đại Việt, vận dụng hiểu biết về văn minh Đại Việt để giới thiệu, quảng bá về đất nước, con người, di sản văn hoá Việt Nam.			1TL 1TL 1TL* 1TL	1TL
2	CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM	1. Các dân tộc trên đất nước Việt Nam 2. Khái quát về đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam	<i>Nhận biết</i> - Nêu được thành phần dân tộc theo dân số. <i>Thông hiểu</i> - Trình bày (có ví dụ) được khái niệm ngữ hệ và việc phân chia tộc người theo ngữ hệ. <i>Vận dụng</i> <i>Vận dụng cao</i>	1TN	1TN		
			<i>Nhận biết</i> Nêu được nét chính về đời sống tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam: sự đa dạng về văn hoá, tôn giáo, tín ngưỡng,...	1TN			

			<i>Thông hiểu</i> – Trình bày (có ví dụ) được nét chính về đời sống vật chất của cộng đồng các dân tộc Việt Nam: sản xuất nông nghiệp, ngành nghề thủ công,... <i>Vận dụng</i> <i>Vận dụng cao</i>		1TN		
		3. Khỏi đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử Việt Nam	<i>Nhận biết</i> – Nêu được nét chính về sự hình thành khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử Việt Nam. – Nêu được quan điểm nhất quán của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc: “Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tương trợ nhau cùng phát triển”. <i>Thông hiểu</i> - Giải thích được nội dung cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước hiện nay về phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh quốc phòng,... <i>Vận dụng</i> - Nhận xét được vai trò, tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử dựng nước và giữ nước. - Nhận xét được vai trò, tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.	2TN		1TL*	1TL

			<i>Vận dụng cao</i> - Có ý thức trân trọng sự bình đẳng giữa các dân tộc, có hành động cụ thể góp phần tham gia vào việc giữ gìn khối đại đoàn kết dân tộc.				TL
Tổng							
Tỉ lệ							

Lưu ý:

– Với câu hỏi mức độ nhận biết thì mỗi câu hỏi cần được ra ở một chỉ báo của mức độ mô tả cần kiểm tra, đánh giá tương ứng (1 gạch đầu dòng thuộc mức độ đó).

– Các câu hỏi ở mức độ nhận biết nên kiểm tra bằng dạng câu hỏi TNKQ; các mức độ khác kiểm tra bằng dạng câu hỏi tự luận.

– Với nhiều nội dung ở cùng 01 mức độ nhận thức, lựa chọn nội dung kiểm tra bằng cách chọn dấu * cho trường hợp (hoặc).

IV. Xây dựng câu hỏi đề kiểm tra

A. Trắc nghiệm

1. Lương thực chính trong bữa ăn hàng ngày của người Việt cổ là

- A. **com, rau, cá.** B. com nếp, cá, thịt gà.
C. ngô, khoai, tằm. D. mì, rau, cá.

2. Người Việt cổ đi lại chủ yếu bằng

- A. **thuyền, bè.** B. ô tô, xe máy.
C. xe đạp, xe máy. D. ghe, tàu.

3. Ngoài nền kinh tế nông nghiệp, cư dân Chăm–pa còn rất giỏi nghề nào?

- A. **Buôn bán bằng đường biển.**
B. Buôn bán bằng đường sông.
C. Nuôi trồng thủy, hải sản.
D. Chăn nuôi trên những đồng cỏ lớn.

4. Hình ảnh sau đây cho thấy Phù Nam đã trở thành



Hình 17. Đồng tiền vàng La Mã được tìm thấy trong di chỉ thuộc văn hoá Óc Eo

Bộ sách: Kết nối tri thức với cuộc sống

A. trung tâm trao đổi buôn bán sầm uất.

B. trung tâm khai thác vàng.

C. trung tâm sản xuất đồng tiền vàng.

D. nơi hội tụ của nền văn hóa phương Tây.

5. Văn minh Đại Việt bắt đầu từ triều đại nào sau đây?

A. Triều Lý.

B. Triều Ngô.

C. Triều Tiền Lê.

D. Triều Trần.

6. Đặc trưng nào sau đây là của văn minh Đại Việt?

A. Văn hóa làng xã.

B. Văn hóa thành thị.

C. Văn hóa thủ công.

D. Văn hóa thành bang.

7. Khái niệm dân tộc Việt Nam bao gồm

A. toàn thể cư dân của quốc gia, đất nước.

B. chỉ có cư dân của dân tộc Việt.

C. cư dân trong quốc gia theo ngữ hệ Việt – Mường.

D. các dân tộc thiểu số của quốc gia, đất nước.

8. Thành phần dân tộc theo dân số ở Việt Nam được chia thành

A. dân tộc đa số và dân tộc thiểu số.

B. dân tộc Kinh và các dân tộc khác.

C. các dân tộc có cùng ngữ hệ.

D. các dân tộc có cùng phong tục, tập quán.

9. Thành phần dân tộc theo ngữ hệ ở Việt Nam là

A. nhóm dân tộc có các ngôn ngữ cùng nguồn gốc.

B. nhóm dân tộc có cùng một ngôn ngữ cùng nguồn gốc.

C. nhóm các dân tộc đa ngôn ngữ khác nguồn gốc.

D. nhóm các dân tộc chỉ sử dụng một ngữ hệ duy nhất..

10. Hình ảnh sau đây phản ánh hoạt động kinh tế chủ yếu của dân tộc nào?



Nguồn: Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống.

A. Dân tộc Mông.

B. Dân tộc Tày.

C. Dân tộc Kinh.

D. Dân tộc Ê-đê.

11. Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam phát triển đa dạng ngành nghề nào?

A. Nghề nông trồng lúa. B. Nghề chăn nuôi.

C. Ngành nghề thủ công. D. Nghề đánh bắt thủy, hải sản.

12. Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam dùng nguyên liệu nào để may trang phục?

A. Vải lụa, vải thổ cẩm, vải lanh.

B. Vải thổ cẩm, vải lụa, vải tơ tằm.

C. Vải lanh, vải phi bóng, vải thổ cẩm.

D. Vải bông, vải tơ tằm, vải lanh.

13. Khối đoàn kết dân tộc Việt Nam được hình thành dựa trên cơ sở nào sau đây?

- A. Cùng xây dựng và phát triển đất nước.
- B. Bảo vệ những giá trị tốt đẹp của dân tộc Việt.
- C. Tập hợp lực lượng chống ngoại xâm.
- D. Phát huy ảnh hưởng văn hóa ra bên ngoài.

14. Chính sách dân tộc của Đảng ta được xây dựng dựa theo quan điểm nào sau đây?

- A. Đoàn kết, tự chủ và tương trợ lẫn nhau để phát triển.
- B. Đoàn kết, dân chủ và tương trợ nhau cùng phát triển.
- C. Đoàn kết, bình đẳng và tương trợ cùng nhau phát triển.
- D. Đoàn kết, nhất trí và tương trợ lẫn nhau để phát triển.

15. Chủ trương của Đảng trong chính sách về kinh tế là

- A. phát triển kinh tế miền núi, vùng dân tộc thiểu số.
- B. phát triển kinh tế đồng bằng, vùng đông dân cư.
- C. phát triển vùng kinh tế trọng điểm.
- D. phát triển kinh tế vườn – ao – chuồng.

16. Chủ trương của Đảng trong chính sách về xã hội là

- A. tập trung vùng đồng bào các dân tộc thiểu số.
- B. tập trung vùng đồng bào dân tộc Kinh.
- C. tập trung vùng đồng bào các dân tộc ở trung du.
- D. tập trung vùng đồng bào các dân tộc ở đồng bằng.

B. Tự luận

1. (3.0 điểm). Trình bày (có ví dụ) cơ sở hình thành văn minh Đại Việt.

2. (2.0 điểm). Nêu nhận xét về vai trò, tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử giữ nước của dân tộc ta.

3. (1.0 điểm) Kể tên một hoạt động thể hiện tình đoàn kết dân tộc ở nơi em sống (hoặc em biết) và nêu đề xuất một việc em có thể làm để củng cố, phát triển tình đoàn kết đó.

V. ĐÁP ÁN VÀ BIỂU ĐIỂM

A. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A

B. Tự luận

Câu	Điểm
1. Trình bày (có ví dụ minh họa) cơ sở hình thành văn minh Đại Việt. 3.0 điểm	
* Phân tích cơ sở hình thành văn minh Đại Việt:	
– Kế thừa văn minh Văn Lang – Âu Lạc ...	1.0
– Phát triển trên cơ sở nền độc lập tự chủ của đất nước ...	1.0
– tiếp thu ảnh hưởng của văn hoá Trung Quốc ...	1.0
2. Nêu nhận xét về vai trò, tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử giữ nước của dân tộc ta. 2.0 điểm	
– Lịch sử giữ nước của dân tộc ta (từ thời Bắc thuộc, thời phong kiến) đặt ra yêu cầu đoàn kết cầu chống ngoại xâm để bảo vệ nền độc lập...	1.0
– Xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc có vai trò, tầm quan trọng:	1.0
+ Bảo vệ đất nước...	0.5
+ Bảo vệ quê hương...	0.5
3. Kể tên một hoạt động thể hiện tình đoàn kết dân tộc ở nơi em sống (hoặc em biết) và nêu đề xuất một việc em có thể làm để củng cố, phát triển tình đoàn kết đó. 1.0 điểm	
* Kể một hoạt động thể hiện tình đoàn kết dân tộc ở nơi em sống (hoặc em biết) (có thể hoạt động trong lĩnh vực kinh tế, xã hội hoặc văn hóa ...)	0.5
	0.5

* Nếu đề xuất một việc em có thể làm để củng cố, phát triển tình đoàn kết đó (căn cứ vào hoạt động thể hiện tình đoàn kết dân tộc để đề xuất việc làm: có thể gắn với việc học tập, cuộc sống ...)	
--	--

Muốn bài kiểm tra đạt kết quả cao, HV phải chủ động làm bài, thông qua các công việc sau: (1) Đọc lập suy nghĩ, hiểu đúng yêu cầu của câu hỏi; (2) Lập dàn ý sơ lược; (3) Tái hiện lại nội dung đã học; (4) Lựa chọn nội dung để trình bày, vận dụng; (5) Lựa chọn ngôn ngữ diễn đạt.

Như vậy, có nhiều phương pháp, công cụ KTĐG trong dạy học môn Lịch sử, GV cần lựa chọn và sử dụng linh hoạt song phải tính đến điều kiện cụ thể của việc kiểm tra, đánh giá, đảm bảo yêu cầu chung mà mục tiêu môn học đã xác định.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Thông tư số 43/2021/TT-BGDĐT*, ngày 30 tháng 12 năm 2021 ban hành Quy định về đánh giá học viên theo học chương trình Giáo dục thường xuyên cấp Trung học cơ sở và cấp Trung học phổ thông.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Tài liệu tập huấn đổi mới kiểm tra đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực học sinh các môn học*, Vụ GD Trung học
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020), *Tài liệu hướng dẫn bồi dưỡng GV phổ thông cốt cán, Mô đun 2: Sử dụng PPDH và giáo dục phát triển phẩm chất, năng lực học sinh trung học phổ thông môn Lịch sử*, Trường ĐHSP TP HCM, Chương trình ETEP.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Tài liệu hướng dẫn bồi dưỡng GV phổ thông cốt cán, Mô đun 4: Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh trung học phổ thông môn Lịch sử*, Trường ĐHSP Đà Nẵng, Chương trình ETEP.
5. Trung tâm khảo thí Đại học Quốc gia Hà Nội (2018), *Đổi mới kiểm tra đánh giá kết quả học tập của HV*, <http://cet.vnu.edu.vn/home/tin-giao-duc/doi-moi-kiem-tra-danh-gia-ket-qua-hoc-tap-cua-hoc-sinh>.